



Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thị Hoa, Phạm Thế Anh

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI ĐỨC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của:



Văn phòng Đại diện Viện Konrad Adenauer tại Việt Nam



Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thị Hoa, Phạm Thế Anh

Bài Nghiên cứu NC-36

**NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI
ĐỨC VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM
CHO VIỆT NAM**

Hanoi - 2019

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu “Kinh tế Thị trường Xã hội Đức”, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Trước hết, nhóm nghiên cứu xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến Viện Konrad-Adenauer-Stiftung, với tư cách là nhà tài trợ chính cho nghiên cứu này, đã có những hỗ trợ vô cùng quý giá trong quá trình tổ chức thực hiện Dự án nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân là cán bộ của Viện Konrad-Adenauer-Stiftung đã hỗ trợ nhóm trong quá trình thực hiện nghiên cứu này.

Chúng tôi xin gửi lời tri ân đến các chuyên gia, các nhà nghiên cứu độc lập đã tham gia tích cực vào quá trình phản biện và đóng góp ý kiến cho nghiên cứu, gồm GS. TS. Phạm Quang Minh - Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHQGHN), GS. TS. Phạm Hồng Tung - Viện trưởng Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, PGS. TS. Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Chủ nhiệm Khoa Kinh tế Chính trị, Đại học Kinh tế (ĐHQGHN) vì những thảo luận chi tiết liên quan tới nội dung của nghiên cứu trong các buổi hội thảo và tham vấn chuyên gia.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến các thành viên hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là Hà Thị Dịu và Đinh Thị Hương Liên. Sự tận tâm, nhiệt tình và kiên nhẫn của họ là phần không thể thiếu trong việc hoàn thiện nghiên cứu.

Dù đã rất cố gắng trong thời gian cho phép, với những sự hỗ trợ nhiệt thành của các chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết nghiên cứu vẫn còn nhiều hạn chế và thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những nghiên cứu hoặc nghiên cứu tiếp theo.

Hà Nội, tháng 12 năm 2019
Thay mặt nhóm tác giả
PGS. TS. Nguyễn Đức Thành

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ĐCSVN	Đảng Cộng sản Việt Nam
FDP	Đảng Dân chủ Tự do
SPD	Đảng Dân chủ Xã hội Đức
AfD	Đảng Lựa chọn mới cho nước Đức
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
GDP	Gross Domestic Product (Tổng Sản phẩm Nội địa)
FTA	Hiệp định Thương mại Tự do
KTTTXH	Kinh tế Thị trường Xã hội
EU	Liên minh Châu Âu
CDU	Liên minh Dân chủ Cơ đốc giáo
CSU	Liên minh Xã hội Cơ đốc giáo
MSOME	Modern Social Market Economy (Kinh tế Thị trường Xã hội Hiện đại)
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTƯ	Ngân hàng Trung ương
SOME	Social Market Economy (Kinh tế Thị trường Xã hội)

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
TÓM TẮT BÁO CÁO	1
GIỚI THIỆU	1
BỐI CẢNH LỊCH SỬ.....	1
NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI LÀ GÌ?.....	2
GIÁ TRỊ NỀN TẢNG.....	5
NGUYÊN LÝ NỀN TẢNG	7
KHUNG CHÍNH SÁCH.....	9
BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM	15
1. GIỚI THIỆU	21
2. BỐI CẢNH LỊCH SỬ	25
3. NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI LÀ GÌ?.....	33
3.1. ĐỊNH NGHĨA “KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI”	33
3.2. SO SÁNH VỚI MỘT SỐ MÔ HÌNH KHÁC.....	34
3.3. CHỈ SỐ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI	37
4. GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI....	41
4.1. TỰ DO	43
4.2. CÔNG BẰNG.....	44
4.3. PHÂN CẤP TRÁCH NHIỆM	46
4.4. ĐOÀN KẾT	47
5. NHỮNG NGUYÊN LÝ NỀN TẢNG	49

5.1. THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ VÀ CÓ SỨC CẠNH TRANH.....	53
5.3. SỰ BỀN VỮNG KINH TẾ VÀ SINH THÁI	60
5.4. DUNG HỢP XÃ HỘI	64
6. MÔ HÌNH THỰC TIỄN VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH.....	69
6.1.VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC – THỊ TRƯỜNG – XÃ HỘI DÂN SỰ ..	69
6.2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ – TÀI KHOẢ	73
6.3. QUYỀN TÀI SẢN	78
6.4. CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH	81
6.5. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC.....	83
6.6. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG	85
6.7. CHÍNH SÁCH TRUYỀN THÔNG	87
6.8. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG MỎ	89
6.9. CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG.....	91
7. BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM	95
7.1. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC – THỊ TRƯỜNG – XÃ HỘI DÂN SỰ ..	96
7.2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ – TÀI CHÍNH.....	99
7.3. QUYỀN TÀI SẢN.....	100
7.4. CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH	103
7.5. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC.....	105
7.6. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG	107
7.7. CHÍNH SÁCH TRUYỀN THÔNG	108
7.8. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG MỎ	109
7.9. CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG	111
KẾT LUẬN.....	115
PHỤ LỤC.....	117
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	157

MỤC LỤC

Hình 1	Các giai đoạn của nền kinh tế Đức kể từ 1945.....	27
Hình 2.	Chỉ số kinh tế thị trường xã hội Hiện đại năm 2012	38
Hình 3.	Chỉ số Kinh tế thị trường xã hội, 2005 - 2010.....	39
Hình 4.	Mô hình nền Kinh tế Thị trường Xã hội Hiện đại	52
Hình 5.	Phân bổ số ghế trong Quốc hội Liên bang Đức vào kỳ Tổng tuyển cử thứ 19.....	121
Hình 6.	Tỷ lệ số ghế trong Quốc hội LB Đức của các đảng, 1990-2017.....	122

TÓM TẮT BÁO CÁO

GIỚI THIỆU

Mô hình Kinh tế Thị trường Xã hội (KTTTXH), được triển khai lần đầu tiên tại Tây Đức vào năm 1948, đã mang lại phép lạ biến Tây Đức từ một nền kinh tế sụp đổ sau Thế chiến thứ II trở thành một quốc gia thịnh vượng với phúc lợi hào phóng, ngày nay dẫn đầu sự phát triển của Liên minh Châu Âu. Kể từ đó, mô hình này đã được áp dụng không chỉ ở Đức mà còn ở nhiều quốc gia phát triển khác. Nghiên cứu này nhằm cung cấp một tài liệu hoàn chỉnh về nền tảng lý thuyết và ứng dụng của mô hình KTTTXH, từ đó đưa ra hàm ý chính sách cho Việt Nam.

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

✦ Nền KTTTXH không chỉ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bối cảnh nước Đức sau Thế chiến thứ II mà còn bởi các ý thức hệ trước đó. Phần “kinh tế” của mô hình có nguồn gốc từ chủ nghĩa Tự do trong Trật tự, hay còn gọi là Trường phái Freiburg, được nghiên cứu trong giai đoạn 1930-1950 bởi các nhà kinh tế học và học giả pháp lý của Đại học Freiburg (Đức). Phần “xã hội” của mô hình bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi đạo đức Thiên chúa giáo. Hệ thống an sinh xã hội tại Đức thực ra bắt đầu từ năm 1881 dưới thời Thủ tướng Otto von Bismarck như một nỗ lực nhằm ngăn chặn sự tràn lan của chủ nghĩa xã hội lúc bấy giờ.

✦ Bốn năm sau Thế chiến thứ II (giai đoạn chuyển giao): Đức bị chia thành bốn khu vực bị chiếm đóng bởi Mỹ, Anh, Pháp và Liên Xô.

Tất cả các vùng chiếm đóng đều áp dụng mô hình kinh tế tập trung hậu chiến, làm suy thoái nền kinh tế vốn đã trì trệ. Để cứu vãn tình hình, một cuộc cải cách tiền tệ được thực hiện vào năm 1948, đánh dấu sự khởi đầu của các chính sách khác của mô hình KTTTXH được áp dụng trong vùng Trizone.

✦ Nước Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức) được thành lập vào ngày 23 tháng 05 năm 1949 và khu vực do Liên Xô chiếm đóng cũng tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức) vào ngày 07 tháng 10 năm 1949.

✦ Từ 1949 đến 1990: Tây Đức áp dụng mô hình KTTTXH còn Đông Đức áp dụng mô hình xã hội chủ nghĩa kiểu Liên Xô.

✦ Trong giai đoạn 1949-1966, Tây Đức đã trải qua “phép màu kinh tế”. Nền kinh tế vận hành với các cơ chế của nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế chững lại trong những năm sau đó.

✦ Trước sự chững lại của nền kinh tế, một sự thay đổi lớn trong chính phủ đã diễn ra. Đảng SPD lên nắm quyền lãnh đạo, thực hiện Chương trình Godesberg với mục tiêu mở rộng tăng trưởng kinh tế và tăng cường phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, chương trình đã cho phép sự can thiệp quá mức của chính phủ vào nền kinh tế, dẫn đến thất bại. Sau thời kỳ Brandt, Helmut Kohl trở thành Thủ tướng. Đóng góp của ông là giảm bớt sự can thiệp vào thị trường và tiến tới thúc đẩy sự thống nhất nước Đức.

✦ Tây Đức và Đông Đức đã thống nhất vào năm 1990. Vùng Đông Đức đổi sang mô hình KTTTXH như áp dụng tại Tây Đức, dần dần phục hồi nền kinh tế.

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI LÀ GÌ?

✦ Không có định nghĩa chính thức về nền Kinh tế Thị trường Xã hội. Những người sáng lập như Ludwig Erhard, Walter Eucken và Müller-Armack chỉ tuyên bố công thức của mô hình: “Nền Kinh tế Thị trường Xã hội nhằm mục đích hướng đến kết hợp tự do trên thị trường với sự ổn định xã hội”.

TÓM TẮT BÁO CÁO

✦ Mô hình KTTTXH có liên quan chặt chẽ tới mô hình kinh tế thị trường nhưng có sự khác biệt căn bản, đó là mô hình KTTTXH cho phép sự can thiệp của nhà nước trong việc thiết lập trật tự kinh tế.

✦ Chủ nghĩa Tự do trong Trật tự khác với chủ nghĩa can thiệp vì chủ nghĩa Tự do trong Trật tự ủng hộ sự can thiệp tối thiểu của chính phủ vào nền kinh tế. Nhiệm vụ chính của nhà nước là phân phối lại thành quả kinh tế.

✦ Trường phái Freiburg và Trường phái Keynes có đặc điểm chung là cho phép mức độ can thiệp nhất định của nhà nước nhưng khác nhau về cách thức can thiệp. Trường phái Keynes ủng hộ các can thiệp kích cầu bất chấp nguy cơ lạm phát, trong khi Trường phái Freiburg ưu tiên duy trì ổn định giá cả và giữ lạm phát ở mức thấp và kích thích tăng trưởng kinh tế từ phía cung, tức là nâng cao năng lực sản xuất.

✦ Về mặt thực nghiệm, một nghiên cứu của Viện Bertelsmann (2012) tính toán mức độ KTTTXH của tám quốc gia, trong đó Đức có điểm số 7.42/10. Một nghiên cứu khác của Helfer (2015) tính toán cho hầu hết quốc gia trên thế giới, chỉ ra rằng điểm số của các quốc gia phát triển như New Zealand (8.261/10 trong năm 2010), Đức (7.733) hay Hoa Kỳ (7.621) cao hơn các quốc gia kém phát triển. Chỉ số của Việt Nam ở mức thấp, 5.468, cho thấy một khoảng cách xa so với mô hình KTTTXH lý thuyết.

GIÁ TRỊ NỀN TẢNG

✦ Từ Luật Cơ bản (Hiến pháp Đức), Điều 1 cho thấy giá trị cao nhất mà xã hội Đức bảo vệ là phẩm giá con người. Hệ thống pháp luật, thể chế và nhà nước đều được xây dựng để phục vụ xã hội. Mười tám điều tiếp theo trong Luật Cơ bản bảo vệ các quyền cơ bản của công dân.

✦ Bốn giá trị cốt lõi của nền KTTTXH là tự do, công bằng, phân cấp trách nhiệm và đoàn kết.

✦ Tự do không phải là sự hỗn loạn hay sự tự phát vô trách nhiệm, mọi người phải tôn trọng sự tự do của nhau và chịu trách nhiệm với hành động của mình.

✦ Mô hình KTTTXH nhìn nhận công bằng trên ba khía cạnh. Thứ nhất, công bằng trên đóng góp ngụ ý rằng sự phân phối kết quả xã hội cần tương xứng với đóng góp. Thứ hai, công bằng trên nhu cầu cho phép kết quả xã hội được phân phối đến những người cần nhưng vì lý do hợp lý nào đó không thể có được. Tuy nhiên, sự khác biệt trong đóng góp của mỗi người có thể xuất phát từ việc họ không có cơ hội như nhau ngay từ xuất phát điểm. Vì vậy, công bằng cơ hội đề xuất rằng nhà nước nên tạo điều kiện để cơ hội được phân phối công bằng. Một trong những đề xuất lớn để củng cố công bằng cơ hội là cho phép tiếp cận hệ thống giáo dục đến với tất cả công dân.

✦ Nguyên tắc phân cấp trách nhiệm là một đặc điểm riêng của mô hình KTTTXH. Phân cấp trách nhiệm hàm ý rằng đối với các vấn đề mà đơn vị nhỏ hơn có thể thực hiện hoặc thực hiện hiệu quả hơn thì đơn vị nhỏ hơn được quyền ưu tiên trong quyết định và thực thi. Nguyên tắc này được áp dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau. Trong nền kinh

tế, cơ chế thị trường là ưu tiên, bất cứ giải pháp nào của nhà nước, nếu cần thiết, chỉ là thứ yếu. Trong bối cảnh xã hội, các cá nhân phải chịu trách nhiệm cho cuộc sống của chính mình trước khi tìm đến bất kỳ sự trợ giúp nào từ bên thứ ba. Trong hệ thống hành chính, chính quyền địa phương được quyền đưa ra quyết định (cũng như chịu trách nhiệm) cho các vấn đề trong khu vực địa phương. Mục đích là làm sao để quyền quyết định và trách nhiệm được phân về cấp độ nhỏ nhất có thể.

✦ Cuối cùng, đoàn kết có vẻ là bằng chứng mạnh mẽ nhất về ảnh hưởng của đạo đức Thiên chúa giáo đến mô hình. Sự gắn kết xã hội và hỗ trợ lẫn nhau giữa mọi người thuộc các tầng lớp, dân tộc hoặc thế hệ khác nhau được đánh giá cao.

NGUYÊN LÝ NỀN TẢNG

- ✦ Mô hình nguyên thủy bao gồm mười một nguyên lý cơ bản, được phân thành hai nhóm. Nhóm đầu tiên bao gồm bảy nguyên tắc cấu thành: hệ thống giá hoạt động, ưu tiên trật tự tiền tệ, thị trường mở, tài sản tư hữu, tự do hợp đồng, chịu trách nhiệm, và tính liên tục của chính sách kinh tế. Nhóm còn lại bao gồm bốn nguyên lý điều tiết: chính sách chống độc quyền, chính sách thu nhập, điều chỉnh tác động ngoại lai, và điều chỉnh cung lao động bất thường.
- ✦ Nền KTTTXXH được phát triển và trở nên chiểu trung hơn và có tính định hướng chính sách cao hơn. Nghiên cứu của Viện Bertelsmann (2012) gọi chúng là “các nguyên lý nền tảng của nền KTTTXXH hiện đại”. Có thể tóm tắt các nguyên lý đó như sau:
 - (1) *Hệ thống giá hữu hiệu* cho phép giá cả được hình thành bởi các quy luật kinh tế, không phải bởi bất kỳ cơ quan tập trung nào. Bất kỳ sự can thiệp nào của nhà nước (ví dụ trợ cấp và chuyển nhượng) đều vi phạm nguyên tắc này vì nó làm biến dạng giá cả, từ đó truyền tín hiệu bị bóp méo đến các chủ thể kinh tế.
 - (2) *Thị trường mở* không chỉ ngụ ý tự do xuyên biên giới của các yếu tố sản xuất (như đề cập trong mô hình nguyên sơ) mà còn ngụ ý tháo gỡ rào cản gia nhập thị trường cho các doanh nghiệp tiềm năng.
 - (3) *Cạnh tranh* góp phần vào tăng trưởng kinh tế và phân chia quyền lực thông qua chức năng cổ điển, chức năng tĩnh và chức năng động của nó (Seitel, 2005). Chức năng chính trị cổ điển của nó là hạn chế tác động của quyền lực nhà nước lên những người tham gia

thị trường là tư nhân, đồng thời kiểm soát quyền lực của chính tư nhân. Chức năng tĩnh của cạnh tranh là sản xuất hàng hóa và dịch vụ theo nhu cầu của người tiêu dùng và buộc các doanh nghiệp tận dụng tối ưu các yếu tố sản xuất. Chức năng động của cạnh tranh là thúc đẩy các công ty đầu tư vào nghiên cứu, phát triển và đổi mới. Trong khi mô hình sơ ủng hộ cạnh tranh hoàn hảo, mô hình KTTTXH hiện đại chấp nhận của độc quyền và độc quyền nhóm.

- (4) *Quyền tài sản*: Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra vai trò quan trọng của tài sản tư hữu lên tăng trưởng kinh tế (Franke & Gregosz, 2013). Tuy nhiên, thay vì chỉ tập trung vào tài sản tư hữu, mô hình KTTTXH hiện đại nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa quyền và trách nhiệm đi cùng với quyền tài sản nói chung.
- (5) *Tự do hợp đồng* có nghĩa là mọi người có quyền tự do lựa chọn đối tác, thảo luận, ký kết và thực hiện hợp đồng mà không bị bất kỳ sự ép buộc nào từ bên thứ ba.
- (6) *Chịu trách nhiệm* ngụ ý rằng mọi người phải chịu trách nhiệm trước quyết định của họ (Suntum & Ilgmann, 2014). Eucken đã hoài nghi về hình thức trách nhiệm hữu hạn, ông tin rằng cổ đông lớn phải chịu trách nhiệm toàn bộ. Tuy nhiên, mô hình KTTTXH đã mở rộng hơn, công nhận các mức độ chịu trách nhiệm pháp lý khác nhau của doanh nghiệp.
- (7) *Sự ổn định tài chính* không chỉ ngụ ý khả năng chịu các cú sốc của thị trường tài chính mà còn hàm ý sự ổn định về giá. Sự ổn định giá trị đồng tiền đòi hỏi ngân hàng trung ương pháp độc lập khỏi áp lực chính trị.
- (8) *Tính nhất quán trong chính sách* đề cập đến vấn đề không nhất quán qua thời gian và vấn đề ông chủ - người đại diện trong kinh tế học hiện đại. Thay đổi chính sách cần có kế hoạch và truyền các tín hiệu để các chủ thể kinh tế có khả năng dự đoán được.
- (9) *Bảo vệ môi trường hiệu quả*: Mô hình ban đầu chỉ đề cập đến việc điều chỉnh các hiệu ứng ngoại lai môi trường còn mô hình hiện đại nhấn mạnh vào công cụ để bảo vệ môi trường. Các nhà kinh tế ưu tiên các công cụ thị trường nhưng trên thực tế các biện pháp phi thị trường (ví dụ xử phạt, cấm) vẫn phổ biến hơn.

- (10) *Thị trường lao động hiệu quả*: Các nhà kinh tế học ủng hộ sự can thiệp lên thị trường lao động dù họ có sự hoài nghi về mức lương tập thể và mức lương tối thiểu vì các hình thức này làm méo mó mức lương thị trường cân bằng.
- (11) *Di động xã hội* đề cập đến sự dịch chuyển của mọi người trên thang địa vị xã hội. Mô hình KTTTXH hiện đại cho rằng một hệ thống giáo dục chất lượng cao với chi phí thấp cho tất cả mọi người góp phần vào thực hiện nguyên lý này.

KHUNG CHÍNH SÁCH

Vai trò của Nhà nước – Thị trường – Xã hội dân sự

- ✦ Trong xã hội Đức, con người được đặt làm trung tâm. Các hoạt động kinh tế, thể chế chính trị và nhà nước đều nhằm phục vụ xã hội.
- ✦ Đặc trưng của Nhà nước là sự phân chia quyền lực, pháp quyền và dân chủ (Currie, 1993; Stockmann, 2001; Waarden, 2015).
- ✦ Sự phân chia quyền lực chính trị ở Đức được hình thành theo chiều ngang và chiều dọc. Sự phân chia theo chiều ngang là sự phân chia kinh điển giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo The Heritage Foundation (2019), hệ thống pháp lý của Đức có hiệu quả cao, đạt 75.4/100 điểm. Sự phân chia theo chiều dọc là sự phân cấp quyền lực từ liên bang tới các bang và các chức trách địa phương.
- ✦ Về mặt pháp quyền, theo Dự án Công lý Thế giới (World Justice Project) (2019), Đức là một trong những quốc gia có chỉ số pháp quyền cao nhất thế giới với 0.84/1.0 điểm, xếp thứ sáu thế giới.
- ✦ Quyền lực của nhà nước cũng được kiểm soát thông qua trách nhiệm giải trình và xã hội dân sự. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới giai đoạn 1996-2017, Đức thuộc nhóm các quốc gia có trách nhiệm giải trình cao, xã hội dân sự có vai trò lớn và quyền tự do dân sự được thực thi.

- ✦ Theo đơn vị Intelligence Unit của tờ báo The Economist (2008), Đức là một trong những quốc gia có “nền dân chủ toàn diện” với điểm số 8.86/10.
- ✦ Mô hình KTTTXH đòi hỏi một nhà nước mạnh với sự can thiệp tối thiểu của chính phủ vào thị trường. Theo đó, hai nguyên tắc cần phải được tuân thủ (Stockmann, 1991). Thứ nhất, nguyên tắc phân cấp trách nhiệm chỉ ra rằng giải pháp tham gia của nhà nước thường chỉ là thứ yếu nếu có một sự thay thế khả thi từ cơ chế thị trường. Thứ hai, nguyên tắc tuân thủ thị trường ngụ ý trong trường hợp can thiệp, cần tuân thủ càng nhiều càng tốt cơ chế thị trường.

Chính sách tiền tệ và tài khóa

✦ Chính sách tiền tệ của Đức nhằm duy trì sự ổn định giá cả. Ngân hàng Trung ương Châu Âu phụ trách việc ban hành Chính sách tiền tệ. Câu hỏi về tính độc lập của các quyết định của Ngân hàng Trung ương châu Âu không vẫn còn gây tranh cãi.

✦ Trong khi đó, Ngân hàng Trung ương Liên bang Đức được biết là có sự độc lập lớn trong các quyết định của mình khỏi chính phủ và quốc hội và có trách nhiệm giải trình cao. Dumiter (2014) cho thấy Ngân hàng Trung ương Liên bang Đức nằm trong nhóm có tính độc lập, minh bạch và trách nhiệm giải trình cao nhất trên thế giới.

✦ Đối với thành viên Liên minh Châu Âu, chính sách tài khóa đóng vai trò quan trọng hơn trong việc ổn định chu kỳ kinh doanh (Tenhofen, Wolff & Kristen, 2010).

✦ Đức đã ký Hiệp ước Ổn định và Tăng trưởng vào năm 1997 và Hiệp ước Ổn định, Phối hợp và Quản trị trong Liên minh kinh tế và tiền tệ (một phiên bản mới chặt chẽ hơn của Hiệp ước Ổn định và Tăng trưởng) vào năm 2012.

✦ Theo báo cáo của Bộ Tài chính Liên bang Đức (2019), Đức tiếp tục đạt được đầy đủ các thỏa thuận trong hai hiệp ước này. Đức không chỉ thành công trong việc giữ thâm hụt danh nghĩa dưới mức giới hạn (3% GDP) mà còn duy trì thặng dư ngân sách từ 0,5% đến 1,7% GDP kể từ năm 2014. Tăng trưởng GDP cao và thặng dư ngân sách trong những năm gần đây đã góp phần đáng kể để giảm tỷ lệ nợ. Năm 2018, tỷ lệ nợ trên GDP giảm 3,6 điểm phần trăm xuống 60,9% GDP.

✦ Về chi tiêu Chính phủ, mức chi cao là nhằm đóng góp tích cực vào việc tăng cường an sinh xã hội: chi tiêu xã hội chiếm hơn 50% ngân sách liên bang và ở cấp chính phủ chiếm khoảng 24% GDP năm 2018.

✦ Theo tổ chức The Heritage Foundation (2019), Đức có gánh nặng thuế lớn và chi tiêu chính phủ cao nhưng sức khỏe tài khóa rất tốt, cho thấy khả năng của Chính phủ trong việc kiểm soát các khoản thu và chi của mình.

Quyền tài sản

✦ Theo Quỹ The Heritage Foundation (2019), chỉ số Quyền tài sản của Đức là 80/100, cho thấy mức độ bảo vệ cao đối với quyền tài sản.

✦ Tự do lao động được đảm bảo. Tuy nhiên, Đức có một vài luật hạn chế quyền tự do nghề nghiệp. Đó là những rào cản lớn như kinh nghiệm và sức khỏe đối với các ngành nghề như thủ công và các ngành kỹ năng cơ giới (Viện Bertelsmann, 2012).

✦ Về bất động sản, quyền sở hữu đất tư nhân được bảo vệ bởi Hiến pháp và hệ thống pháp luật.

✦ Đức tự hào là quốc gia xây dựng và thực hiện luật bảo vệ sở hữu trí tuệ tốt.

✦ Tài sản công và quyền và trách nhiệm đi kèm được giao cho các pháp nhân cụ thể theo nguyên tắc phân cấp trách nhiệm.

Chính sách cạnh tranh

✦ Các quy định cạnh tranh được ghi lại trong Đạo luật chống hạn chế cạnh tranh của Đức (1999).

✦ Các cơ quan thực thi bao gồm Cục Quản lý Các-ten Liên bang, cơ quan quản lý các-ten cấp bang, Ủy ban Độc quyền và Tòa phúc thẩm. Cục Quản lý Các-ten Liên bang là cơ quan có thẩm quyền lớn nhất trong việc thực thi luật cạnh tranh cả về lý thuyết pháp lý và thực tế. Các cơ quan liên bang và các-ten có quyền tự chủ tư pháp cao.

✦ Tuy nhiên, hiệu quả của các hoạt động chống độc quyền truyền thống của Đức đang gặp phải những thách thức từ sự phát triển trên thị trường kỹ thuật số (Mund, 2018; Budzinski & Stöhr, 2018).

Chính sách giáo dục

✦ Đức nổi tiếng với hệ thống giáo dục chất lượng cao với cơ chế miễn học phí. Trong năm 2015, chi tiêu chính phủ cho giáo dục chiếm 4.8% GDP. Hệ thống giáo dục linh hoạt, giúp sinh viên có nhiều sự lựa chọn.

✦ Theo nguyên tắc phân cấp trách nhiệm, hệ thống giáo dục của Đức khác biệt đáng kể giữa các bang và chính quyền địa phương có quyền tự chủ đáng kể trong việc quyết định chương trình và mô hình giáo dục.

Chính sách thị trường lao động

✦ Nhà nước can thiệp sâu vào thị trường lao động. Các can thiệp nhằm củng cố và bảo vệ các tổ chức đại diện cho người lao động như công đoàn hơn là những người đại diện cho giới sử dụng lao động. Theo Tổ chức The Heritage Foundation, chỉ số Tự do Lao động Đức năm 2019 là 52,8/100, thuộc nhóm có tự do thấp trên thị trường lao động.

✦ Theo Soltwedel (2005), Đức thực hiện tốt cả chính sách thị trường lao động thụ động và chính sách chủ động. Việc thực thi các chính sách này là nhiệm vụ chính của Cơ quan Việc làm Liên bang, một cơ quan tự trị có năng lực pháp lý và trực tiếp báo cáo lên chính phủ liên bang.

✦ Mức lương tối thiểu theo luật định chung bắt đầu có hiệu lực tại Đức kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, mức € 8,50 mỗi giờ trong năm 2015.

Chính sách truyền thông

✦ Các cơ quan quản lý bao gồm Cơ quan Mạng lưới Liên bang, Văn phòng Liên bang và mười bốn cơ quan truyền thông khu vực, tất cả đều hoạt động độc lập và có hiệu quả.

✦ Liên quan đến báo chí, Hội đồng Báo chí Đức - một tổ chức tự điều hành được thành lập bởi các hiệp hội các nhà báo và hiệp hội các nhà xuất bản - phát triển và thực thi Bộ luật Báo chí Đức.

✦ Ngành công nghiệp báo chí và điện ảnh chủ yếu hoạt động theo các nguyên tắc kinh tế thị trường trong khi lĩnh vực phát thanh và truyền hình được đặc trưng bởi hệ thống phát thanh kép (công cộng và tư nhân). Theo Trung tâm Đa nguyên Truyền thông và Tự do Truyền thông (2016), khoảng 80% dân số Đức trên mười ba tuổi xem truyền hình và 74% nghe radio mỗi ngày. Khoảng 46% dân số sử dụng Internet và 33% đọc báo hay tạp chí.

✦ Để duy trì tính đa nguyên trong phát thanh truyền hình, các đài công cộng được tổ chức theo kiểu đa nguyên - thành phần của hội nghị phát thanh là đại diện cho tầm quan trọng của các nhóm xã hội như các đảng chính trị, hiệp hội, nhà thờ, v.v.

✦ Theo báo cáo của Trung tâm Đa nguyên Truyền thông và Tự do Truyền thông (2016), đa nguyên truyền thông ở Đức chịu rủi ro từ thấp đến trung bình.

Chính sách thị trường mở

✦ Đức cam kết di chuyển tự do hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn trong khu vực Liên minh Châu Âu.

✦ Về thương mại hàng hóa, các hàng rào thuế quan đã được gỡ bỏ đáng kể. Theo Tổ chức The Heritage Foundation (2019), mức thuế

trung bình của Đức là 2% và chỉ số tự do thương mại là 86/100. Tuy nhiên, các hàng rào phi thuế quan vẫn được áp dụng mạnh mẽ.

✦ Về tự do vốn, Đức là một trong số ít các quốc gia có Chỉ số mở cửa tài chính Chinn-Ito tối đa (đạt 1.0/1.0) cho thấy sự tự do trong chuyển động vốn ra – vào quốc gia.

✦ Về sự di chuyển của người lao động, còn thiếu các quy định pháp lý về nhập cư lao động tay nghề cao ở Đức (Viện Bertelsmann, 2012).

✦ Liên quan đến các rào cản gia nhập thị trường, có một số rào cản trong Luật pháp Đức như thời gian xử lý dài, thủ tục phức tạp và yêu cầu vốn cao (Viện Bertelsmann, 2012).

Chính sách môi trường

✦ Theo báo cáo của Hội đồng Châu Âu (2019), Đức có một bộ luật và chính sách môi trường toàn diện được thực thi có hiệu quả. Hơn nữa, người dân có nhận thức rõ ràng về bảo vệ môi trường và đòi hỏi những nỗ lực lớn hơn trong việc bảo vệ môi trường.

✦ Các công cụ bảo vệ môi trường quan trọng bao gồm thuế xanh, mua sắm công cộng xanh, tài trợ và đầu tư môi trường. Đức đã có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc giảm lượng khí thải CO₂.

✦ Doanh thu thuế môi trường của Đức thấp nhất ở Liên minh Châu Âu, chiếm 1,86% GDP năm 2016 (trung bình của Liên minh Châu Âu: 2,44%). Doanh thu thuế năng lượng chiếm 1,54% GDP, thấp hơn mức trung bình 1,88% của Liên minh Châu Âu.

✦ Đức đã chi 19.185 tỷ euro (0,6% GDP) cho bảo vệ môi trường năm 2016, tăng 6,7% so với năm trước. Khoản tài trợ chung của chính phủ cho bảo vệ môi trường lên tới €88.849 tỷ trong giai đoạn 2012-2016, cao thứ hai ở Liên minh Châu Âu. Tuy nhiên, có một số chỉ trích phản đối rằng chính phủ sử dụng một phần doanh thu thuế môi trường để tài trợ cho an sinh xã hội

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Vai trò của Nhà nước – Thị trường – Xã hội dân sự

✦ Khác với Luật Cơ bản của Đức, Chương I (bao gồm mười ba điều) của Hiến pháp Việt Nam đề cập đến việc bảo vệ chế độ chính trị, bảo vệ chế độ chính trị được coi là nhiệm vụ của xã hội. Để áp dụng nền kinh tế thị trường xã hội, bài học quan trọng đầu tiên là đặt con người là trung tâm của các mục tiêu và xây dựng xã hội. Nhân phẩm của con người cần được đặt ở vị trí cao nhất và mục đích của các cơ quan chính trị là nhằm phục vụ xã hội.

✦ Mặc dù Hiến pháp Việt Nam quy định sự phân chia quyền lực theo chiều dọc và chiều ngang, nhưng nguyên tắc này bị hạn chế trên thực tế. Các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp và tất cả chính quyền các cấp đều là thành viên của một đảng, dẫn đến tham nhũng nghiêm trọng và trách nhiệm giải trình thấp. Theo Tổ chức The Heritage Foundation (2019), Chỉ số Minh bạch của Chính phủ Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia thấp nhất, 34/100 và Chỉ số Hiệu quả Tư pháp cũng ở mức thấp, 40,3/100, khiến Việt Nam trở thành quốc gia “không có tự do” trên các khía cạnh này. Theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn 1996 - 2017, chỉ số tiếng nói dân sự và trách nhiệm giải trình của Việt Nam thấp, chỉ cao hơn một chút so với Lào và thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN khác.

✦ Mặc dù được Hiến pháp bảo vệ, Chỉ số Pháp quyền của Việt Nam còn thấp, xếp hạng 81 trong số 126 quốc gia và trong số các quốc gia kém nhất châu Á (Dự án Công lý Thế giới, 2019).

✦ Theo đơn vị Intelligence Unit của tờ báo The Economist (2018), Chỉ số Dân chủ của Việt Nam là 3.08/10, ngụ ý rằng đất nước đã được đặt dưới một chế độ độc tài.

✦ Chính phủ nên giảm thiểu sự can thiệp vào nền kinh tế và dần dần cho phép tự do chính trị.

Chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa

✦ Ngân hàng nhà nước Việt Nam có mức độ độc lập thấp, thậm chí thấp hơn so với nhiều nước đang phát triển khác (Duong Thi Thuy Nga & Do Van Vinh, 2014). Điều này làm suy giảm tác dụng của chính sách tiền tệ.

✦ Đặc điểm đặc trưng của chính sách tài khóa là thâm hụt ngân sách cao liên tục (5,64% GDP năm 2016, 3,5% GDP năm 2017) và nợ công cao. Theo Tổ chức The Heritage Foundation (2019), Chỉ số sức khỏe tài chính của Việt Nam là 40,7/100, chứng tỏ sự yếu kém của chính phủ trong khả năng quản lý ngân sách.

✦ Như vậy, về chính sách tiền tệ, chính phủ nên dần dần trả lại sự độc lập cho ngân hàng nhà nước, yêu cầu nâng cao trách nhiệm giải trình và hiệu quả. Ngân hàng nhà nước nên được phép thực hiện chức năng quan trọng nhất là giữ lạm phát thấp trong khi mục tiêu tăng trưởng nên được giao phó cho khu vực sản xuất.

✦ Về chính sách tài khóa, giám sát và kiểm soát ngân sách nhà nước phải hiệu quả hơn. Bước đầu tiên là tăng cường trách nhiệm giải trình và tính minh bạch.

Quyền tài sản

✦ Theo Tổ chức The Heritage Foundation (2019), Chỉ số Quyền tài sản của Việt Nam đứng ở mức 49,8/100, chứng tỏ thực hiện bảo vệ quyền tài sản kém.

✦ Tài sản công cộng (đất đai và tài nguyên thiên nhiên) thuộc sở hữu “toàn dân” và được quản lý bởi nhà nước. Khái niệm “toàn dân” còn mơ hồ, gây ra sự nhầm lẫn không chỉ trong lý thuyết mà còn trên thực tế. Nhiều cuộc biểu tình đã được thực hiện do chiếm dụng, thu hồi đất không chính đáng.

✦ Các quy định mơ hồ và sự quản lý yếu kém gây ra sự phân phối tài nguyên thiên nhiên không hiệu quả. Giao dịch diễn ra thông qua các

mệnh lệnh hành chính, hoàn toàn không phù hợp với nguyên tắc thị trường. Do đó, các doanh nghiệp nhà nước có một lợi thế rất lớn trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên.

- ✦ Điều 32 của Hiến pháp bảo vệ quyền tài sản tư nhân đối với các tài sản khác.

- ✦ Hệ thống bảo vệ sở hữu trí tuệ của Việt Nam vẫn còn nhiều thiếu sót.

Chính sách cạnh tranh

- ✦ Theo Nguyễn Thị Thu Trang, Đinh Tuấn Minh, Đậu Anh Tuấn, Nguyễn Thị Diệu Hồng và Phạm Ngọc Thạch (2016), hệ thống pháp luật cạnh tranh của Việt Nam được coi là tương đối toàn diện và phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

- ✦ Tuy nhiên, hệ thống pháp luật cạnh tranh cũng như việc thực hiện ở Việt Nam còn nhiều vấn đề. Quyền và lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng bị vi phạm do các hành vi chống độc quyền.

- ✦ Giải pháp đầu tiên là sửa đổi luật chống hạn chế cạnh tranh vì luật còn chưa chặt chẽ (Nguyễn Thị Thu Trang và cộng sự, 2016). Thứ hai, các cơ quan cạnh tranh cần được trao nhiều quyền lực và trách nhiệm hơn để điều tra và giám sát các hành vi chống cạnh tranh của các chủ thể kinh tế.

Chính sách giáo dục

- ✦ Mặc dù chi tiêu công cho giáo dục của Việt Nam (5,7% GDP năm 2013) cao hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực, chất lượng giáo dục còn hạn chế và không đồng đều.

- ✦ Số lượng học sinh, giáo viên và trường học tăng nhưng chất lượng vẫn thấp. Các trường công lập thu học phí thấp hơn, song do chất lượng thấp nhiều phụ huynh phải đưa con học ở trường tư. Bên cạnh đó, bệnh thành tích và gian lận là những vấn đề nghiêm trọng. Tự do học thuật bị hạn chế ngay cả tại các trường đại học.

✦ Hệ thống giáo dục nên được phép hoạt động theo các cơ chế của nền kinh tế thị trường nhằm tạo ra sản phẩm giáo dục phù hợp với nhu cầu cá nhân và xã hội. Trong khi đó, để củng cố công bằng dựa trên nhu cầu, cần có hỗ trợ cho những sinh viên không đủ khả năng giáo dục chất lượng cao. Các trường học nên được trao quyền tự chủ lớn hơn và tự do học thuật cần được đảm bảo.

Chính sách thị trường lao động

✦ Chỉ số tự do lao động của Việt Nam là 62,8/100 có nghĩa rằng thị trường lao động tự do tương đối (Tổ chức The Heritage Foundation, 2019).

✦ Luật Lao động quy định mức lương tối thiểu và cơ chế bảo vệ cơ bản cho người lao động nhưng mức lương tối thiểu bị chỉ trích là quá thấp cho một cuộc sống đầy đủ. Trần Văn Tư (2009) chỉ ra rằng mức lương tối thiểu chỉ đáp ứng 60-65% nhu cầu cơ bản của người lao động và rất gần với chuẩn nghèo.

✦ Tổ chức công đoàn nhỏ lẻ và hoạt động không hiệu quả. Các hoạt động chính của họ là tổ chức các sự kiện xã hội như thăm gia đình công nhân, đám cưới, đám tang hoặc tai nạn, thay vì thương lượng cho lợi ích của công nhân. Gần 5.000 cuộc đình công xảy ra từ năm 1995 đến 2012 có liên quan đến vấn đề đãi ngộ không thỏa đáng và điều kiện làm tệ. Trong đó, không có cuộc đình công nào trong được khởi xướng hoặc tổ chức bởi các công đoàn ngoại trừ một cuộc đình công ở Đồng Nai. Vai trò của công đoàn cần được làm rõ và hiệu quả hơn. Các quy định pháp lý về đình công cần được đơn giản hóa.

✦ Quyền đồng quyết của người lao động nên được hợp pháp hóa.

✦ Tiền lương và quản lý nguồn nhân lực, đặc biệt trong khu vực công, phải phù hợp với cơ chế thị trường.

Chính sách truyền thông

✦ Kể từ Đổi Mới, tự do truyền thông Việt Nam đã có những thay đổi tích cực liên quan đến việc giảm tuyên truyền chính trị và có quyền trao đổi thông tin một cách tự do hơn.

✦ Tuy nhiên, tự do truyền thông vẫn bị hạn chế trong cả ba lĩnh vực: báo chí, phát thanh truyền hình và điện ảnh. Theo Phóng viên Sans Frontières, chỉ số Tự do Báo chí của Việt Nam xếp hạng 176 trên 180 vào năm 2019, chỉ tốt hơn Trung Quốc, Eritria, Bắc Triều Tiên và Turkmenistan.

✦ Kể từ khi Luật An ninh mạng có hiệu lực vào đầu năm 2019, quyền tự do ngôn luận trên Internet sẽ bị hạn chế hơn nữa.

Chính sách thị trường mở

✦ Theo Tổ chức The Heritage Foundation, Chỉ số Tự do Thương mại của Việt Nam là 79,2/100, được phân vào nhóm tự do tương đối. Thuế nhập khẩu trung bình là 2,9%. Đến giữa năm 2018, theo Tổ chức Thương mại Thế giới, Việt Nam có 80 hàng rào phi thuế quan.

✦ Chỉ số Tự do Đầu tư của Việt Nam rất thấp, ở mức 30/100, cho thấy những hạn chế nghiêm trọng đối với đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

✦ Về việc di chuyển vốn xuyên biên giới, không có quy định pháp lý cụ thể nào được ban hành. Chỉ số Mở cửa Tài chính Chinn-Ito của Việt Nam rất thấp (0,41 năm 2016, xếp thứ 99 trên thế giới) trong khi Đức là một trong những quốc gia có chỉ số cao nhất. Do đó, việc xây dựng hành lang pháp lý trong tương lai là điều cần thiết.

✦ Việt Nam cởi mở trong việc di chuyển lao động. Tuy nhiên, các quy định về lao động nước ngoài không đầy đủ và rõ ràng.

✦ Hầu hết các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã được đàm phán hoặc ký kết không phải là kết quả của nghiên cứu và điều tra kỹ lưỡng mà là “quà tặng ngoại giao” mà Việt Nam đã cung cấp cho các đối

tác của mình trong các chuyến viếng thăm ngoại giao (Đậu Anh Tuấn, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thị Thu Trang, & Phạm Ngọc Thạch, 2014).

Chính sách môi trường

✦ Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam về cơ bản đã được phát triển nhưng chỉ mới gần đây (lần đầu tiên được thông qua vào năm 1993) và còn tồn tại nhiều thiếu sót. Luật Quy hoạch mới có hiệu lực vào đầu năm 2019.

✦ Môi trường đã phải trả giá đắt cho tăng trưởng kinh tế trong ba thập kỷ qua.

✦ Đến năm 2020, hầu hết (nếu không phải tất cả) các mục tiêu môi trường đã không đạt được do mục tiêu đầy tham vọng, sự thiếu sót của hệ thống luật bảo vệ môi trường, tham nhũng, và vai trò mờ nhạt của nhà nước trong bảo vệ môi trường.

✦ Một số trường hợp đã được giải quyết phần lớn do áp lực từ những nhà khoa học và các bằng chứng được công chúng ghi lại trực tiếp. Công tác bảo vệ môi trường không được thống nhất, phối hợp không hiệu quả và thậm chí gây ra cản trở giữa các cơ quan.

1

GIỚI THIỆU

Mô hình kinh tế thị trường xã hội Đức (KTTTXH Đức) được thử nghiệm chính thức lần đầu tiên tại Đức vào năm 1948, biến nước Đức từ một nền kinh tế tri trệ sau chiến tranh thế giới thứ II trở thành một cường quốc kinh tế với các chính sách phúc lợi tốt cho người dân. Cho đến nay, mô hình KTTTXH vẫn được áp dụng không chỉ ở Đức mà còn ở nhiều quốc gia khác trên thế giới, phát huy tính linh hoạt của nó trong thiết kế chính sách kinh tế - xã hội. Trong Điều 3, Khoản 3 của Hiệp ước Liên minh Châu Âu có ghi: “Liên minh sẽ thiết lập một thị trường nội bộ. Thị trường đó sẽ vận hành cho sự phát triển bền vững của châu Âu dựa trên tăng trưởng kinh tế cân bằng và ổn định giá cả, nền kinh tế thị trường xã hội có sức cạnh tranh cao, hướng tới toàn dụng nhân công và tiến bộ xã hội, và mức độ bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường cao.” Việc nghiên cứu mô hình KTTTXH Đức sẽ không chỉ mang lại giá trị học thuật mà còn đem lại giá trị thực tiễn lớn cho Việt Nam.

Một trong những cụm từ phổ biến mô tả mô hình kinh tế Việt Nam hiện nay là “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, được sử dụng chính thức lần đầu tiên trong văn kiện Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IX (năm 2001) của Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN).

Mặc dù cụm từ “nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” được sử dụng thường xuyên trong các văn bản và trên các phương tiện

truyền thông nhưng nội hàm của nó vẫn chưa được làm rõ. Cụ thể, định nghĩa chỉ ra rằng đó là một “nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo quy luật thị trường” nhưng trên thực tế lại chịu sự chi phối, quản lý chặt chẽ từ nhà nước. Ví dụ, hiện nay nhà nước đầu tư lớn với nhiều ưu đãi vào khối doanh nghiệp nhà nước, định hướng khối doanh nghiệp này như đầu tàu của nền kinh tế bất chấp thực trạng nhụt nhỏi về chất lượng của khối doanh nghiệp này. Số liệu thống kê qua các năm cho thấy nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, làm ăn thua lỗ trong nhiều năm. Bên cạnh đó, định nghĩa chỉ ra rằng nền kinh tế đó “bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước”, đề cập đến những chính sách xã hội phúc lợi tốt cho tất cả mọi người, nhưng chưa có một nghiên cứu tổng thể hay đề xuất cụ thể nào về lộ trình thực hiện được đưa ra. Trên báo Kinh tế Sài Gòn Online, Trần Ngọc Thơ (2015) nhận xét rằng định nghĩa đưa ra mơ hồ, thiếu tính thuyết phục, thậm chí không tồn tại một mô hình kinh tế như vậy.

Cho đến thời điểm hiện tại, chỉ có thể khẳng định nền kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế hỗn hợp với sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước vào thị trường (Riedel và Comer, 1996; Fforde và Vyllder, 1996; Fahey, 1997; Đinh Văn An, 2003). Vì sự can thiệp này mà không phải mọi quốc gia đều công nhận Việt Nam có một nền kinh tế thị trường. Theo Mehta (2018), một số đối tác thương mại đã công nhận Việt Nam là một nền kinh tế thị trường như ASEAN, Úc, Ấn Độ, Nhật và New Zealand. Trong khi đó Mỹ - một trong những đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam - vẫn chưa công nhận điều đó.

Mặc dù cả mô hình KTTTXH Đức và mô hình kinh tế hiện tại ở Việt Nam đều mang đặc điểm chung của một mô hình kinh tế hỗn hợp, mô hình KTTTXH Đức đã được xây dựng trên những nền tảng lý luận vững chắc và thực tiễn sinh động, bộc lộ những điểm đặc sắc và tỏ ra vượt trội trong mục tiêu theo đuổi sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bình ổn xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm cung cấp một bức tranh rõ nét về nguồn gốc, nền tảng giá trị, các nguyên lý cơ bản và cả tính ứng dụng của mô hình KTTTXH Đức. Qua đó, đưa ra những hàm ý về mô hình kinh tế cũng như chính sách kinh tế - xã hội cho Việt Nam trong bối cảnh hiện nay của đất nước.

GIỚI THIỆU

Kết cấu tiếp theo của bài viết như sau: Phần 2 phân tích bối cảnh lịch sử sự ra đời của mô hình KTTTXH Đức; Phần 3 phân tích khái niệm của mô hình này; Phần 4 chỉ ra các giá trị cốt lõi mà mô hình này theo đuổi. Tiếp đến, những nguyên lý nền tảng của nền KTTTXH được chỉ ra trong Phần 5. Phần 6 phân tích việc áp dụng mô hình này trong thực tế thể hiện qua khung chính sách chính. Phần 7 liên hệ với bối cảnh và đề xuất một số bài học cho Việt Nam trước khi đưa ra kết luận.

2

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Có thể nói mô hình KTTTXH Đức chính thức được khởi xướng và thực hiện đầu tiên năm 1948 tại Tây Đức bởi Đảng Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo dưới thời Thủ tướng Konrad Adenauer. Mô hình này không chỉ bị chi phối bởi bối cảnh nước Đức sau chiến tranh thế giới thứ II mà còn có nguồn gốc hay mối liên hệ với các hệ tư tưởng từ trước đó. Vì vậy, trước khi đi vào mô tả bối cảnh nước Đức sau chiến tranh thế giới thứ II, chúng ta cần điểm lại một số đặc điểm quan trọng trong quá trình hình thành mô hình KTTTXH Đức.

Nhiều học giả khẳng định rằng mô hình KTTTXH Đức được xây dựng dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Tự do trong Trật tự (ordoliberalism), với nền móng là lý tưởng chính trị của nền dân chủ Thiên chúa giáo mà cội rễ sâu xa là nền đạo đức Thiên chúa giáo (Lamberts, 1997; Abelshausen, 2004; Goldschmidt & Rauchenschwandtner, 2007).

Chủ nghĩa Tự do trong Trật tự được xây dựng trong giai đoạn 1930 – 1950 bởi các nhà kinh tế học Trường phái Freiburg tiêu biểu như Walter Eucken, Wilhelm Röpke, Alexander Rüstow. Theo lý thuyết Tự do trong Trật tự, nhà nước có vai trò tạo ra một trật tự kinh tế thay vì điều hướng các tiến trình kinh tế. Cạnh tranh lành mạnh được coi là động lực chính thúc đẩy hiệu quả sản xuất và tăng trưởng kinh tế. Nhà

nước cần tạo ra môi trường pháp lý phù hợp cho nền kinh tế nhằm duy trì cạnh tranh công bằng (thay vì chỉ đơn thuần cho phép trao đổi diễn ra) thông qua các biện pháp tuân thủ nguyên tắc thị trường. Bên cạnh đó, chủ nghĩa Tự do trong Trật tự nhấn mạnh tầm quan trọng của ổn định giá trị tiền tệ và lạm phát thấp. Để duy trì mục tiêu này thì ngân hàng trung ương cần được độc lập khỏi áp lực chính trị. Trong khi đó, chính sách tài khóa đề cập đến trách nhiệm của chính phủ trong việc duy trì cân bằng giữa thu thuế và chi tiêu chính phủ (Padgett, 2003). Như vậy, có thể thấy vai trò của nhà nước nổi lên không phải là can thiệp vào các tiến trình kinh tế mà là tạo ra môi trường chính sách phù hợp để các tiến trình ấy diễn ra trơn tru và hiệu quả trong dài hạn.

Khía cạnh “xã hội” của mô hình KTTTXH Đức chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi đạo đức Thiên chúa giáo. Một trong những vị chính trị gia khởi xướng mô hình này là Bộ trưởng Bộ Kinh tế Ludwig Erhard (sau này trở thành thủ tướng), ông được biết đến là ủng hộ chủ nghĩa Tự do trong Trật tự, nền dân chủ Thiên chúa giáo và Trường phái Freiburg. Erhard mô tả mục tiêu của chương trình cải cách kinh tế thời bấy giờ qua khẩu hiệu “Phồn thịnh cho tất cả” và “Tài sản cho tất cả”, hàm ý rằng mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế là để phục vụ con người và các thành viên trong xã hội cần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. Điều này chi phối chính sách phúc lợi xã hội của nước Đức. Như vậy, có thể thấy phần nào hình ảnh của một nhà nước phúc lợi trong mô hình KTTTXH.

Trên thực tế, ý tưởng về phúc lợi xã hội vốn đã xuất hiện tại Đức từ trước đó vào thời Thủ tướng Otto von Bismarck. Ông đưa ra một số chính sách nổi bật như Cải cách An sinh Xã hội năm 1881 với những hỗ trợ cho người già và người tàn tật hay chương trình bảo hiểm cho người lao động năm 1884. Các hành động này không chỉ nhằm giữ cho nền kinh tế hoạt động hiệu quả mà còn nhằm ngăn chặn luồng tư tưởng xã hội chủ nghĩa cực đoan nổi lên thời bấy giờ (Boissoneault, 2017). Kể từ đó, hệ thống phúc lợi xã hội tại Đức ngày càng được hoàn thiện theo hướng mở rộng, tiếp cận tới nhiều người hơn và mức phúc lợi cao hơn.

Như vậy, đạo đức Thiên chúa giáo, sự ra đời của hệ thống phúc lợi và của chủ nghĩa Tự do trong Trật tự góp phần hình thành mô hình KTTTXH. Mô hình KTTTXH còn bị ảnh hưởng bởi tính đặc thù của bối cảnh lịch sử nước Đức sau Thế chiến II. Bối cảnh ấy có thể được được tóm lược qua ba giai đoạn lớn như trong Hình 1.

Hình 1 Các giai đoạn của nền kinh tế Đức kể từ 1945



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Giai đoạn thứ nhất bao gồm bốn năm hậu chiến từ 1945 đến 1948. Sau chiến tranh, Đức hoàn toàn mất chủ quyền, không có chính phủ, không có quân đội, kinh tế trì trệ và bị chiếm đóng bởi bốn quốc gia: phía Tây bởi Mỹ, Anh, Pháp và phía Đông bởi Liên Xô. Cục diện bị chiếm đóng bởi các quốc gia khác nhau như vậy ảnh hưởng rất lớn tới cả tình hình kinh tế và diễn biến chính trị của Đức thời gian sau đó.

Về kinh tế, mô hình kinh tế giai đoạn này là mô hình kế hoạch hóa tập trung, cả bốn vùng chiếm đóng sớm rơi vào tình trạng hỗn loạn, trì trệ. Theo mô tả của Gutmann (1991), phần lớn các cơ sở vật chất bị bom phá hủy, nhiều đàn ông và phụ nữ khỏe mạnh bị bắt làm tù binh chiến tranh. Trên thị trường giá cả được quy định bởi nhà nước, bản thân tiền không có giá trị. Người dân phải xếp hàng nhiều giờ để được chia khẩu phần ăn của mình. Trong khi đó, khẩu phần ăn bị cắt nghiêm trọng, thậm chí còn thấp hơn cả khi chiến tranh diễn ra, nạn đói hoành hành, đỉnh điểm vào năm 1946/1947. Người ta sẵn sàng đổi những gì mình còn để lấy chút lương thực. Tình hình của các doanh nghiệp cũng rất tệ. Nếu họ có thể sản xuất được thứ gì thì tất cả đều phải cung cấp cho các quốc gia chiếm đóng hoặc bán đi để nhận lấy những đồng tiền không có giá trị thực tế. Vì vậy, lượng nguyên liệu đầu vào ngày càng giảm.

Hệ thống kinh tế tri tuệ này khiến vi phạm pháp luật là cách duy nhất để nhiều cá nhân và doanh nghiệp tồn tại.

Theo Tôn Thất Thông (2017), để cứu vãn tình hình, các chuyên gia và chính trị gia Đức đề xuất cải cách tiền tệ và việc đầu tiên cần làm là thống nhất các đơn vị kinh tế của bốn vùng chiếm đóng. Đề xuất này được sự ủng hộ của Mỹ và Anh nhưng lại vấp phải sự phản đối của Pháp và Liên Xô. Sau hai năm giằng co, cuối cùng Pháp đồng ý tham gia vào vùng kinh tế thống nhất Trizone vào năm 1948. Vùng Liên Xô chiếm đóng từ chối không tham dự vào kế hoạch chung. Ngay sau khi đồng tiền mới D-Mark ra đời, Liên Xô mau chóng đổi đồng Mark cũ thành đồng Mark Đông Đức để lưu hành trong Đông Đức.

Sau khi đổi tiền ba ngày, Ludwig Erhard tuyên bố các chính sách đi kèm mặc dù Thống đốc Mỹ chưa cho phép, bất chấp điều này có thể dẫn đến việc ông bị cách chức. Những chính sách ấy đề cập đến việc chấm dứt nền kinh tế tập trung, ban hành đạo luật giá cả, cho phép giá cả được hình thành theo quy luật thị trường, mở đầu cho một thời kỳ kinh tế mới.

Một điểm nổi bật khác phải kể đến là sự hỗ trợ kinh tế từ nước Mỹ thông qua Chương trình phục hồi kinh tế châu Âu (hay Chương trình Marshall). Các nước nhận viện trợ có thể lên danh sách yêu cầu hàng hóa được viện trợ và phía Mỹ sẽ quyết định hàng hóa nào được gửi. Đối với khoản viện trợ cho vay, các nước không cần trả bằng ngoại tệ mà trả bằng tiền nội địa vào một quỹ chung. Chương trình Marshall đóng vai trò quan trọng trong việc phục hồi kinh tế châu Âu nói chung và Tây Đức nói riêng.

Đối với Tây Đức, chương trình Marshall không chỉ có tác động về kinh tế mà còn cả tác động “phi vật chất”. Người dân Đức lúc đó còn những mặc cảm rất lớn về tội ác diệt chủng thời Quốc xã. Chương trình Marshall góp phần giúp họ cảm thấy được sự tôn trọng từ quốc tế và hướng về tương lai. “Đối với CHLB Đức, huyền thoại Marshall có một tác dụng mạnh mẽ. Đặc biệt là hiệu ứng của nó từ sự thừa nhận Đức như một dân tộc văn minh”.

Về chính trị, ban đầu ba nước Mỹ, Anh và Pháp không hề chờ đợi thứ thống nhất giữa ba vùng. Tuy nhiên, do bối cảnh chính trị biến chuyển mạnh mẽ, ba nước đã đi đến lựa chọn hợp tác để tăng cường sức mạnh chống lại ảnh hưởng của Liên Xô. Luật Cơ bản được Hội đồng Nghị viện thông qua vào ngày 23/05/1949 đánh dấu ngày khai sinh của nước Cộng hòa Liên bang Đức (Tây Đức). Thủ tướng đầu tiên của Cộng hòa Liên bang Đức là Konrad Adenauer. Trước tình hình đó, ngày 07/10/1949 vùng chiếm đóng của Liên Xô thành lập nước Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức).

Sau khi đắc cử, Thủ tướng Adenauer đã vấp phải rất nhiều khó khăn cả bên trong lẫn bên ngoài trong nỗ lực khôi phục nền kinh tế. Thứ nhất, lịch sử Đức chưa từng thực sự trải qua nền kinh tế thị trường. Sự thành công của mô hình KTTTXH lúc đó vẫn là một dấu hỏi lớn và thách thức đặt ra đầu tiên là thuyết phục mọi người lựa chọn nó. Về tình hình chính trị, Tây Đức vẫn chịu sự kiểm soát nhất định của các nước chiếm đóng, lúc bấy giờ đổi thành các Cao uỷ Đồng minh. Mỹ ở trong tình thế lưỡng nan: một mặt, muốn ủng hộ Tây Đức áp dụng mô hình kinh tế thị trường để chứng minh cho thế giới thấy tính ưu việt của nó so với mô hình kinh tế của chủ nghĩa xã hội; mặt khác, vẫn muốn áp dụng sự kiểm soát nhằm tiếp tục can thiệp vào các quyết sách của Tây Đức. Đáp lại điều này, Adenauer không ngần ngại tuyên bố rằng nước Cộng hòa Liên bang Đức sẽ không chấp nhận việc để nền kinh tế tuân theo sự điều phối của quân đội. Trong khi đó, đảng đối lập Dân chủ Xã hội (SPD), lúc đó chiếm một phần ba tổng số cử tri với tư cách là đại diện của tầng lớp công nhân lao động, một mục theo đuổi chính sách kinh tế có nền tảng quốc hữu hoá công nghiệp, mang tính chất xã hội chủ nghĩa.

Trước những khó khăn ấy, chính phủ Adenauer phải vất vả thuyết phục nghị viện, giới truyền thông và các học giả dần dần chấp nhận đường lối mới. Thật không thể không kể đến công lao khởi xướng mô hình KTTTXH của Erhard cùng đóng góp của các nhà kinh tế học trường phái Freiburg lúc bấy giờ.

Giai đoạn thứ hai, giai đoạn thử nghiệm mô hình KTTTXXH ở Tây Đức mà mức độ “thị trường tự do” có sự biến động. Trong thời gian Erhard làm Bộ trưởng Bộ kinh tế và sau đó kế nhiệm Adenauer làm Thủ tướng, ông đặt việc tuân thủ các nguyên tắc thị trường lên trên. Trong tư tưởng của ông, tuân thủ nguyên tắc thị trường chính là yếu tố tiên quyết trong phát triển kinh tế. Đây cũng chính là giai đoạn phục hồi mạnh mẽ nhất của nền kinh tế Tây Đức, quy trình sản xuất được hiện đại hoá, ứng dụng công nghệ, nâng cao chất lượng cuộc sống. Mann (1992) có viết “Nước Đức, năm 1945 còn là kẻ đi ăn cướp, rồi trở lại bị ăn cướp như những người hành khất sống đến tận cùng đau khổ, chỉ 15 năm sau đã sở hữu một số vàng bình quân đầu người cao hơn nước Mỹ, nền ngoại thương thặng dư gần hai tỉ đô-la, sở hữu toàn dân cao gấp ba lần trước chiến tranh. Phần đất Cộng hòa Liên bang [Tây Đức] đã trở thành quốc gia công nghiệp lớn thứ ba và quốc gia xuất khẩu thứ nhì trên thế giới”.

Mặc dù với chế độ phúc lợi xã hội cao nhất các nước châu Âu trong giai đoạn phát triển phép màu ấy, một vấn đề vẫn tồn tại là sự bất bình đẳng. Cuối thập niên 1950, 75% toàn bộ tài sản tư nhân nằm trong tay của nhóm người chiếm 17% dân số (Steininger, 2002). Mặc dù con số này không tệ so với sự chênh lệch giàu nghèo trong thế kỷ XXI nhưng tại thời điểm đó, khi mà tư tưởng chủ nghĩa xã hội đang lớn mạnh, thì một số lượng lớn nhân dân cảm thấy không hài lòng. Theo Schlecht (2005), sự phát triển bắt đầu chững lại với mức tăng trưởng “chỉ 2%” kể từ năm 1966 và sự bất bình đẳng đã tạo ra phản ứng tiêu cực trong suốt vài năm sau đó. Người dân đòi hỏi tăng lương và các trợ cấp xã hội quá nhiều. Erhard kêu gọi không đòi hỏi quá mức nền kinh tế có thể tạo ra nhưng lời kêu gọi của ông bị phớt lờ.

Sau đó, Willy Brandt – lãnh đạo của đảng SPD – được bầu làm Thủ tướng với kỳ vọng tăng phúc lợi cho nhân dân. Từ năm 1966 đến cuối thập niên 1970 là giai đoạn thực thi “Chương trình Godesberg” của Bộ trưởng Bộ kinh tế Karl Schiller. Chương trình này đánh dấu sự chuyển biến trong chính sách kinh tế với sự can thiệp mạnh mẽ của nhà nước với mục đích tăng trưởng kinh tế và, từ đó, tăng mức phúc

lợi cho người dân. Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng này đã không thực hiện được mặc dù tỷ lệ chi tiêu chính phủ tăng. Các nguyên lý của nền KTTTXXH đã không được tuân thủ khi mà có quá nhiều sự can thiệp của nhà nước. Cùng với khủng hoảng dầu khí thế giới đầu thập kỷ 1970, một loạt các vấn nạn kinh tế ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn như gia tăng nợ công, thị trường tiền tệ bất ổn diễn ra tại Đức...

Dưới sự lãnh đạo của Thủ tướng Helmut Kohl, nền kinh tế trở về tuân thủ nhiều hơn các quy luật thị trường, hạn chế can thiệp chính phủ (Zacher, 2013). Việc giảm nợ công, giảm thuế, tạo điều kiện tư nhân hoá, giảm các thủ tục đã tạo tiền đề kinh tế quan trọng cho việc hợp nhất nước Đức.

Trong giai đoạn thứ 3, sau khi nước Đức thống nhất năm 1990, việc theo đuổi mô hình kinh tế nào vẫn được thảo luận sôi nổi. Bài viết này không nhằm giải quyết câu hỏi đó nhưng sẽ đưa ra sự so sánh với một số mô hình kinh tế khác ở Phần 3. Hầu hết các ý kiến, ví dụ như Hassel (2010), cho rằng đó là vẫn là một mô hình KTTTXXH với sự linh hoạt và tính thích ứng cao trước những thách thức sau thống nhất của Đức và thay đổi lớn của nền kinh tế thế giới. Hassel (2010) cũng cho rằng nền kinh tế Châu Âu nói chung và Đức nói riêng có những bước chuyển biến về phía nhiều tự do hơn.

Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ đi sâu vào cuộc tranh luận xung quanh khái niệm Kinh tế thị trường xã hội là gì.

3

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI LÀ GÌ?

3.1. ĐỊNH NGHĨA “KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI”

Những người “cha đẻ” của mô hình KTTTXH như Ludwig Erhard, Walter Eucken và Müller-Armack đã không đưa ra một định nghĩa hay mô tả chi tiết về mô hình KTTTXH. Thay vì thế họ đưa ra công thức, đó là “nhằm mục đích hướng đến kết hợp tự do trên thị trường với sự ổn định xã hội”. Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu quan trọng, thậm chí có thể nói là mang tính sống còn của dân tộc Đức trong bối cảnh lúc bấy giờ. Mặt khác, đã có quá nhiều bài học lịch sử cho thấy chú trọng vào phát triển kinh tế mà quên đi “con người” sẽ gây ra hệ quả nghiêm trọng. Các vị cha đẻ nhấn mạnh rằng phát triển kinh tế là nhằm phục vụ con người, lấy trọng tâm là con người. Vì vậy, cần phải tìm ra mô hình dung hòa giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội, phải tìm ra “con đường thứ ba”.

Câu hỏi quan trọng đặt ra là: Đây là điểm cân bằng hợp lý giữa thị trường tự do và sự can thiệp của nhà nước? Lý thuyết Tự do trong Trật tự cho rằng nhà nước nên đóng vai trò *tối thiểu* trong nền kinh tế (Glossner & Gregosz, 2011). Nhà nước nên xây dựng và bảo vệ trật tự kinh tế thay vì can thiệp vào nền kinh tế. Thứ nhất, nhà nước cần tuân

thủ tối đa nguyên lý thị trường và, trong trường hợp bất khả kháng cần can thiệp, sự can thiệp diễn ra theo hướng hỗ trợ sự vận hành của thị trường. Một nền kinh tế thị trường tuân thủ quy tắc và ít bị nhà nước can thiệp có khả năng làm tối thiểu hóa sự mất mát nguồn lực đến từ các quyết định tồi tệ bằng cách gửi tín hiệu chính sửa cần thiết một cách nhanh chóng để phòng chống rủi ro biến mất khỏi thị trường (Franke and Gregosz, 2013). Thứ hai, lấy cạnh tranh lành mạnh, hệ thống giá và động cơ sở hữu tài sản tư nhân làm bàn đạp tăng trưởng kinh tế. Thứ ba, các mục tiêu kinh tế cần được xây dựng trong tầm nhìn trung và dài hạn. Toàn dụng lao động trong ngắn hạn chưa hẳn là điều tốt nếu một trật tự kinh tế không được thiết lập.

Trong khi đóng vai trò tối thiểu trong điều hành kinh tế, nhà nước cần tập trung vào các nhiệm vụ xã hội, đảm bảo các thành quả kinh tế được phân bổ công bằng và hiệu quả. Cấu thành *xã hội* trong thuật ngữ KTTTXXH đề cập đến vai trò của nhà nước trong việc hiện thực hóa các giá trị tự do, công bằng xã hội, phân cấp trách nhiệm và đoàn kết.

Một điều đáng lưu ý là cần tránh nhầm lẫn giữa ý nghĩa của *từ xã hội* trong thuật ngữ KTTTXXH và *xã hội chủ nghĩa*. *Xã hội* trong ngữ cảnh kinh tế thị trường xã hội không hàm ý quốc hữu hóa tư liệu sản xuất, kế hoạch hóa tập trung, sở hữu tập thể, phân phối theo nhu cầu, kế hoạch hóa qua một ủy ban của nhà nước như trong mô hình *kinh tế xã hội chủ nghĩa*. Ngược lại, mô hình KTTTXXH đề cao vai trò của sở hữu tư nhân, vai trò của hệ thống giá và cạnh tranh hiệu quả.

3.2. SO SÁNH VỚI MỘT SỐ MÔ HÌNH KHÁC

Mô hình KTTTXXH ra đời sau khi rất nhiều những lý thuyết kinh tế thời cận đại đã được thử nghiệm với cả thành tựu và thất bại. Tại Đức, một số mô hình kinh tế cũng đã được thử nghiệm trước đó, đem lại bài học xương máu cho thế hệ sau này và tất nhiên có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cách nhà kinh tế học Trường phái Freiburg.

Theo Tôn Thất Thông (2017), các nhà kinh tế học Trường phái Freiburg phê phán cả nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung mô hình Liên Xô cùng những

biến thể của nó dưới thời Weimar và thời Quốc xã, nền kinh tế tự do thuần túy (laissez-faire) và cả nền kinh tế hỗn hợp trường phái Keynes.

Dưới thời Weimar, các chính sách kinh tế chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi chủ nghĩa Marx. Họ tăng cường vai trò của nhà nước trong kinh tế thông qua quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp nặng, đưa ra mệnh lệnh giá cả sai lệch và có những hoạt động thoả thuận nhằm duy trì vị thế kinh tế. Hệ quả là sự tập trung tài sản và nguồn lực vào tay thiểu số. Eucken phản đối hình thức sở hữu tư liệu sản xuất tập trung, cương bức như vậy. Ông đánh giá cao vai trò của sở hữu tư nhân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và sự phân phối nguồn lực phi tập trung trong phát triển kinh tế.

Sau khi thời đại Weimar sụp đổ, Hitler đã đưa ra các biện pháp tín dụng và các siêu dự án táo bạo nhằm giải quyết nạn thất nghiệp. Thật vậy, chỉ sau bốn năm thì nạn thất nghiệp được xoá bỏ nhưng nền kinh tế quốc gia không thể đủ để trang trải các loại phí tổn phát sinh. Quốc xã đã trang trải chi phí ấy bằng các biện pháp cưỡng chế bên trong (như ép buộc ngân hàng, tập đoàn bảo hiểm cho nhà nước vay tiền, tịch thu tài sản tư nhân) và đi xâm lược, cướp đoạt bên ngoài.

Eucken cũng phản đối mô hình kế hoạch hoá tập trung Liên Xô. Mô hình Liên Xô không những hạn chế quyền tự do cá nhân, dẫn đến tập trung quyền lực trong tay nhóm nhỏ mà hiệu quả kỳ vọng của nó còn được chứng minh là không tương. Trước hết, mô hình này cho phép các cơ quan nhà nước và chính trị quyết định ai sẽ là người sản xuất và sử dụng cái gì, ở đâu, bằng cách nào. Tất cả những người tham gia nền kinh tế đều phải tuân theo các mệnh lệnh chính trị, gạt sang một bên lợi ích của bản thân và phục vụ cho các mục tiêu đặt ra bởi nhà nước. Nói cách khác, các cá nhân bị buộc phải đồng nhất với các mục tiêu chính trị của nhà nước mà không được quyền lựa chọn.

Thứ hai, như Tôn Thất Thông (2017) nhận xét, cách vận hành như vậy dẫn đến tập trung quyền lực toàn diện: “Quyền lực kinh tế tập trung trong tay nhà nước, quyền lực chính trị tập trung trong tay đảng cầm quyền, hậu quả là mọi quyền lực khác trong xã hội dần dần tập trung trong tay một thiểu số thậm chí một cá nhân. Chế độ toàn trị là hệ quả tất yếu”.

Thứ ba, như nhiều nghiên cứu chỉ ra, không có một cá nhân nào, tổ chức nào có thể nắm bắt, phân tích, cân nhắc sự vận động của hàng ngàn thị trường xuyên suốt thời gian để đưa ra quyết định hợp lý về giá, số lượng, phân công nhân sự, phân phối sản phẩm... Hayek (1948) giải thích rằng những tri thức quý giá này vốn dĩ được chia sẻ trong toàn bộ người dân lao động, mà không thể tập trung vào một cá nhân hay tổ chức nào. Nói cách khác, những mệnh lệnh của nhà nước sẽ không mang đến hiệu quả kinh tế và phân bổ như cơ chế thị trường tạo ra.

Ngược lại với mô hình kinh tế tập trung là mô hình kinh tế thị trường. Nó cho phép tất cả các đơn vị kinh tế đưa ra quyết định kinh tế trên cơ sở kiến thức của bản thân họ. Tiến trình phân công lao động sẽ phục vụ cho mục tiêu của các cá nhân thay vì mục tiêu chính trị của nhà nước. Cơ chế thông tin sẽ giúp họ tiếp cận với thông tin dưới dạng có thể hiểu được cho phép đưa ra quyết định đúng đắn hơn. Nguồn thông tin quan trọng đến từ hệ thống giá cả. Nguồn thông tin này có tính liên tục và có độ tin cậy cao về chủng loại, phương hướng và mức độ của các biến động kinh tế mà tất cả mọi người đều phải đối mặt và tìm cách thích nghi. Tiến trình hình thành và điều chỉnh giá cả diễn ra ở hàng ngàn các thị trường trên từng thời điểm. Marktanner (2010) nhận xét rằng vai trò của cá nhân trong KTTTXH không kém quan trọng hơn nhà nước như trong chủ nghĩa xã hội mà, ngược lại, nhà nước kém quan trọng hơn các cá nhân.

Mặc dù công nhận tính hiệu quả của mô hình kinh tế tự do, Eucken cũng phê phán mô hình này vì nó cho phép các doanh nghiệp tự do cấu kết, hình thành các tập đoàn lớn, tài sản tập trung vào một nhóm nhỏ tư nhân và khoảng cách giàu nghèo lớn dần nghiêm trọng. Điều này không chỉ dẫn đến việc người tiêu dùng có ít lựa chọn hơn mà còn có thể dẫn tới bất ổn xã hội khi bất bình đẳng quá lớn.

Các hình thái của mô hình kinh tế tập trung và mô hình kinh tế tự do hoàn toàn kể trên đều dẫn tới hệ quả tập trung quyền lực, hạn chế tự do con người và dẫn đến bất công xã hội. Để phòng tránh những hệ quả tập trung quyền lực kinh tế ấy, một trong những bước đi đầu tiên của Eucken là ban hành Bộ luật Chống hạn chế cạnh tranh, cổ vũ sở hữu tư nhân và tạo môi trường chính sách thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI LÀ GÌ?

Cuối cùng, không thể không kể đến trường phái Keynes – một liệu thuốc được nhiều quốc gia dùng để chữa trị cuộc Đại Khủng hoảng đầu thập niên 1930. Trường phái Freiburg và Trường phái Keynes chia sẻ điểm chung ở việc cho phép nhà nước có sự can thiệp nhất định vào nền kinh tế, nhưng lại khác nhau rõ rệt ở cách thức can thiệp. Trường phái Freiburg phê phán tính ngắn hạn trong các chính sách can thiệp của Trường phái Keynes. Các biện pháp can thiệp của chủ nghĩa Keynes, ví dụ, thông qua các gói kích cầu hay tác động vào chính sách tiền tệ (vốn được giao phó cho ngân hàng trung ương độc lập), có tác dụng giảm tỷ lệ thất nghiệp, kích thích tăng trưởng kinh tế nhưng lại gây ra lạm phát và không tạo ra một trật tự kinh tế ổn định lâu dài. Trong khi đó, Trường phái Freiburg cho rằng nhà nước cần can thiệp thông qua “xây dựng một khung trật tự nhằm thúc đẩy phát triển và tự động xử lý những tiêu cực do quá trình hoạt động kinh tế gây nên, mà không cần sử dụng quyền lực nhà nước”, hướng tới sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Khung hoạt động đó được xây dựng thông qua hệ thống pháp luật làm nền tảng cho mọi hoạt động kinh tế và chính nó cũng phải kiểm soát cả quyền lực của nhà nước.

Như vậy, mô hình KTTTXH có vừa có liên hệ chặt chẽ với kinh tế học tự do cổ điển, thể hiện qua quan điểm đặt cơ chế thị trường làm cơ sở phát triển kinh tế và đặt vai trò của nhà nước ở mức tối thiểu, vừa có điểm giống với nền kinh tế Keynes, thể hiện qua việc cho phép sự can thiệp nhất định của chính phủ, lại vừa mang đặc thù riêng ở cách thức vận hành.

3.3. CHỈ SỐ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI

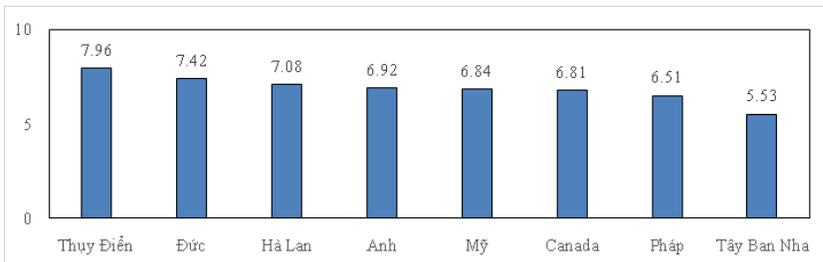
Như đã đề cập ở phần trên, mô hình KTTTXH vốn không phải được áp dụng một cách cứng nhắc mà đã trải qua các giai đoạn mà mức độ cũng như cách thức can thiệp của nhà nước ở mỗi giai đoạn thay đổi. Nhằm cung cấp một cái nhìn rõ ràng hơn cho nhận định này, xin trình bày kết quả nghiên cứu của một số tài liệu chấm điểm mức độ áp dụng mô hình KTTTXH.

Dựa vào các nguyên lý nền tảng, Viện Bertelsmann đã xây dựng Chỉ số kinh tế thị trường xã hội *hiện đại* (MSOME) và tính toán cho tám nước phát triển (Hình 2). Thụy Điển dẫn đầu bảng xếp hạng, cho

thấy các thể chế mạnh mẽ nhất quán trong tất cả mười một nguyên lý của MSOME. Do tầm quan trọng của sự tương tác và liên hệ lẫn nhau của các nguyên tắc, ngay cả Đức, đứng thứ hai, cho thấy sự cần thiết phải cải thiện trong một số lĩnh vực trước khi nó hoàn toàn có thể được coi là một nền KTTTXH hiện đại. Ví dụ, trong việc mở cửa thị trường lao động, Đức là một trong số ít các quốc gia trong nghiên cứu đã thất bại trong việc thiết kế luật nhập cư hiện đại tập trung vào lợi ích kinh tế của mình và cung cấp một số điều khoản để thúc đẩy nhập cư của những người lao động tay nghề cao. Trong khi đó, Thụy Điển nhắm mục tiêu nhập cư lao động kỹ năng cao với các chính sách được khác biệt hóa cho từng đối tượng.

Mặt khác, Tây Ban Nha, liên tục đạt điểm thấp, thường là hậu quả của các thể chế và cơ chế thực thi yếu kém để thay vì thiếu các quy tắc và thủ tục chính thức. Hầu hết các quốc gia đã thể hiện rất nhiều sự khác biệt giữa các nguyên tắc, điều này cho thấy rằng để thực sự tái hiện các nền kinh tế thị trường xã hội hiện đại, cải cách thể chế sẽ được yêu cầu trong những lĩnh vực có điểm số thấp.

Hình 2. Chỉ số kinh tế thị trường xã hội Hiện đại năm 2012



Nguồn: Chọn lọc từ Viện Bertelsmann (2012)

Chú thích: Chỉ số MSOME có giá trị từ 0 tới 10, trong đó 10 thể hiện quốc gia đó tuân thủ chặt chẽ mười một nguyên lý nền tảng của nền KTTTXH hiện đại.

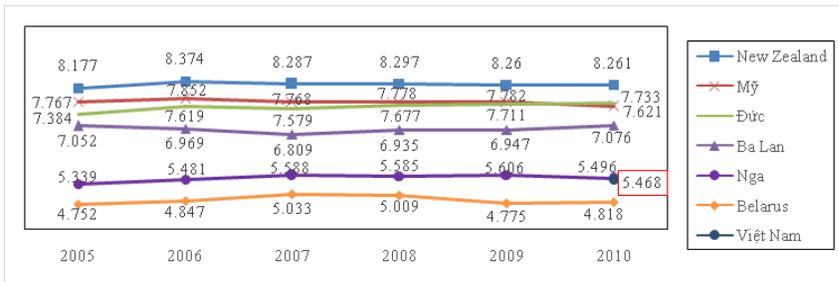
Một nền kinh tế thị trường xã hội trong các thời điểm khác nhau có thể có mức độ tự do của thị trường/can thiệp của chính phủ khác nhau. Chỉ số MSOME của Viện Bertelsmann chỉ được xây dựng trong một năm nên không cung cấp dữ liệu định lượng cho khẳng định này. Một

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI LÀ GÌ?

số chỉ số khác được các nhà nghiên cứu xây dựng là Suntum, Böhm, Oelgemöller & Ilgmann (2011) và Helfer (2015).

Tham khảo chỉ số do Helfer xây dựng, chúng ta có thể thấy chỉ số KTTTXH (SOME) khác nhau giữa các quốc gia và dao động nhỏ qua từng năm (Hình 3). Ngoài ra có thể thấy các quốc gia thuộc Liên Xô cũ (Nga, Ba Lan, Belarus) có chỉ số SOME thấp hơn đáng kể ba quốc gia còn lại. Ba Lan là một trường hợp đặc biệt đã trải qua biến đổi thể chế mạnh mẽ sau Chiến tranh Lạnh. Sự biến đổi này đã giúp cho Ba Lan tiến gần hơn đến một nền KTTTXH. Helfer (2015) đã chỉ ra rằng, không chỉ Ba Lan, các quốc gia cộng sản cũ mà hiện tại thuộc EU có chỉ số SOME cao hơn so với các nước cộng sản. Lấy ví dụ như nước Nga, trong giai đoạn 2005-2010, chỉ số đạt mức cao nhất ở 5.61 năm 2009. Chỉ số SOME của Việt Nam vào năm 2010 là 5.468, thấp hơn SOME của các nước phát triển rất nhiều.

Hình 3. Chỉ số Kinh tế thị trường xã hội, 2005 - 2010



Nguồn: Chọn lọc từ Helfer (2015)

Chú thích: Chỉ số SOME nằm trong khoảng từ 0 tới 10 trong đó 10 thể hiện quốc gia đó tuân thủ chặt chẽ các tiêu chí về nền KTTTXH đề xuất trong Helfer (2015). Đối với chỉ số SOME cho các quốc gia khác, tham khảo thêm nghiên cứu của Helfer.

Tóm lại, phần này đã mô tả sơ lược đặc điểm của nền KTTTXH, so sánh với một số mô hình kinh tế nổi bật khác và cung cấp số liệu về một số chỉ số đo lường mức độ tuân thủ các nguyên lý của mô hình. Phần tiếp theo sẽ trình bày về các giá trị cốt lõi của mô hình. Chính những giá trị này là tinh thần, là mục tiêu mà mô hình theo đuổi.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI

Trước khi trình bày giá trị cốt lõi của mô hình KTTTXH, nhóm tác giả cho rằng cần hiểu sơ lược giá trị cốt lõi của xã hội nước Đức vì bất cứ mô hình kinh tế – xã hội nào cũng (cần) tuân thủ chúng. Những giá trị này được thể hiện rõ nét qua Luật Cơ bản – văn bản được coi là Hiến pháp nước Đức. Lúc đầu, vốn chỉ coi là một bộ luật được phác thảo tạm thời, nhưng thực tế là sau bảy thập kỷ, các điều khoản của Luật Cơ bản, và thậm chí cả cái tên, vẫn được giữ lại vì giá trị của nó. Luật Cơ bản trải qua một số lần sửa đổi theo hướng mở rộng các quyền cho công dân.

Trong Luật Cơ bản có hai “điều khoản vĩnh viễn”, đó là Điều 1 về nhân phẩm con người và Điều 20 về quy tắc lập hiến. Được đặt ở vị trí đầu tiên, Điều 1 thể hiện giá trị đầu tiên và quan trọng nhất mà người Đức bảo vệ: nhân phẩm con người. Điều 1 trong Luật Cơ bản có viết “Nhân phẩm con người là bất khả xâm phạm”. Tôn trọng nhân phẩm con người bất kể nguồn gốc, đặc điểm cá nhân của họ là bài học rút ra từ những đau thương thời kỳ Quốc xã gây ra (Weigelt, 2008). Điều khoản này có ý nghĩa vô cùng lớn lao bởi lẽ nó thể hiện rằng nước Đức đặt con người (chứ không phải chế độ) làm trung tâm. Như vậy, sự tồn tại của bộ máy nhà nước, thể chế chính trị và các sản phẩm khác của dân tộc Đức là để phục vụ cho toàn thể công dân.

Một số hệ tư tưởng được xây dựng thiếu sự tôn trọng điều này dẫn đến những hệ quả tồi tệ. Lấy ví dụ, dưới thời Quốc xã, chủ nghĩa yêu nước cực đoan đã dẫn đến một loạt cách hành động vô nhân đạo, đỉnh điểm là nạn diệt chủng người Do Thái. Một ví dụ khác là chủ nghĩa tập thể. Nhằm mục tiêu làm sao để gia tăng sự đồng đều, các chính sách của chủ nghĩa tập thể sẽ dẫn đến tình trạng cưỡng ép, lấy đi những tự do lựa chọn, động lực cuộc sống sâu thẳm nhất của cá nhân và vi phạm nhân phẩm con người. Nhất quán với điểm này, mô hình KTTTXH không nhằm mục đích giáo dục con người hay thay đổi giá trị của họ; nói cách khác, không hướng đến xây dựng “công dân tốt”. Các quy tắc được đặt ra theo cách mà hệ thống vẫn hoạt động tốt ngay cả khi con người hành động tư lợi (Wolfgramm, 2010).

Từ việc chấp nhận và tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người, các giá trị tự do, công bằng và đoàn kết được củng cố. Mỗi người, bất kể nguồn gốc xuất thân, đều được hưởng các quyền tự do quy định từ Điều 2 đến Điều 19 trong Luật Cơ bản. Họ được đối xử công bằng và bình đẳng trước pháp luật. Bên cạnh quyền bầu cử và quyền tự do chính trị, người dân hoàn toàn có quyền khởi kiện các cơ quan, nhà nước lên tòa án. Người dân Đức xây dựng một nhà nước pháp quyền, luật pháp là tối thượng chứ không phải bất cứ một tổ chức nào (bao gồm cả nhà nước). Bên cạnh đó, xuất phát từ sự thấu cảm với người khác mà sự giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau (dù không được quy định trong Luật Cơ bản) cũng trở nên dễ dàng hơn.

Điều khoản vĩnh viễn thứ hai là Điều 20 – quy định Đức là một quốc gia dân chủ, tổ chức theo mô hình liên bang và có sự phân chia tam quyền phân lập. Phân chia quyền lực chính trị được thực hiện theo cả chiều dọc và chiều ngang nhằm đảm bảo quyền lực không bị tập trung vào một nhóm nhỏ.

Luật Cơ bản bảo vệ các giá trị chung của dân tộc Đức còn trên thực tế, các tư tưởng chính trị khác nhau thực hiện việc bảo vệ các giá trị đó theo những cách khác nhau tuân theo hệ tư tưởng cụ thể của họ. Với nguồn gốc ra đời đặc biệt, bị ảnh hưởng bởi bối cảnh ra đời hậu chiến

tranh thế giới thứ II, chịu ảnh hưởng của lý thuyết Tự do trong Trật tự và của đạo đức Thiên chúa giáo, mô hình KTTTXH là sự tổ chức xã hội trong hiện thực để bảo vệ các giá trị *tự do, công bằng, phân cấp trách nhiệm* và đoàn kết.

4.1. TỰ DO

Không thể phủ nhận tự do là quyền cơ bản của tất cả mọi người. Thảo luận xoay quanh tự do đã không còn là một chủ đề mới. Các triết gia như John Locke, Jean-Jacques Rousseau, Immanuel Kant và Karl Marx đều có những bài luận sắc sảo về định nghĩa và về phương pháp để hiện thực hóa tự do. Theo Wörsdörfer (2010), Eucken cũng đồng tình rằng tự do là một cấu thành của sự tồn tại của con người: “Không có tự do, không có hành động cá nhân tự phát, con người không còn là con người” (Eucken, 1948).

Tự do không có nghĩa là không có giới hạn hay hỗn loạn; tự do cá nhân của người này không được xâm phạm tự do của người khác và mỗi người có trách nhiệm trước hành động của mình. Tự do kinh tế trong mô hình KTTTXH được thể hiện trên nhiều khía cạnh như tự do cạnh tranh, hệ thống giá, quyền tự do ký kết hợp đồng, tự do tài sản, tự do trong thương mại quốc tế. Tự do trong kinh tế cũng đi cùng với việc chịu trách nhiệm, thể hiện qua sự tái phân phối liên tục của nguồn lực trong thị trường đến với chủ thể kinh tế hoạt động hiệu quả hơn. Chỉ số Tự do Kinh tế (Index of Economic Freedom) của tổ chức The Heritage Foundation cho thấy Đức nằm trong nhóm quốc gia có tự do kinh tế cao (mostly free). Năm 2019, Chỉ số Tự do Kinh tế của Đức là 73.5/100.

Bàn về giá trị tự do của Đức trong những thập niên gần đây, Gombert và cộng sự (2009) nhận xét rằng định nghĩa về tự do ngày càng liên hệ chặt chẽ hơn với các lý thuyết được phát triển gần đây, ví dụ như thuyết cân nhắc năng lực (capabilities) của Amartya Sen. Theo trường phái này, tự do đã vượt ra khỏi giới hạn như một quyền cơ bản chỉ trên danh nghĩa trở thành một quyền mà nhà nước có trách nhiệm đảm bảo cho công dân của mình. Mô hình KTTTXH nhấn mạnh vào vai

trò của nhà nước đối với việc hiện thực hóa quyền tự do kinh tế. Nhà nước cần tạo ra trật tự kinh tế, tức là thông qua hệ thống luật pháp tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế diễn ra tự do, trôi chảy và hiệu quả.

4.2. CÔNG BẰNG

Bên cạnh tự do thì công bằng (justice) là một trong những giá trị xã hội cao nhất trong những hệ thống xã hội dân chủ và có trách nhiệm xã hội. Theo Quaas (2008), những nhà sáng lập ra nền KTTTXH đòi hỏi phải có công bằng xã hội trong điều kiện sở hữu phân tán rộng rãi và người dân có điều kiện sống thỏa đáng. Giống như tự do, ý nghĩa đặc biệt của giá trị công bằng xã hội dựa trên sự công nhận tính đa dạng đặc thù của bức tranh con người trong xã hội. Mặc dù còn nhiều tranh luận trên lý thuyết về định nghĩa “công bằng”, các nghiên cứu trước đây đồng tình rằng xã hội không thể đạt được tự do đích thực trong sự tồn tại của bất công (Gombert và cộng sự, 2009) và rằng các giá trị tự do, nhân phẩm và công bằng có mối liên hệ chặt chẽ (Wörsdörfer, 2010).

Suy cho cùng thì các câu hỏi về công bằng quy tụ ở vấn đề phân bổ hàng hóa hữu hình (như nhà cửa, máy móc thiết bị) và hàng hóa vô hình (như bản quyền). Một trong những ý tưởng cơ bản về chính sách kinh tế trong nền kinh tế thị trường có trách nhiệm xã hội là phải có được chính sách công bằng trong phân bổ thu nhập, tài sản và quyền lực.

Vậy phân bổ thu nhập, tài sản và quyền lực xã hội thế nào là công bằng? Theo quan điểm KTTTXH, giá trị công bằng xã hội có thể đạt được bằng sự kết hợp và cân đối giữa các thành phần công bằng khác nhau (Quaas, 2008; Gombert và cộng sự, 2009). Trong đó cần phải hạn chế tối đa những ảnh hưởng mà toàn xã hội không mong muốn. Theo Gombert và cộng sự (2009), ba thành phần của công bằng là:

Thứ nhất là *công bằng đóng góp* (hay công bằng kết quả). Công bằng đóng góp đòi hỏi thành quả xã hội phải được phân bổ tương xứng với đóng góp (hay năng lực của) cá nhân cho xã hội. Ở đây, khả năng lựa chọn dành cho kẻ mạnh, kẻ có đóng góp nhiều hơn. Ví dụ,

những người nào cống hiến nhiều cho xã hội hơn thì mức phúc lợi xã hội (bảo hiểm thất nghiệp và lương hưu) nhận được cao hơn. Những người theo chủ nghĩa tập thể hẳn sẽ phản đối chính sách này và ủng hộ việc san bằng thành quả xã hội.

Từ công bằng đóng góp có thể luận hiểu được nguyên lý công bằng trao đổi. Công bằng trao đổi nghĩa là các đối tác trao đổi có cùng điểm xuất phát, không bên nào chiếm được lợi thế khi trao đổi các thứ có giá trị tương đồng. Điều này sẽ giúp hoạt động thị trường đi đúng hướng, tạo ra và duy trì những động lực đóng góp của cá nhân.

Trong các nghiên cứu về công bằng thì nguyên tắc thứ hai – *công bằng nhu cầu* – luôn song hành và bổ trợ cho nguyên tắc thứ nhất kể trên. Nếu công bằng đóng góp được cho là khả năng lựa chọn dành cho kẻ mạnh thì công bằng nhu cầu là dành cho kẻ yếu. Công bằng nhu cầu tạo điều kiện cho những thành viên, mà vì lý do nào đó trong cuộc sống bị hạn chế khả năng đóng góp, có thể có được một mức sống nhất định mà xã hội cho phép thông qua sự phân phối lại về vật chất, các quyền ưu đãi và các cơ hội. Ví dụ như một số người cần có sự chăm sóc đặc biệt (người khuyết tật, người khiếm thị...) mà người khỏe khoắn không cần đến. Chính sự công bằng này sẽ mang lại cơ hội, tiềm lực cho nền kinh tế khi các đối tượng ấy có thể quay lại tiếp tục đóng góp cho cộng đồng.

Nếu có quá nhiều nhu cầu cần thiết không được đáp ứng, dẫn đến sự mất cân đối một cách nghiêm trọng trong xã hội thì mục tiêu tiến bộ và tăng trưởng kinh tế lâu dài là không thể đạt được, thậm chí tạo ra các mâu thuẫn lớn. Dưới thời Bismarck, hệ thống an sinh xã hội được giới thiệu có lẽ cũng vì mục đích ổn định xã hội. Thời điểm đó, tầng lớp lao động chiếm đa số và các tư tưởng cánh tả đang lan tràn khắp thế giới. Nếu không có thay đổi trong chính sách nhằm phân phối phần nào quyền lợi đến với người dân lao động thì có lẽ khó tránh khỏi bạo động. Kể từ đó, qua các giai đoạn khác nhau mà mức hỗ trợ ngày càng lớn và mở rộng tới nhiều đối tượng hơn.

Thứ ba là *công bằng về cơ hội*, đánh dấu một sự chuyển biến trong cuộc thảo luận triết học không ngừng về công bằng. Thuật ngữ “công bằng cơ hội” được sử dụng lần đầu trong thời kỳ Brandt và được sử dụng phổ

biển kể từ đó không chỉ bởi những người trong đảng SPD Đức. Khái niệm này công nhận sự tồn tại của sự thiếu công bằng xã hội, một người không đóng góp được nhiều có thể là vì họ đã chưa có được cơ hội như những người khác ngay từ đầu. Một đứa trẻ sinh ra trong gia đình khó khăn có ít cơ hội tiếp cận với giáo dục tốt so với đứa trẻ sinh ra trong gia đình khá giả. Các cơ hội trong xã hội có liên hệ trực tiếp tới sự phân bổ của nguồn lực vật chất và phi vật chất. Vì vậy, những cơ hội, vốn có tính hữu hạn như nguồn lực, cần được phân bổ một cách công bằng. Đại biểu xây dựng nền KTTTXXH cho rằng cần có biện pháp để phân phối lại cơ hội đến với mọi người, vì một xã hội “phồn thịnh cho tất cả”.

4.3. PHÂN CẤP TRÁCH NHIỆM

Phân cấp trách nhiệm là một nguyên tắc quy định thứ tự ưu tiên trong việc đưa ra quyết định mà ở đó cấp thấp hơn có được quyền ưu tiên lớn hơn. Nguyên tắc này được áp dụng trong nhiều bối cảnh khác nhau. Trước hết, đối với các nhiệm vụ mà các cá nhân có thể tự mình làm được thì các cấp cao hơn (nhóm người, chính quyền địa phương hay trung ương) không có thẩm quyền, nhiệm vụ làm điều đó. Nguyên tắc này cũng được áp dụng trong việc phân cấp trách nhiệm trong quản lý. Đối với những quyết định mà cấp địa phương có khả năng đưa ra hoặc đưa ra tốt hơn cấp trung ương thì cấp địa phương có thẩm quyền toàn quyền quyết định và chịu trách nhiệm trước quyết định của mình. Ví dụ, luật môi trường của liên bang thường đưa ra các quy định chung vì sự khó khăn trong việc cân nhắc tới yếu tố đặc thù của từng địa phương. Trong khi đó, tùy vào đặc thù tự nhiên, kinh tế và xã hội của từng bang mà các bang đưa ra các văn bản cụ thể hơn.

Việc ưu tiên cấp quyết định là cấp phía dưới và cụ thể tới từng người hoặc nhóm người giúp việc tìm ra người chịu trách nhiệm dễ dàng hơn. Nguyên tắc này cũng được thể hiện trong chính sách lao động; bản thân mỗi cá nhân chịu trách nhiệm đầu tiên và lớn nhất cho cuộc sống của mình. Eucken nhấn mạnh rằng trong các trường hợp khó khăn, tự bản thân vươn lên là điều cần được thực hiện trước khi tìm đến sự giúp đỡ từ người khác hay nhà nước.

4.4. ĐOÀN KẾT

Eucken là một tín đồ của đạo Thiên chúa giáo, ông coi trọng giá trị đoàn kết giữa người với người (Wörsdörfer, 2010; Marktanner, 2010). Một số nghiên cứu như Wolfgramm (2010) và Marktanner (2010) chỉ ra rằng đoàn kết trong quan điểm của Eucken là sự giúp đỡ những người yếu thế để giúp họ có được các điều kiện sống căn bản. Trong trường hợp này, khái niệm đoàn kết rất gần với khái niệm công bằng nhu cầu. Theo quan điểm của Gombert và cộng sự (2009), khái niệm đoàn kết tại nước Đức có thể được hiểu theo nghĩa rộng hơn, đó là sự gắn kết, phụ thuộc và giúp đỡ lẫn nhau, là sự sẵn sàng của mọi người đứng lên giúp đỡ lẫn nhau và giúp đỡ người khác, giữa kẻ mạnh và kẻ yếu, giữa các thế hệ và giữa các dân tộc.

Walzer (1997) chỉ ra rằng đoàn kết có thể trở thành thứ nguy hiểm khi nó chỉ là một cảm xúc thay vì là sự phản chiếu của sự hợp tác đúng nghĩa. Đoàn kết có thể có dạng thức độc quyền và phân biệt đối xử, ví dụ như tinh thần đoàn kết trong một nhóm và muốn loại bỏ các nhóm khác. Trong một xã hội dân chủ được xây dựng trên nền tảng cởi mở, thấu hiểu và tôn trọng sự đa dạng của xã hội thì hình thức đoàn kết kể trên tạo ra mối đe dọa to lớn. Chính vì vậy, giá trị đoàn kết theo đúng nghĩa của nó không thể đạt được trong một xã hội sự tôn trọng nhân phẩm con người và sự chịu trách nhiệm.

Những giá trị đoàn kết, công bằng nhu cầu, công bằng cơ hội góp phần củng cố hệ thống phúc lợi của Đức. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là mô hình KTTTXH ủng hộ mô hình nhà nước phúc lợi. Trong mô hình KTTTXH, nguyên tắc phân cấp trách nhiệm đã chỉ ra rằng vai trò của cá nhân và sự tự chịu trách nhiệm đặt lên đầu, chứ không phải dựa dẫm vào sự trợ giúp từ tập thể, cấp cao hơn hay nhà nước.

Để có thể đạt được các giá trị kể trên, các nhà kinh tế học chủ nghĩa Tự do trong Trật tự đã xác định toàn bộ mô hình phải dựa trên một số nguyên lý nền tảng căn bản. Các nguyên lý ấy đề cập đến các yếu tố nhằm tạo ra trật tự kinh tế để các tiến trình kinh tế diễn ra công bằng và hiệu quả, ổn định đời sống xã hội và bảo vệ môi trường.

NHỮNG NGUYÊN LÝ NỀN TẢNG

Các nguyên lý ban đầu được xây dựng bởi Walter Eucken được Suntum & Ilgmann (2014) tóm tắt lại thành mười một nguyên lý, được chia làm hai nhóm. Bảy nguyên lý đầu tiên được nhóm thành các nguyên lý mang tính cấu thành, bốn nguyên lý còn lại được xếp vào nhóm nguyên lý điều tiết. Cụ thể như sau:

(1) *Hệ thống giá vận hành* (functioning price system): Như đã đề cập, một trong những việc làm đầu tiên của Eucken là huỷ bỏ chế độ khẩu phần, cho phép giá cả tự hình thành trên thị trường. Giá cả phản ánh thực chất quy luật cung cầu và làm tín hiệu cho các chủ thể kinh tế. Ông cho rằng cấu trúc thị trường phi tập trung của thị trường cạnh tranh hoàn hảo là điều kiện tiên quyết của một hệ thống giá vận hành đầy đủ. Quan điểm ủng hộ cạnh tranh hoàn hảo của Eucken trái ngược với quan điểm cạnh tranh động của trường phái kinh tế học Áo được phát triển bởi Hayek và Schumpeter.

Sự tối ưu của trật tự tiền tệ (primacy of the monetary order): Nguyên lý thứ hai hàm ý tầm quan trọng của việc ổn định giá trị tiền tệ, chống lạm phát. Eucken cho rằng các biện pháp kích thích tăng trưởng trong ngắn hạn có thể mang lại tác động tích cực trong ngắn hạn (như giảm tỷ lệ thất nghiệp) nhưng lại mang đến tác động tiêu cực lớn trong

dài hạn. Điều này trái ngược với quan điểm cho phép chính phủ đưa ra các chính sách tác động vào nền kinh tế nhằm tăng trưởng nhanh của trường phái Keynes.

(2) *Thị trường mở* (open market): Nguyên lý thị trường mở hàm ý loại bỏ các loại thuế quan, rào cản phi thuế quan, các hình thức hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nhằm thúc đẩy thương mại tự do trong nước và quốc tế.

(3) *Tài sản tư nhân* (private property): Nguyên lý thứ tư nhấn mạnh tầm quan trọng của tài sản tư nhân trong phát triển kinh tế và xã hội. Thứ nhất, một hệ thống pháp luật củng cố và bảo vệ quyền sở hữu tư nhân tạo động lực cho chủ thể kinh tế tham gia hoạt động kinh tế vì họ có thể yên tâm rằng tài sản của mình sẽ không bị cưỡng đoạt. Thứ hai, bảo vệ quyền tư hữu cũng là một cách nâng cao quyền tự do vì người sở hữu tài sản (hữu hình hay vô hình) được tự do lựa chọn cách tài sản của mình được sử dụng (bởi họ hoặc bởi bên thứ ba). Thứ ba, trên thị trường cạnh tranh tự do, lành mạnh và chính sách chống độc quyền hiệu quả, tài sản sẽ được phân bổ công bằng và thường được phân bổ phi tập trung. Điều này vừa nâng cao hiệu quả kinh tế do nguồn lực được phân bổ về nơi nó được dùng hiệu quả nhất vừa góp phần làm giảm khoảng cách giàu nghèo.

(4) *Tự do hợp đồng* (freedom of contract): Các chủ thể kinh tế được quyền tự ký kết hợp đồng với điều kiện không vi phạm các nguyên lý còn lại. Người lao động được tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi làm việc cũng như người tuyển dụng được tự do lựa chọn người lao động thích hợp. Các chủ thể kinh tế được tự do lựa chọn đối tác, đàm phán, kí kết hợp đồng. Nhưng các hoạt động kinh tế này không vi phạm các nguyên tắc khác. Ví dụ, nguyên lý điều chỉnh cung cao động bất thường không cho phép sử dụng lao động trẻ em hay lạm dụng sức lao động cho dù các bên có tự nguyện. Nguyên lý chống hạn chế cạnh tranh không cho phép hình thành các-ten, tạo ra thế độc quyền cho các (nhóm) doanh nghiệp.

(5) *Chịu trách nhiệm* (liability): Nhìn chung, nguyên lý này hàm ý các chủ thể tham gia kinh tế cần chịu trách nhiệm với các quyết định của mình, không nên tìm đến hay dựa dẫm vào sự giúp đỡ của bên thứ

ba. Chủ thể càng sở hữu nhiều tài sản thì trách nhiệm gánh vác càng lớn. Eucken đặt biệt quan tâm đến việc phân bổ trách nhiệm trong luật doanh nghiệp. Eucken không ủng hộ hình thức trách nhiệm hữu hạn mà cho rằng các cổ đông lớn cần chịu trách nhiệm tuyệt đối trước các rủi ro của doanh nghiệp mặc dù điều này sẽ triệt tiêu động lực thành lập doanh nghiệp, đặc biệt là khối doanh nghiệp vừa và nhỏ.

(6) *Tính liên tục của chính sách kinh tế* (continuity of economic policy): Tính liên tục của chính sách kinh tế hàm ý các chính sách kinh tế cần định hướng trong trung – dài hạn và có cơ sở hợp lý với các tín hiệu đưa ra đủ lâu trước khi được thực thi nhằm cung cấp thông tin cho các bên tham gia thị trường.

(7) *Chính sách chống độc quyền* (antitrust policy): Eucken cho rằng độc quyền nhà nước hay độc quyền tư nhân đều không mang lại kết cục tốt cho nền kinh tế cũng như cho xã hội. Nhà nước cần có các chính sách chống hạn chế cạnh tranh, không cho phép hình thành các doanh nghiệp độc quyền hoặc ít nhất là kiểm soát hành vi của các doanh nghiệp đó trên thị trường. Quan điểm này cơ sở hình thành Luật chống hạn chế cạnh tranh của Đức năm 1957.

(8) *Chính sách thu nhập* (income policy): Cũng giống như hầu hết các quốc gia và học giả trên thế giới, Eucken ủng hộ hệ thống thuế thu nhập lũy tiến trong chính sách thu nhập. Sử dụng nguồn thu này đầu tư vào tài sản công như hệ thống y tế, giáo dục làm giảm khoảng cách giàu nghèo, phù hợp với các giá trị công bằng theo nhu cầu, công bằng cơ hội và đoàn kết.

Điều chỉnh các tác động ngoại lai (correction of externalities): Các hoạt động kinh tế thường có tác động tiêu cực nhất định đến môi trường. Eucken cho rằng nhà nước cần có các biện pháp điều tiết nhằm giảm các tác động này và quy kết đúng trách nhiệm tới đúng bên gây ra. Tuy nhiên, ông vẫn chưa chỉ ra phương pháp để làm điều này. Cho đến nay, đối với các vấn đề môi trường, các biện pháp giải quyết chủ yếu được áp dụng vẫn mang tính thụ động, giải quyết các vấn đề sau khi phát sinh thay vì ngăn chặn trước khi xảy ra.

Điều chỉnh cung lao động bất thường (correction of anomalous labor supply): Trong bối cảnh lúc bấy giờ, khi cung lao động quá dồi dào và cầu lao động ít, dễ phát sinh vấn đề lạm dụng sức lao động. Eucken cho rằng nhà nước cần đưa ra các quy định nhằm điều chỉnh thị trường lao động để bảo vệ người lao động, ví dụ quy định về thời gian làm việc tối đa trong ngày và mức lương tối thiểu.

Trước những biến chuyển của thời gian, nền kinh tế vận động không ngừng và các lý thuyết kinh tế được thay đổi, phát triển trở nên chi tiết trung và có tính định hướng chính sách hơn. Viện Bertelsmann (2012) đã nghiên cứu, mở rộng các nguyên lý trên, phù hợp với bối cảnh ngày nay tại Đức và đặt tên là “các nguyên lý nền tảng của nền kinh tế thị trường xã hội hiện đại”.

Hình 4 tổng kết mối quan hệ giữa các giá trị cốt lõi, nguyên lý nền tảng và khung chính sách của mô hình kinh tế thị trường xã hội hiện đại. Các giá trị cốt lõi đóng vai trò là mục tiêu kinh tế - xã hội hướng đến của quốc gia, dựa trên đó mà các nguyên lý của mô hình được xây dựng làm nền tảng cho thiết kế chính sách. Các nguyên lý của mô hình KTTTXH hiện đại được chia làm bốn nhóm, như sau:

Hình 4. Mô hình nền Kinh tế Thị trường Xã hội Hiện đại

Tự do			Công bằng xã hội			Phân cấp trách nhiệm			Đoàn kết	
Hệ thống giá hữu hiệu	Thị trường mở	Cạnh tranh	Quyền tài sản hiệu quả	Quyền tự do giao kết hợp đồng	Chịu trách nhiệm	Sự ổn định tài chính	Tính ổn định của chính sách	Bảo vệ môi trường	Thị trường lao động hiệu quả	Động xã hội
			Quyền tài sản hiệu quả							
Thị trường hiệu quả và có sức cạnh tranh			Quyền tài sản hiệu quả			Sự bền vững kinh tế và sinh thái			Dung hợp xã hội	
Các chính sách kinh tế - xã hội - môi trường Vai trò của nhà nước - thị trường - xã hội dân sự										

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

5.1. THỊ TRƯỜNG HIỆU QUẢ VÀ CÓ SỨC CẠNH TRANH

Chủ nghĩa Tự do trong Trật tự ủng hộ phân bổ nguồn lực phi tập trung trên thị trường. Phân bổ phi tập trung được củng cố thông qua hệ thống giá hữu hiệu, cạnh tranh lành mạnh và thị trường mở. Vì vậy, ba nguyên lý này được gộp chung vào nhóm “Phân bổ thị trường hiệu quả và có sức cạnh tranh”¹.

Nguyên lý 1: Hệ thống giá hữu hiệu

Nguyên lý hệ thống giá hữu hiệu của mô hình KTTTXH hiện đại không có sự thay đổi so với mô hình sơ khai. Nguyên lý này được đặt vào vị trí trung tâm của một nền kinh tế thị trường hiệu quả. Eucken cho rằng nếu không có cơ chế này không được đảm bảo thì các nguyên lý khác trở nên vô ích. Giá cả của hàng hóa và dịch vụ được xác định và tự điều chỉnh thông qua các quyết định của lực lượng cung và cầu. Về bản chất, hệ thống giá cả không bị điều hành bởi bất cứ cơ quan tập trung nào. Hệ thống giá hữu hiệu là hệ thống giá mà trong đó giá cả thực hiện tốt vai trò đưa ra thông tin, tín hiệu về giá trị của hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các quyết định kinh tế (Dickertmann và Piel, 2005).

Nguyên lý này phản đối các hình thức bóp méo giá cả như đặt giá tối thiểu, tối đa, trợ cấp đến từ chính phủ (để theo đuổi các mục tiêu chính trị) hay thỏa thuận giá cả giữa các doanh nghiệp (nhằm củng cố vị thế trên thị trường). Sự can thiệp này sẽ dẫn đến hệ quả là làm rối loạn chức năng thông tin của giá cả, từ đó ảnh hưởng tới hiệu quả phân bổ. Không những thế, không ai có thể đảm bảo hay chắc chắn rằng sự can thiệp vào giá của chính phủ sẽ đem lại kết quả như mong muốn ban đầu vì giá cả có khả năng tự vận hành và điều chỉnh. Vì vậy, công cụ tốt hơn để theo đuổi các mục tiêu xã hội là chính sách thu nhập thay vì can thiệp giá cả (Viện Bertelsmann, 2013).

¹ Nguyên gốc là “Competitive and Efficient Markets”. Nhóm tác giả lựa chọn dịch là “Thị trường hiệu quả và có sức cạnh tranh”.

Nguyên lý 2: Thị trường mở

Nguyên lý thị trường mở được mở rộng trong mô hình KTTTXH hiện đại. Không chỉ ủng hộ tự do thương mại quốc tế, mô hình KTTTXH hiện đại còn đề cập đến tính dễ dàng gia nhập và rời bỏ thị trường.

Trên khía cạnh thương mại quốc tế, nguyên lý thị trường mở hàm ý tự do thương mại và dịch chuyển các yếu tố sản xuất bao gồm vốn, lao động, sản phẩm và dịch vụ qua biên giới. Mặc dù không thể phủ nhận rằng việc mở cửa thị trường có thể gây ra một số tác động tiêu cực nhất định, các nghiên cứu từ lâu đã chỉ ra rằng lợi ích của nó lớn hơn. Rõ ràng bỏ các rào cản thương mại sẽ giúp các tư liệu sản xuất được phân bổ về nơi được sử dụng hiệu quả nhất. Câu hỏi đã không còn là có nên hay không nên mở cửa, mà là làm cách nào để việc mở cửa mang lại lợi ích lớn nhất trong bối cảnh toàn cầu hóa cạnh tranh khốc liệt hiện nay. Eucken định hướng nền kinh tế Đức trở thành một nền kinh tế xuất khẩu.

Ủng hộ tự do thương mại, ngay từ năm 1957, Đức đã cùng năm quốc gia khác thành lập Cộng đồng Kinh tế Châu Âu, tiền thân của EU. Các nước thuộc EU đồng thuận về tự do lưu thông hàng hóa, tự do lưu chuyển vốn, tự do dịch vụ và tự do đi lại và cư trú trên toàn lãnh thổ của Liên minh. Điều này giúp xóa bỏ biên giới hải quan để hàng hóa, dịch vụ và sức lao động tự do lưu thông, thúc đẩy thương mại và điều hòa các chính sách kinh tế xã hội của các nước thành viên.

Trên khía cạnh tiếp cận thị trường, mô hình KTTTXH cho rằng các quốc gia nên hạn chế các rào cản gia nhập – rời khỏi thị trường của doanh nghiệp. Các rào cản ấy có thể là rào cản tự nhiên, như rào cản kỹ thuật hay thói quen của người tiêu dùng, hoặc là rào cản nhân tạo, ví dụ thủ tục và yêu cầu khắt khe từ luật doanh nghiệp hay các doanh nghiệp có bước đi cố tình nhằm cản trở sự thành lập doanh nghiệp mới. Hệ thống pháp luật cần hạn chế các rào cản phi tự nhiên. Điều đó thúc đẩy sự hình thành của doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo việc làm và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn.

Nguyên lý 3: Nguyên lý cạnh tranh

Đồng tình với Eucken, mô hình KTTTXH đánh giá cao vai trò của cạnh tranh với tư cách là động lực của tăng trưởng kinh tế. Cạnh tranh sẽ thực hiện các chức năng tự nhiên của mình và thông qua đó tạo ra một nền kinh tế hiệu quả. Theo Seitel (2005), cạnh tranh thực hiện các chức năng kiểm soát quyền lực, chức năng tĩnh và chức năng động. Trước hết, cạnh tranh giới hạn quyền lực của nhà nước đối với tư nhân. Những người chơi trên thị trường hầu hết là tư nhân nhưng nguồn lực của họ thường không thể mạnh bằng của nhà nước. Một hệ thống pháp luật xây dựng môi trường cạnh tranh công bằng sẽ hạn chế quyền lực nhà nước, đào thải các doanh nghiệp bất kể hình thức sở hữu (tư nhân hay nhà nước) khỏi thị trường nếu doanh nghiệp đó không đủ sức cạnh tranh. Bên cạnh đó, cạnh tranh còn hạn chế sức mạnh của kinh tế tư nhân. Khi nhận thấy khả năng sinh lời, các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường, khiến thị phần được chia sẻ và không tập trung lại một vài chỗ. Chính vì vậy, trong môi trường cạnh tranh hiệu quả khó có thể hình thành độc quyền.

Các chức năng tĩnh bao gồm: (i) cạnh tranh giúp các sản phẩm được tạo ra phù hợp tối đa với các nhu cầu của người mua về số lượng, sự đa dạng chủng loại, chất lượng và giá cả; (ii) cạnh tranh tạo động lực cho các doanh nghiệp tối thiểu hóa chi phí thông qua tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố sản xuất khan hiếm (lao động, đất đai, vốn); (iii) cạnh tranh còn là phương tiện để phân phối thu nhập công bằng vì thu nhập được phân phối đến nơi tạo ra giá trị tương xứng.

Chức năng động của cạnh tranh là kích thích đổi mới, nâng cao phương pháp sản xuất hay cách quản lý mới. Những thành quả tri thức này được cho là có lợi cho cả những bên không tham gia cạnh tranh như cộng đồng, thậm chí cho cả các đối thủ trên thị trường thông qua hiệu ứng lan tỏa (spillover effect). Như vậy cạnh tranh, thông qua thực hiện chức năng kinh tế, cũng góp phần thực hiện chức năng công bằng xã hội thông qua việc tái phân bổ các yếu tố sản xuất và hiệu ứng lan tỏa.

Trên thực tế, trong những trường hợp nhất định, sự can thiệp của chính phủ là cần thiết. Trước hết, sự can thiệp hợp lý của “bàn tay hữu hình” đóng vai trò kiến tạo môi trường cạnh tranh công bằng. Các thành viên trên thị trường luôn tìm cách thoát khỏi áp lực cạnh tranh thường trực bằng cách hợp tác với đối thủ thông qua sáp nhập hoặc hình thành các-ten. Trong trường hợp này, nhà nước cần có biện pháp chống lại các hành vi này, ví dụ thông qua Luật chống hạn chế cạnh tranh, xây dựng cơ quan giám sát cạnh tranh, và đảm bảo tự do truyền thông. Thứ hai, nhà nước có thể can thiệp nhằm hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của cạnh tranh đối với bên thứ ba, ví dụ tác động môi trường. Hệ thống pháp luật đảm bảo các doanh nghiệp gây ra tác động tiêu cực chịu trách nhiệm. Việc cho phép sự can thiệp nhất định của nhà nước là một trong những đặc điểm khác biệt với chủ nghĩa tự do thuần túy.

Tuy nhiên, khác với quan điểm của Eucken, mô hình KTTTXH hiện đại cho rằng không nhất thiết phải có cạnh tranh hoàn hảo hay tiến gần đến hình thức cạnh tranh ấy. Có những trường hợp mà độc quyền hay độc quyền nhóm là chấp nhận được. Ví dụ, một doanh nghiệp độc quyền tự nhiên, dưới áp lực đáng kể từ hàng hóa thay thế, có thể có những hành vi cạnh tranh mạnh mẽ hơn cả một công ty trong vị thế độc quyền nhóm ổn định. Khi đánh giá tình hình cạnh tranh của các thị trường, cấu trúc thị trường và kết quả thị trường đóng vai trò quan trọng hơn là quyền lực thị trường của một (vài) đối tượng nào đó.

5.2. Quyền tài sản hiệu quả

Các nguyên lý quyền tài sản, tự do hợp đồng, và chịu trách nhiệm được xếp vào nhóm “Quyền tài sản hiệu quả”. Quyền tài sản hiệu quả cũng đóng vai trò quan trọng trong mô hình KTTTXH hiện đại; chúng không chỉ quan trọng đối với hiệu quả kinh tế mà còn là biểu hiện của quyền tự do.

Nguyên lý 4: Quyền tài sản

Đảm bảo quyền tài sản vật chất và tài sản trí tuệ là một trong những nhân tố quan trọng nhất đối với tăng trưởng kinh tế.¹ Trong khi chủ nghĩa Tự do trong Trật tự truyền thống nhấn mạnh vào quyền tư hữu với vai trò một phương thức phân chia quyền lực thì các lý thuyết kinh tế hiện đại lựa chọn phạm vi rộng hơn. Phạm vi đó bao gồm các quyền và nghĩa vụ khác nhau có liên quan đến tài sản tư và cả các tài sản khác.

Về tư hữu, các nghiên cứu như Franke & Gregosz (2013) chỉ ra rằng sở hữu tư nhân tư liệu sản xuất luôn hiệu quả hơn sở hữu tập thể, giúp tạo ra nhiều của cải hơn vì sở hữu tư nhân khiến người ta quản lý tài sản của mình một cách cẩn thận và có trách nhiệm hơn. Tư hữu tạo động lực cho người ta tổ chức và sử dụng các nhân tố sản xuất trong nền kinh tế một cách linh hoạt, tạo ra lượng cung sản phẩm và dịch vụ đủ về số lượng và chất lượng cho nền kinh tế. Trong một hệ thống pháp luật có quyền tư hữu hiệu quả, nhà đầu tư cũng như người tiêu dùng sẽ có độ tự tin trước các quyết định kinh tế cao hơn. Và nếu tư hữu tư liệu sản xuất được phân bố rộng rãi, không phải chỉ dồn trong tay một vài nhà tài phiệt thì ngay cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng có tài sản riêng, giúp cho người lao động tại các doanh nghiệp này có được sự tự do tương đối trong việc lựa chọn hay thay đổi nơi làm việc.

Những lý thuyết phản đối sở hữu tư nhân lập luận rằng sở hữu tư nhân có thể dẫn đến sự tập trung tư liệu sản xuất vào tay một vài người nhất định. Tuy nhiên, rủi ro này bị hạn chế nhờ nguyên lý cạnh tranh và nguyên lý chịu trách nhiệm trong nền kinh tế thị trường. Như đã chỉ ra, cạnh tranh khiến tài sản khó có thể chỉ tập trung vào một vài tổ chức bởi những đối thủ tiềm năng dễ dàng gia nhập thị trường và tài sản sẽ về tay họ khi họ mang lại giá trị lớn hơn. Trong khi đó, nguyên lý trách nhiệm đảm bảo rằng sở hữu càng nhiều thì nghĩa vụ càng lớn.

¹ Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ nhân quả giữa quyền tài sản và tăng trưởng như Acemoglu, Johnson & Robinson (2005).

Không thể phủ nhận được tầm quan trọng của tư hữu nhưng có lẽ các nhà kinh tế học Tự do trong Trật tự cổ điển đã quá tập trung vào quyền sở hữu tư nhân mà “quên” đi các quyền tài sản khác trong khi quyền tài sản còn đóng vai trò như một *quyền tự nhiên* của con người.¹ Nghiên cứu của Viện Bertelsmann (2012) cho rằng mấu chốt nằm ở việc xác định rõ các quyền và nghĩa vụ có liên quan đến quyền tài sản, thay vì tập trung vào thúc đẩy quyền tài sản tư nhân. Việc xác định rõ này sẽ góp phần ngăn chặn hay giảm các hiệu ứng ngoại lai và rủi ro đạo đức, nếu không sẽ ảnh hưởng đến phân bổ hiệu quả và tự do xã hội.

Nguyên lý 5: Quyền tự do giao kết hợp đồng

Quyền tài sản chỉ là điều kiện cần cho những quyền tư hữu hiệu quả. Quyền tài sản hiệu quả còn đòi hỏi sự tự do ký kết hợp đồng cùng với sự tự chịu trách nhiệm. Quyền tự do ký kết hợp đồng cho phép các pháp nhân được hình thành hợp đồng hợp pháp, tự nguyện mà không có bất kỳ sự cưỡng ép nào từ bên thứ ba. Thông qua quyền này, các bên tự nguyện giao kết hợp đồng, tự do lựa chọn đối tác, tự do thỏa thuận nội dung giao kết, tự do thỏa thuận thay đổi nội dung hợp đồng trong quá trình thực hiện, tự do thỏa thuận các điều kiện đảm bảo để thực hiện hợp đồng, và tự do thỏa thuận cơ quan tài phán và luật giải quyết tranh chấp hợp đồng.

Tự do ký kết hợp đồng cũng là một trong các quyền tự do kinh tế. Tuy nhiên, việc ký kết hợp đồng cũng phải tuân thủ luật pháp và có ràng buộc với các nguyên lý còn lại. Ví dụ, nhà nước có thể can thiệp trong trường hợp các công ty có thỏa thuận hay ký kết hợp đồng nhằm hạn chế áp lực cạnh tranh trên thị trường.

Nguyên lý 6: Chịu trách nhiệm

Theo Suntum và Ilgmann (2014), *chịu trách nhiệm* nghĩa là mỗi cá nhân, tổ chức phải tự chịu trách nhiệm về hành vi của mình và về những

¹ Theo Franke and Gregosz (2013), hiến pháp dân chủ và tự do nhấn mạnh quyền tài sản như một quyền cơ bản của con người.

hậu quả mà hành vi đó gây ra. Cụ thể, ai gây tổn thương đến khoảng tự do hợp pháp của một người khác thì phải lĩnh lấy trách nhiệm đối với thiệt hại về vật chất, phi vật chất hoặc tổn thương cơ thể. Trong trao đổi, khi đã ký kết vào một hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm hoàn toàn việc thực hiện các nghĩa vụ cam kết của anh ta. Nếu không thì đối tác hợp đồng đòi hỏi anh ta khoản bồi thường thiệt hại.

Mối liên quan giữa hành vi và hậu quả của hành vi có thể ít rõ ràng nên xảy ra trường hợp một chủ thể phải chịu trách nhiệm trước lỗi không phải do mình gây ra. Một doanh nghiệp bị giảm lợi nhuận hoặc phải rời khỏi thị trường có thể do chủ doanh nghiệp lơ là trong việc quản lý công ty nhưng cũng có thể do đối thủ cạnh tranh mới tung ra sản phẩm vượt trội và có đặc quyền phát minh nên doanh nghiệp chịu thiệt hại dù chủ doanh nghiệp đã nỗ lực hết mình. Điều tương tự cũng xảy ra ở người lao động. Người lao động bị sa thải có thể do vi phạm các nghĩa vụ lao động nhưng cũng có thể do doanh nghiệp tái cơ cấu, hợp lý hóa sản xuất nên họ bị sa thải dù nỗ lực hết mình. Do đó, mỗi cá nhân buộc phải tự gánh chịu mọi hậu quả về các hoạt động kinh tế của mình, và thậm chí ngay cả khi người đó không phải là người có lỗi.

Khi không thể quy lỗi lên cá nhân hay tổ chức cụ thể, lập luận rằng trách nhiệm của xã hội là phải cứu vớt doanh nghiệp là một sai lầm. Xã hội chỉ có thể nhận trách nhiệm về thất bại đó của mỗi cá nhân trên thị trường bằng cách san sẻ mọi gánh nặng hậu quả sinh ra từ đó cho các cá nhân còn lại. Thông thường các cá nhân còn lại sẽ không tự nguyện làm điều đó, do vậy xuất hiện biện pháp cưỡng chế nhưng điều này xâm phạm đến tự do của các cá nhân. Vậy nên tự do cá nhân rộng rãi của mọi công dân chỉ có thể được duy trì khi nó đi liền với một trách nhiệm bao trùm tương ứng đối với từng số phận. Vì thế, trong chế độ kinh tế thị trường, mỗi cá nhân phải gánh chịu toàn bộ hậu quả của các hành vi kinh tế của mình ngay cả khi anh ta nỗ lực hết mình.

Trong giai đoạn đầu của nền KTTTXXH, Eucken có sự chú trọng đặc biệt tới tính áp dụng của nguyên lý này lên các doanh nghiệp. Ông có quan điểm cực đoan rằng các cổ đông lớn cần chịu trách nhiệm toàn

bộ. Eucken tỏ ra hoài nghi về các công ty trách nhiệm hữu hạn do hình thức này dễ phát sinh vấn đề ông chủ - người đại diện (principal-agent problem) hơn. Mặc khác, nếu không có hình thức trách nhiệm hữu hạn thì sẽ không có lượng đầu tư lớn cần thiết cho một nền kinh tế công nghiệp hiện đại đến từ khối doanh nghiệp vừa và nhỏ như hiện nay. Vấn đề cần tranh luận chính là tìm ra các nguyên tắc để cân bằng giữa trách nhiệm bắt buộc và sự chấp nhận rủi ro, cả hai điều cần thiết cho một nền kinh tế. Nói cách khác, vấn đề đặt ra trong nền kinh tế hiện đại không phải là có cho phép hay không, mà là trong những trường hợp nào thì cho phép người không trực tiếp chịu chi phí và rủi ro được đưa ra quyết định.

5.3. SỰ BỀN VỮNG KINH TẾ VÀ SINH THÁI

Nhóm thứ ba đề cập đến sự bền vững tài chính, chính trị và sinh thái.

Nguyên lý 7: Sự ổn định tài chính

Nguyên lý sự ổn định tài chính bao hàm hai ý chính: tính ổn định trên thị trường tài chính và sự ổn định giá cả. Có thể thấy nguyên lý “sự tối ưu của trật tự tiền tệ” trong mô hình sơ khai được nhóm vào nguyên lý “sự ổn định tài chính” của mô hình hiện đại. Nguyên nhân là vì để tiến tới mục tiêu ổn định giá trị đồng tiền thì cần có một ngân hàng trung ương độc lập chịu trách nhiệm duy trì mức lạm phát thấp. Quyết định của các ngân hàng nói chung và ngân hàng trung ương nói riêng gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến thị trường tài chính.

Theo Ngân hàng Trung ương châu Âu, sự ổn định tài chính “là một trạng thái trong đó hệ thống tài chính gồm các trung gian tài chính, thị trường và hạ tầng tài chính có khả năng chống đỡ được các cú sốc và những rủi ro do sự mất cân đối tài chính gây ra từ đó làm giảm bớt khả năng sụp đổ của các trung gian tài chính vốn có tác động tiêu cực đối với việc phân bổ tiết kiệm và đầu tư”.¹

¹ Xem thêm tại <https://www.ecb.europa.eu/ecb/tasks/stability/html/index.en.html>

Thị trường tài chính giống như bánh xe của nền kinh tế do nó liên đới tới tất cả các thị trường khác. Ổn định thị trường tài chính sẽ giúp nền kinh tế trong và ngoài nước vận hành trơn chu, phân bổ tiết kiệm và đầu tư hiệu quả. Sự bất ổn tài chính có thể không dẫn tới khủng hoảng nhưng do mối quan hệ liên đới phức tạp của thị trường tài chính tới các thị trường khác mà những rối loạn dễ dàng lan tỏa và cộng hưởng, gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự bất ổn tài chính như tự do hóa quá nhanh chóng của ngành tài chính, chính sách kinh tế không tốt và bất ổn, sự giám sát tài chính lỏng lẻo, công tác kế toán và kiểm toán kém hiệu quả, sự vận hành lộn xộn trên thị trường tài chính.

Cần lưu ý rằng các nhiễu loạn trên thị trường tài chính hay tại một số tổ chức tài chính đơn lẻ nào đó không nhất thiết trở thành mối đe dọa đối với sự ổn định tài chính, nhất là khi chúng không có vẻ là sẽ gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế. Trên thực tế, các vấn đề như việc đóng cửa một tổ chức tài chính nào đó hay sự tăng tính biến động trong giá tài sản có thể chỉ là kết quả của cạnh tranh, qua đó thì các tổ chức hiệu quả hơn tồn tại thông qua cơ chế tự điều chỉnh của thị trường. Trong trường hợp đó thì các “rối loạn” được coi là tốt cho nền kinh tế.

Như đã đề cập, trong nền kinh tế thị trường, giá cả đảm nhiệm chức năng điều tiết và báo hiệu. Nếu xảy ra lạm phát, các doanh nhân sẽ không biết được rõ ràng mặt hàng nào thực sự khan hiếm và cần đầu tư mới vào những lĩnh vực nào. Lạm phát cao làm chức năng quan trọng của cạnh tranh hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn lực không thể thực hiện được. Lạm phát tạo ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa giả và các yếu tố sản xuất sẽ bị hướng vào những mục đích sử dụng sai lầm. Lúc đó sẽ xảy ra tình trạng rối loạn chức năng xác định giá cả. Trong thời kỳ đó, các nguồn lực thường không được đầu tư vào các tư liệu sản xuất ví dụ như máy móc mới, mà vào bất động sản và các hàng hóa khác tương đối “an toàn” khi đồng tiền mất giá. Lạm phát tác động đến những người nghèo trước tiên và mạnh mẽ nhất, điều đó khiến cho việc thực hiện các chức năng xã hội của nhà nước trở nên rất khó khăn.

Quan điểm cho rằng lạm phát tạo thuận lợi cho việc làm và tăng trưởng có thể đúng trong ngắn hạn; còn trong trung hạn và dài hạn, những tác dụng tích cực về việc làm là không đạt được vì người lao động sẽ đòi hỏi lương cao hơn phù hợp với tình trạng lạm phát. Trên lý thuyết, ổn định giá chỉ thực sự có khi tỉ lệ lạm phát ở mức 0%. Tuy nhiên trên thực tế, các quốc gia khác nhau có những mục tiêu lạm phát khác nhau nhằm hài hòa mục tiêu ngắn hạn và dài hạn. Ví dụ như Ngân hàng trung ương châu Âu đặt mục tiêu tỉ lệ lạm phát dưới 2%.

Nguyên lý 8: Tính nhất quán trong chính sách kinh tế

Nguyên lý này chỉ ra rằng cần phải có các cam kết về sự nhất quán của các chính sách kinh tế trong dài hạn. Sự ổn định trong chính sách kinh tế sẽ tạo sự an tâm và cung cấp thông tin hữu ích cho các quyết định kinh tế của các chủ thể kinh tế, ví dụ như các doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp sẽ không có xu hướng đầu tư, đặc biệt là đầu tư dài hạn, ở một nền kinh tế có chính sách thay đổi liên tục vì đầu tư ban đầu bỏ ra thường rất lớn. Nếu không có sự tự tin quyết định, đầu tư sẽ giảm dẫn đến hạn chế tăng trưởng kinh tế và, vì vậy, phúc lợi xã hội cũng giảm, đến một thời điểm sẽ gây ra xung đột.

Nguyên lý này không dễ đạt được do chính phủ thường có xu hướng (và có đủ quyền lực để) thay đổi các quyết sách của mình sau khi thấy các lợi ích được tạo ra. Cái giá cho hành động này là mất tín nhiệm từ không chỉ nhà đầu tư, người tiêu dùng mà còn cả người dân; điều này tạo ảnh hưởng xấu tới các chính trị gia nhiệm kỳ sau và cả thế hệ sau.¹

Nguyên lý 9: Bảo vệ môi trường hiệu quả

Mô hình KTTTXH đòi hỏi định hướng các mục tiêu phát triển không chỉ dừng lại ở tăng thu nhập đầu người, đảm bảo an sinh xã hội

¹ Vấn đề nhất quán về mặt thời gian (time consistency) cũng được thảo luận sôi nổi trong nhiều nghiên cứu trước đây như Calvo (1978), Persson, Persson & Svensson (1987), và Halevy (2015).

mà còn chú trọng tới môi trường (phát triển bền vững). Các chính sách môi trường có thể được sử dụng để ngăn chặn các hoạt động gây hại môi trường, cải thiện công bằng xã hội, tăng thu công để trang trải chi phí khu vực công.

Các công cụ kinh tế nhằm bảo vệ môi trường cần phải vừa hiệu quả vừa tạo động lực kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn. Nếu các công cụ bảo vệ môi trường yếu, các hoạt động kinh tế sẽ gây ra tác hại tới môi trường ngay lập tức và/hoặc trong dài hạn. Điều này gây tổn hại tới công bằng xã hội do chi phí môi trường chưa được tính toán này sẽ bị đổ dồn lên những người không gây ra nó. Mặt khác, nếu các công cụ bảo vệ môi trường được thiết kế quá khắt khe thì sẽ làm giảm động lực kinh tế của các doanh nghiệp do chi phí sản xuất tăng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, chính sách môi trường càng trở nên quan trọng. Sự phân chia trong chuỗi giá trị, chuyên môn hóa và sự khác biệt trong các mục tiêu tăng trưởng đã khiến phần lớn sản xuất được thực hiện ở các nước đang phát triển, nơi mà các chính sách về môi trường tỏ ra kém hiệu quả.

Vấn đề đặt ra là nên sử dụng công cụ nào để bảo vệ môi trường. Trên thực tế các chính trị gia thường giải quyết vấn đề môi trường thông qua luật dân sự và can thiệp trực tiếp nhiều hơn. Lý do thứ nhất là vì khó có thể đo lường chính xác tác động môi trường đặc biệt trong dài hạn. Lý do thứ hai là vì chi phí môi trường làm giảm động lực đầu tư của doanh nghiệp ở mức độ nào đó. Vì vậy, sự can thiệp trực tiếp như lệnh cấm và quy tắc được sử dụng nhiều trên thực tế hơn. Tuy nhiên, sự can thiệp trực tiếp này có những khuyết điểm như sau: thứ nhất, phương án này vi phạm quyền tự do cá nhân vì các cá nhân không được quyền lựa chọn từ đầu. Thứ hai, chính sách này thường bị cho là không công bằng vì nó có xu hướng phân biệt giữa các hoạt động có cùng ảnh hưởng lên môi trường. Thứ ba, các công cụ thị trường, cùng với các biện pháp phân bổ trực tiếp, tạo ra hiệu quả bảo vệ môi trường cao hơn với chi phí cơ hội thấp hơn và việc đó diễn ra trên cơ sở tự nguyện.

Theo Viện Bertelsmann (2012), các nhà kinh tế thường ưu tiên sử dụng các công cụ thị trường để khắc phục và phòng tránh các hiệu

ứng ngoại lai gây ra cho môi trường. Chi phí môi trường phụ thuộc vào chi phí cơ hội của việc phòng tránh gây hại môi trường và của các phương án thay thế khả thi. Các chi phí cơ hội này không thể đo lường được bằng các thể chế chính trị mà được đo lường tốt hơn qua cơ chế thị trường. Vì vậy phương án tối ưu là sử dụng các công cụ hợp lý như chứng nhận thải khí các-bon hay thuế môi trường.

5.4. DUNG HỢP XÃ HỘI

Trong tất cả các nguyên lý thì các nguyên lý về an sinh xã hội là có nhiều sự thay đổi nhất kể từ thời Eucken. Ngày nay, hòa nhập xã hội được định nghĩa rộng hơn đáng kể, bao gồm sự hòa nhập về văn hóa và các quyền lợi hợp pháp quan trọng thay vì chỉ cải thiện nhu cầu tồn tại. Xu hướng này có tính tự củng cố bởi vì phần thu nhập đến từ phúc lợi xã hội của công dân càng nhiều thì khả năng gây sức ép của họ càng lớn, họ càng đòi hỏi nhiều hơn. Điều này trái với dự báo của Ludwig Erhard rằng các câu hỏi xã hội sẽ ít quan trọng hơn khi người ta giàu có hơn (Suntum & Ilgmann, 2014).

Nguyên lý 10: Thị trường lao động hiệu quả

Theo Suntum và Ilgmann (2014), không có một công thức đơn giản nào cho thị trường lao động hiệu quả. Căn bản mà nói, các nhà kinh tế học theo trường phái Tự do trong Trật tự tỏ ra hoài nghi về mô hình các-ten tiền lương và còn nghi ngờ hơn về tiền lương tối thiểu, bởi vì trong cả hai trường hợp, mức lương cạnh tranh cân bằng đều bị kiềm hãm. Mặt khác, họ cùng tìm thấy lý do để ủng hộ sự can thiệp vào thị trường lao động trong một số trường hợp, ví dụ như khi có cung cao động bất thường, mức lương của người lao động sẽ thấp ở mức không thể chấp nhận được.

Ngày nay càng có nhiều nguyên nhân ủng hộ cho sự can thiệp vào thị trường lao động, ví dụ như câu lao động độc quyền, phân biệt đối xử và bất cân xứng thông tin. Như đã đề cập, nền KTTTXH không chỉ hiệu

quả về mặt kinh tế mà còn công bằng xã hội và tôn trọng nhân phẩm con người. Tôn chỉ này cũng giải thích cho trật tự thị trường lao động.

Theo Kleihenz (2005), thị trường lao động được xây dựng trên 5 trụ cột chính. Trụ cột thứ nhất quy định về vấn đề thương lượng tập thể. Theo nguyên tắc phân cấp trách nhiệm được đồng thuận trong Hiệp ước Maastricht, những tiêu chuẩn tối thiểu trong hợp đồng lao động cá nhân được phép quy định qua quá trình thương lượng giữa giới sử dụng lao động (các hiệp hội người sử dụng lao động) và đại diện của người lao động (các tổ chức công đoàn). Ở đây, các quyền lợi tối thiểu của người lao động được bảo vệ, ví dụ như cấm lao động trẻ em, quy định về số giờ làm việc tối đa, mức lương tối thiểu, phương án khi xảy ra các rủi ro như ốm đau, tàn phế, tuổi tác, thất nghiệp...

Trong quá trình thương lượng tập thể tất nhiên sẽ phát sinh mâu thuẫn thuẫn về lợi ích. Vậy nên các bên thương lượng có quyền tự do tương tác, thậm chí có thể bãi công hay đóng cửa nhà máy, miễn là không bạo động. Những thỏa thuận tập thể là bắt buộc phải tuân theo đối với các thành viên của các tổ chức đã thỏa thuận, những xê dịch chỉ được phép thực hiện nếu đó là vì quyền lợi của người lao động. Việc tiến hành đàm phán mang tính tập trung hay phi tập trung phụ thuộc vào các mục tiêu và các điều kiện tổ chức của các công đoàn, các hiệp hội người sử dụng lao động và quyền hiệp thương tập thể.

Trụ cột thứ hai nhằm củng cố vị thế của người lao động, thay vì chỉ coi họ là công cụ cho doanh nghiệp. Người lao động còn phải được quyền đồng quyết thông qua người đại diện của mình, được quy định trong pháp lệnh xí nghiệp. Khác với mối quan hệ trong hiệp thương tập thể, mối quan hệ giữa Hội đồng xí nghiệp và lãnh đạo doanh nghiệp là mối quan hệ hợp tác dựa trên cơ sở tin cậy lẫn nhau. Thỏa thuận xí nghiệp có thể có tác dụng bổ sung cho những quy định của hiệp thương tập thể để nó trở nên đầy đủ (“quy chế mở”), phù hợp với những đòi hỏi của từng doanh nghiệp cụ thể.

Bên cạnh những chuẩn mực được quy định trong hiệp thương tập thể, trụ cột thứ ba là những chuẩn mực bảo vệ người lao động, nhằm

đảm bảo để những chuẩn mực hiệp thương tập thể hoặc những lĩnh vực lao động không có tổ chức được triển khai xuống các cấp độ thấp hơn. Ví dụ như các quy định đối với người tàn tật, trẻ em, thanh thiếu niên, phụ nữ; chống sa thải, bảo hộ lao động, số ngày nghỉ phép tối thiểu, bảo vệ sức khỏe và bảo vệ đặc biệt nguy hiểm.

Trụ cột thứ tư là Cơ quan Lao động Liên bang, một cơ quan phụ trách các vấn đề về thị trường lao động. Cơ quan này cung cấp thông tin, tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm và thúc đẩy các biện pháp đào tạo nghề nghiệp và trợ giúp lao động. Thông qua đó hỗ trợ cho việc khắc phục những trở ngại trong cân đối cung – cầu trên thị trường lao động.

Trụ cột thứ năm là bảo hiểm thất nghiệp. Nó giúp ngăn chặn sự trượt dốc về mặt xã hội của những người bị thất nghiệp bằng cách đảm bảo cho người thất nghiệp các khoản vay thế lương hợp lý và còn đóng tiếp cho người thất nghiệp các khoản phí bảo hiểm hưu trí và bảo hiểm y tế.

Trong thị trường lao động hiệu quả, quyền lợi giữa chủ doanh nghiệp và người lao động được cân bằng. Ví dụ, công đoàn có đặc quyền riêng của họ thì cũng cần có quyền lực đối trọng cần thiết từ phía chủ doanh nghiệp để đảm bảo rằng thỏa thuận đạt được là công bằng và hữu nghị.

Nguyên lý 11: Sự di động xã hội

Theo Viện Bertelsmann (2012), việc giảm bớt những khó khăn kinh tế thuần túy tỏ ra không đủ để giảm bất bình đẳng và đạt được những cơ hội bình đẳng trong xã hội. Sự di động xã hội không chỉ là biểu hiện của giá trị đoàn kết mà còn là yếu tố chính của một xã hội công bằng – cho phép phân phối kết quả không bình đẳng nhưng không cho phép phân phối cơ hội không bình đẳng. Ví dụ, dịch chuyển xã hội được củng cố nếu tất cả trẻ em có cơ hội công bằng để phát triển khả năng của mình, không phụ thuộc vào địa vị xã hội và chủng tộc của gia đình chúng. Mặc dù những người theo chủ nghĩa Tự do trong Trật tự truyền thống không đặc biệt nhấn mạnh điểm này, nhưng ngày nay chắc chắn họ sẽ

đồng ý với nó, nhất là vì một nền giáo dục tốt thường đi cùng với các yếu tố bên ngoài tích cực ủng hộ tăng trưởng và phúc lợi cao hơn cho toàn bộ nền kinh tế.

Trên thực tế, bất bình đẳng ở một mức độ nào đó là có thể chấp nhận được. Nhưng các lý thuyết kinh tế và cả các nghiên cứu thực tế đều không thể đưa ra đề xuất rõ ràng nào cho mức độ ấy. Bài nghiên cứu này không nhằm tìm ra điểm chấp nhận mà câu hỏi quan trọng hơn là về công cụ hợp lý để đạt được mục tiêu phân phối. Như đã đề cập, can thiệp vào cơ chế thị trường không phải là phương thức tối ưu. Chủ nghĩa Tự do trong Trật tự nhìn chung ưu tiên các biện pháp gián tiếp, cụ thể là các phương pháp nhằm nâng cao khả năng của người nhận để họ có thể tự cải thiện tình hình và giảm thiểu sự dựa dẫm vào chính quyền để tồn tại. Thật vậy, Eucken đã đề cập rõ ràng về nguyên tắc tự thân (self-help) và nguyên tắc phân cấp trách nhiệm như là hai nguyên tắc bổ sung cho các nguyên lý nền tảng chính của mình. Các chính sách hỗ trợ cần áp đặt yêu cầu công việc đối với người nhận hỗ trợ chứ không nên hỗ trợ vô điều kiện.

Tóm lại, mô hình KTTTXH Đức nhằm mục đích xây dựng một xã hội thịnh vượng cho tất cả mọi người trong tầm nhìn trung và dài hạn. Tự do kinh tế cùng trách nhiệm xã hội làm động lực phát triển kinh tế. Nhà nước có hai vai trò quan trọng. Một là thiết lập trật tự kinh tế, thiết kế hệ thống pháp luật nhằm tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng. Trong tiến trình ấy cần hạn chế tối đa sự can thiệp vào thị trường. Hai là thực hiện nhiệm vụ tái phân bổ thành quả xã hội sao cho củng cố các giá trị công bằng theo nhu cầu, công bằng cơ hội và đoàn kết. Trách nhiệm xã hội được thực hiện trên nguyên tắc phân cấp trách nhiệm và nguyên tắc chịu trách nhiệm. Các nguyên lý được tổng kết phía trên đóng vai trò làm cơ sở xây dựng mối quan hệ nhà nước – thị trường – xã hội và thiết kế khung chính sách cho quốc gia.

6.

MÔ HÌNH THỰC TIỄN VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH

Trên thực tế, không phải bất cứ nguyên lý nào cũng được tuân thủ chặt chẽ. Bản thân tính đúng đắn của các nguyên lý cũng như của mô hình đều là những vấn đề gây tranh cãi. Trong xã hội dân chủ và tự do, các ý kiến thường đa dạng và thường khó để khẳng định chắc chắn sự đúng sai của các ý kiến đó. Ngay cả nếu như mọi người thống nhất đồng ý một quan điểm nào đó, việc thực hiện cũng luôn có khoảng cách với lý thuyết. Phần này sẽ mô tả nội dung chính của những chính sách kinh tế - xã hội tại Đức.

Các chính sách có thể thay đổi theo thời gian, chịu tác động của nhiều yếu tố. Yếu tố mang tính quyết định việc thành lập, thực thi và đánh giá chính sách là mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội dân sự. Ba thành tố ấy đóng vai trò như ba trụ cột của cấu trúc xã hội. Chúng có tầm ảnh hưởng lớn, có thể củng cố, kiểm soát và/hoặc triệt tiêu lẫn nhau. Phần tiếp theo mô tả bức tranh tương tác giữa ba trụ cột này trong xã hội Đức.

6.1. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC – THỊ TRƯỜNG – XÃ HỘI DÂN SỰ

Trước hết, chúng ta hãy cùng xem xét sơ lược mô hình chính quyền ở Đức. Luật Cơ bản quy định về đặc điểm của mô hình chính quyền Đức.

Chính quyền tồn tại là để phục vụ con người, chứ không phải phục vụ chính quyền. Khác với quan điểm phân biệt giai cấp đề cập trong chủ nghĩa xã hội, sự phân biệt trong xã hội Đức là giữa con người và hệ thống chính trị. Hệ thống đó được tạo ra nhằm thiết lập trật tự và các nguyên tắc (pháp luật) để bảo vệ một số giá trị mà xã hội đó đồng thuận. Khi hệ thống tỏ ra không hiệu quả, hệ thống đó có thể bị thay đổi thông qua cơ chế dân chủ.

Mô hình chính quyền Đức được thiết kế theo nguyên tắc phân chia quyền lực, pháp quyền và dân chủ (Currie, 1993; Stockmann, 2001; Waarden, 2015). Hệ thống bao gồm nhiều trung tâm quyền lực nhỏ hơn đối trọng và kiểm soát lẫn nhau. Sự phân chia quyền lực chính trị tại Đức có thể nhìn thấy theo chiều ngang và chiều dọc (Stockmann, 2001). Theo chiều ngang là sự phân biệt cổ điển giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp¹. Điều 20 khoản 3 trong Luật Cơ bản có viết “Tất cả các cơ quan nhà nước có nguồn gốc từ người dân. Nó sẽ được thực thi bởi người dân thông qua bầu cử và các hình thức bầu khác và qua các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp cụ thể”.²

Một hệ thống tư pháp độc lập là điều tối quan trọng để đảm bảo tính công bằng trong xã hội.³ Điều 97 khoản 1 trong Luật Cơ bản có viết “Các thẩm phán phải độc lập và đưa ra quyết định căn cứ vào pháp luật”. Thẩm phán được lựa chọn bởi Quốc hội dựa trên năng lực của họ. Điều này cũng gây ra tranh cãi vì một mặt, việc Quốc hội chỉ định khiến việc chỉ định khó tránh khỏi tính chính trị trong đó; mặt khác, có ý kiến ủng hộ phương thức này vì Quốc hội, ít nhất trên lý thuyết, đại diện cho tiếng nói của người dân. Trong Báo cáo Đánh giá Sức cạnh tranh Toàn

¹ Xem thêm thảo luận về ưu điểm và nhược điểm của phân chia quyền lực tại các nghiên cứu như Calabresi, Berghausen & Albertson (2015).

² Nguyên gốc tiếng Anh “All state authority is derived from the people. It shall be exercised by the people through elections and other votes and through specific legislative, executive and judicial bodies.”

³ Xem thêm thảo luận về sự cần thiết của sự độc lập tư pháp tại các nghiên cứu như Kaufman (1980) và Cross (2003).

cầu (2019) của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Đức được đánh giá là quốc gia có mức độ độc lập tư pháp ở mức khá cao: chỉ số độc lập tư pháp là 5/7, đứng thứ 33 trên thế giới. The Heritage Foundation cũng đánh giá hệ thống tư pháp của Đức có mức độ hiệu quả cao với số điểm 75.4/100.

Cơ chế bầu cử của Đức không những đảm bảo quyền lực không tập trung được vào đảng¹ nào mà còn thúc đẩy sự liên kết giữa các (nhóm) đảng do những đảng nhỏ lẻ sẽ rất khó có được phiếu bầu. Chức năng cơ bản của phân chia quyền lực kể trên là nhằm bảo vệ các cá nhân khỏi sự tập trung không kiểm soát và không thể kiểm soát được của quyền lực chính trị.

Theo chiều dọc là sự phân chia quyền lực giữa liên bang, bang và chính quyền thành phố. Như đã đề cập, Điều 20 và Điều 79 của Luật Cơ bản chỉ ra rằng dù hiến pháp có thay đổi thì mô hình liên bang vẫn sẽ được áp dụng cho Đức. Hệ thống cũng đồng thời chủ trương phân tách các quyền lực kinh tế trong tay nhà nước, ví dụ như bằng cách phân tách chức năng ngân sách của các nhánh quyền lực. Thực tế, tổng số ngân sách của các địa phương các bang cao hơn nhiều so với ngân sách liên bang. Ở cấp độ liên bang, bên cạnh các cơ quan cấp bộ còn có nhiều các cơ quan chuyên biệt có quyền tự trị theo các mức độ khác nhau như Ngân hàng Trung ương Liên bang, Cục quản lý các-ten, Cục giám sát các thể chế tín dụng, các công ty bảo hiểm liên bang và Cục Quản lý Việc làm, An sinh Xã hội của Người lao động Liên bang.

Nhà nước Đức được xây dựng theo nguyên tắc pháp quyền². Nghĩa là mọi cá nhân cho dù với xuất thân và địa vị nào trong xã hội đều phải tuân thủ pháp luật, không có một nhóm lợi ích nào đủ mạnh để thống trị những nhóm lợi ích khác và pháp luật là để phục vụ cho tất cả mọi người chứ không phải là công cụ của một (vài) nhóm lợi ích nào.³

¹ Xem Phụ lục “Các đảng nổi bật tại Đức”.

² Xem thêm các thảo luận về nhà nước pháp quyền, so sánh với nhà nước pháp trị tại Raz (2005) và Bellamy (2010).

³ Ngược lại với chế độ pháp quyền là chế độ pháp trị. Trong chế độ pháp trị, pháp luật là công cụ của giới cầm quyền, phục vụ cho lợi ích của một nhóm người nào đó và họ lại không bị ràng buộc bởi pháp luật mà họ tạo ra.

Theo Chỉ số Pháp quyền (Rule of Law index) của tổ chức World Justice Project, Đức nằm trong nhóm quốc gia có chỉ số pháp quyền cao nhất trên thế giới. Cụ thể, chỉ số của Đức là 0.84/1.0 năm 2019, đứng thứ 6 trên thế giới.

Bên cạnh đó, quyền lực của nhà nước cũng được chế ngự thông qua trách nhiệm giải trình và vai trò lớn mạnh của xã hội dân sự. Theo dữ liệu của Ngân hàng Thế giới¹, Đức nằm trong nhóm quốc gia có trách nhiệm giải trình và tiếng nói của xã hội dân sự cao và thực hiện các quyền tự do dân sự, bao gồm tự do lập hội, họp hội và thể hiện quan điểm. Dưới áp lực từ truyền thông và xã hội dân sự, nhà nước thực hiện giải trình bên trong (hay giải trình chéo) và giải trình bên ngoài. Trong một hệ thống chính trị có trách nhiệm giải trình cao, công chúng có thể trực tiếp giám sát hoạt động quyền lực của nhà nước thông qua các cơ chế dân chủ trực tiếp như bầu cử và trưng cầu dân ý. Các tổ chức xã hội dân sự được coi là một trong ba trụ cột cơ bản của xã hội, cùng với cộng đồng kinh tế và cộng đồng chính trị (Howard, 2003).

Mô hình KTTTXH đòi hỏi phải có một nhà nước có sức mạnh, nhưng trong vấn đề can thiệp vào thị trường cần phải tuân theo hai nguyên tắc (Stockmann, 1991). Thứ nhất, *nguyên tắc phân cấp trách nhiệm* chỉ ra rằng một giải pháp có sự tham gia của nhà nước thông thường chỉ là giải pháp ưu tiên thứ hai nếu như có một sự thay thế khả thi từ cơ chế thị trường. Thứ hai, *nguyên tắc tuân thủ thị trường* nghĩa là trong trường hợp phải can thiệp thì cần phải tuân thủ càng nhiều càng tốt hệ thống thị trường. Câu hỏi thứ hai chỉ được trả lời khi câu hỏi thứ nhất đã có có câu trả lời. Đối với bất kỳ sự can thiệp nào vào cơ chế thị trường phải được cân nhắc một cách thận trọng từng trường hợp. Vai trò chính của nhà nước được nhấn mạnh là tạo không gian pháp lý để các quy luật thị trường diễn ra và xây dựng hệ thống an sinh xã hội chất lượng cao, thay vì điều hành, kiểm soát hay tham gia vào thị trường.

¹ Xem cụ thể tại https://www.theglobaleconomy.com/rankings/wb_voice_accountability/

6.2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ – TÀI KHOẢ

Chính sách tiền tệ – tài khoá của Đức nhấn mạnh vào sự ổn định giá trong trung và dài hạn. Chính sách tiền tệ được quyết định bởi NHTU châu Âu¹. Theo dữ liệu từ Quỹ Tiền tệ Thế giới, lãi suất trong khu vực EU đã xấp xỉ 0% thậm chí âm kể từ năm 2014. Nguyên nhân là vì NHTU Châu Âu cắt giảm lãi suất nhằm khuyến khích các khoản vay. Nền kinh tế đã liên tục được cải thiện kể từ khi kết thúc cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2008. Tuy nhiên, kể từ cuối năm 2018, triển vọng kinh tế chung đã trở nên có phần ảm đạm hơn. Nguyên nhân có thể đến từ tranh chấp thương mại Mỹ-Trung Quốc, Mỹ-Châu Âu và Brexit – các sự kiện gây ra những cú sốc trên thị trường và sự bất an cho các nhà đầu tư. Kể cả trong trường hợp nền kinh tế ảm đạm hơn thì NHTU Châu Âu cũng khó có thể tăng lãi suất đáng kể vì cần duy trì mục tiêu bảo vệ giá trị đồng euro.

Liệu quyết định của NHTU Châu Âu có độc lập² không còn là một vấn đề gây tranh cãi. Smaghi (2008) đã phân tích về mức độ độc lập của ngân hàng trung ương trên luật pháp và chỉ ra các trường hợp cụ thể về những tình huống ngân hàng trung ương của một số quốc gia nội khối châu Âu vi phạm quy định đảm bảo tính độc lập của ngân hàng trung ương. Ông cho rằng một hệ thống pháp luật đầy đủ củng cố tính độc lập của ngân hàng trung ương mới chỉ là điều kiện cần. Điều kiện đủ để có ngân hàng trung ương độc lập là văn hóa tôn trọng tính độc lập (và cả nhược điểm của tính độc lập) của ngân hàng trung ương đến từ các bên có liên quan.

Kloten (1991) mô tả khá cụ thể hoạt động của NHTU Liên bang Đức. Trước hết, NHTU Liên bang Đức có sự độc lập lớn trong các

¹ Kể từ năm 1999, NHTU Liên bang Đức được thiết lập là một phần của hệ thống đồng euro. Hệ thống đồng euro và NHTU một số quốc gia khác hình thành nên NHTU Châu Âu.

² Berger, Haan, & Eijffinger (2008) đã tổng kết các lý thuyết và bằng chứng về sự ảnh hưởng của mức độ độc lập của NHTU lên lạm phát. Nghiên cứu kết luận rằng mối tương quan âm giữa sự độc lập của ngân hàng trung ương và lạm phát là tương đối mạnh.

quyết định của mình khỏi sự chỉ đạo từ chính phủ và quốc hội; không một cơ quan nào được chỉ định hoạt động của NHTU Liên bang Đức. Điều này bảo vệ chính sách tiền tệ khỏi mục tiêu ngắn hạn của các chính trị gia và do vậy là một điều kiện thiết yếu cho việc định hướng trung hạn chính sách tiền tệ và tính nhất quán của nó¹.

Như đã chỉ ra ở trên, một đặc điểm quan trọng của mô hình KTTTXH là quyền lực lớn tương ứng với trách nhiệm lớn và sự tồn tại của các quyền lực đối trọng. Điều này cũng được áp dụng trong trường hợp của NHTU Liên bang Đức. Ngay cả khi NHTU Liên bang được hưởng cơ chế tự trị, chính sách tiền tệ vẫn là một bộ phận thống nhất của tiến trình ra quyết định chính trị phức tạp. Các thành viên của chính phủ được phép tham gia vào quá trình thảo luận ra quyết định của Ban Giám đốc NHTU Liên bang và có quyền trì hoãn các quyết định của Ban Giám đốc trong một khoảng thời gian hạn chế (ví dụ cho tới cuộc họp sau của Ban Giám đốc). Bên cạnh đó, chính phủ có thể mời Thống đốc NHTU Liên bang tham gia vào các cuộc thảo luận về các vấn đề có ý nghĩa quan trọng với chính sách tiền tệ. Tại Đức, các nghị sĩ Cộng hòa Liên bang khẳng định rõ ràng rằng NHTU Liên bang và chính phủ Liên bang sẽ thảo luận về các khác biệt trong quan điểm một cách công khai nếu cần thiết và rằng họ sẽ xin ý kiến Quốc hội, các nhóm xã hội, các liên đoàn và viện nghiên cứu.

NHTU Liên bang chịu áp lực từ truyền thông, xã hội dân sự và tòa án; vì vậy, NHTU Liên bang thực hiện trách nhiệm giải trình rất tốt. Ví dụ, họ công bố trước mục tiêu tiền tệ thường niên. Tất nhiên việc tuyên bố mục tiêu định lượng tiền tệ không phải không có rủi ro. Nghiên cứu Dumiter (2014) đã tổng kết các chỉ số về mức độ độc lập, minh bạch và trách nhiệm giải trình của ngân hàng trung ương của một số nước. Kết quả cho thấy NHTU Liên bang Đức nằm trong nhóm nước có các chỉ

¹ Theo Kloten (1991), sự độc lập của NHTU Liên bang không nhất thiết là bất biến, mặc dù điều đó được pháp luật bảo vệ. Nó phải được liên tục điều chỉnh. Sự độc lập đó chỉ bền vững nếu chính sách tiền tệ đạt được sự thành công trong nhiều năm và cùng lúc đó, sự đồng thuận chính trị rộng rãi về vai trò của chính sách tiền tệ chiếm ưu thế trong xã hội.

số về mức độ độc lập, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình cao nhất trên thế giới.

Việc ổn định giá trước hết và trên hết do ngân hàng trung ương liên bang đảm nhiệm. Chức năng chính của NHTU Liên bang là điều tiết lượng cung tiền tệ và tín dụng, qua đó bảo vệ đồng nội tệ. Việc hỗ trợ chính sách kinh tế của Chính phủ Liên bang nhìn chung chỉ là chức năng thứ hai và được thực thi tùy thuộc vào sự phù hợp của nó với các chức năng ổn định giá. Ngân hàng liên bang có các công cụ đa dạng và phức tạp phục vụ việc kiểm soát tổng lượng tiền tệ trên thị trường, xác định tỷ lệ lãi suất ngân hàng, và xác định lượng dự trữ tối thiểu mà các ngân hàng thương mại phải duy trì.

Tuy vậy, ổn định tiền tệ không chỉ phụ thuộc vào sự đúng đắn của các chính sách tiền tệ. Nếu các chính sách ngân sách ở các cấp độ liên bang và bang cho phép chi tiêu ngân sách lớn, dẫn đến thâm hụt ngân sách trầm trọng thì một mình NHTU Liên bang không thể ngăn ngừa mà chỉ có thể làm giảm bớt lạm phát.

Sự tự trị của ngân hàng trung ương đòi hỏi phải có một hội đồng quản trị và năng lực của các thành viên của hội đồng phải tương xứng với vị thế đặc biệt của thể chế này. Họ không chỉ phải thể hiện các phẩm chất chuyên môn đặc biệt mà còn cả nhân phẩm có sức thuyết phục và khả năng độc lập cao. Các thành viên phải có các nhiệm kỳ đủ dài, ví dụ như 8 năm đối với các thành viên của Ban Lãnh đạo của NHTU Châu Âu. Vấn đề tái nhiệm, mặc dù còn được tranh luận sôi nổi, hiện vẫn đang được quy định là không được phép tái nhiệm¹. Để loại trừ sự lạm dụng quyền lực, một thành viên chỉ có thể từ chức trong các điều kiện cụ thể và phải được sự chấp thuận của Hội đồng.

Các quốc gia nội khối Châu Âu đã hy sinh chính sách tiền tệ qua việc sử dụng đồng tiền chung. Vì vậy, chính sách tài khóa đóng vai trò quan trọng hơn trong ổn định các chu kỳ kinh doanh quốc gia (Tenhofen, Wolff & Kristen, 2010). Các quốc gia thuộc EU ký Hiệp ước Ổn định và Tăng

¹ Xem thêm tại <https://www.ecb.europa.eu/ecb/orga/decisions/eb/html/index.en.html>

trường kể từ 1997. Hiệp ước này yêu cầu các quốc gia thành viên đưa ngân sách quốc gia gần ngưỡng cân bằng trong trung hạn và, để đạt được điều đó, đặt các mục tiêu ràng buộc cho chính họ. Ngoài ra, hiệp ước đặt giới hạn trần trong mức thâm hụt ngân sách và tỷ lệ nợ. Theo báo cáo của Bộ Tài chính Liên bang Đức (2019), Đức tiếp tục đạt được hoàn toàn các nguyên tắc trong hiệp ước trong năm 2018. Đức không những thành công trong việc giữ mức thâm hụt danh nghĩa dưới mức giới hạn (3% GDP) mà có được mức thặng dư ngân sách từ 0.5% đến 1.7% GDP kể từ năm 2014. Bên cạnh mức tăng trưởng GDP mạnh mẽ, thặng dư ngân sách những năm gần đây góp phần làm giảm đáng kể tỷ lệ nợ. Trong năm 2018, tỷ lệ nợ trên GDP giảm 3.6 điểm phần trăm xuống còn 60.9% GDP.

Ngoài ra, các quốc gia thành viên khu vực đồng euro phải tuân thủ các nguyên tắc tài khóa trong Hiệp ước Ổn định, Phối hợp và Quản trị trong Liên minh kinh tế và tiền tệ. Nó đòi hỏi ngân sách quốc gia đạt ở mức cân bằng hoặc thặng dư. Quốc gia thành viên nào có tỷ lệ nợ trên GDP ở giá thị trường thấp hơn mức 60% và có rủi ro thấp trong tính bền vững dài hạn của tài chính công được phép tăng tỷ lệ thâm hụt đề cập trong mục tiêu trung hạn với mức tối đa là 1% GDP. Với Chương trình Ổn định của mình, Đức vẫn duy trì mục tiêu thâm hụt cơ cấu dưới 0.5% GDP.

Cũng theo báo cáo của Bộ Tài chính Liên bang Đức (2019), chính phủ Đức đang theo đuổi chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy giáo dục, nghiên cứu và đổi mới nhằm tăng năng suất lao động và tiềm năng tăng trưởng. Một mục tiêu quan trọng khác mà chính phủ theo đuổi là tăng cường công bằng xã hội và tăng cường sự gắn kết xã hội. Để đạt được điều này, chính phủ có các hỗ trợ với nhóm và gia đình có thu nhập thấp và trung bình. Kinh phí xây dựng nhà ở xã hội đang tăng lên. Ngoài ra, sẽ có thể nguồn tài trợ cho việc tái hòa nhập người thất nghiệp trở lại thị trường lao động. Mức chi tiêu xã hội cao của Liên đoàn phản ánh ưu tiên cho lĩnh vực này: chi tiêu xã hội chiếm hơn 50% ngân sách liên bang và, ở cấp độ chính phủ nói chung, chiếm khoảng 24% GDP năm 2018.

Dựa vào các số liệu đánh giá tình hình tài khóa của các quốc gia xây dựng bởi The Heritage Foundation, có thể so sánh tình hình tài khóa

của Đức với các quốc gia khác. Về thuế, Chỉ số Gánh nặng Thuế (Tax Burden)¹ của Đức có số điểm 60.8/100 năm 2019, đứng thứ 165 trên thế giới. Chỉ số này hàm ý mức thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp cao so với hầu hết các nước trên thế giới. Ví dụ, thuế thu nhập mức cao nhất là 47.5% năm 2019 (bao gồm 5.5% phụ phí). Thuế doanh nghiệp liên bang cao nhất là 15.8% (con số này lên đến hơn 30% khi cộng với các loại thuế khác). Gánh nặng về thuế nhìn chung vào khoảng 37.6% tổng thu nhập quốc nội.

Trong khi đó, Chỉ số Chi tiêu Chính phủ² là 42.3/100 điểm năm 2019, đứng thứ 156 trên thế giới. Chỉ số này hàm ý mức chi tiêu chính phủ rất cao so với các quốc gia khác trên thế giới. Như vậy, từ số liệu kể trên từ The Heritage Foundation và từ Bộ Tài chính về chi tiêu chính phủ Đức, có thể thấy Đức đặt các mục tiêu xã hội ở vị trí quan trọng so với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Điều này nhất quán với tôn chỉ của giá trị đoàn kết và công bằng về nhu cầu, công bằng về cơ hội của mô hình kinh tế thị trường.

¹ *Gánh nặng Thuế* là một chỉ số tổng hợp phản ánh mức thuế suất cận biên đối với thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và mức thuế chung (bao gồm cả thuế trực tiếp và gián tiếp được áp đặt bởi tất cả các cấp chính phủ) theo tỷ lệ phần trăm của GDP. Điểm thành phần được lấy từ ba yếu tố: (i) Thuế suất cận biên cao nhất đối với thu nhập cá nhân, (ii) Thuế suất cận biên cao nhất đối với thu nhập của công ty và (iii) Tổng gánh nặng thuế tính theo phần trăm GDP.

² *Chi tiêu Chính phủ* là chỉ số thể hiện gánh nặng do chi tiêu của chính phủ, bao gồm tiêu dùng của nhà nước và tất cả các khoản thanh toán chuyển khoản liên quan đến các chương trình khác nhau. The Heritage Foundation cho rằng, mặc dù rất khó xác định mức chi tiêu chính phủ tối ưu, thì chi tiêu chính phủ đến một điểm nào đấy sẽ trở thành một gánh nặng tất yếu vì tăng trưởng trong quy mô và phạm vi của khu vực công dẫn đến việc phân bổ nguồn lực sai lệch và giảm hiệu quả kinh tế. Chỉ số Chi tiêu Chính phủ lấy chi tiêu mức 0 là điểm chuẩn, dẫn đến việc các quốc gia đang phát triển có năng lực chính phủ thấp có thể sẽ có chỉ số này cao. Vì vậy, để đánh giá về hiệu quả của chính phủ cần xem xét cả các chỉ số khác như quyền tài sản, tự do tài chính và tự do đầu tư.

Mặt khác, Đức vẫn duy trì Chỉ số Sức khỏe Tài khóa¹ rất tốt, 91.8/100 điểm năm 2019, đứng thứ 45 trên thế giới; hàm ý sự quản lý ngân sách chính phủ tốt, thể hiện ở gánh nặng thâm hụt và nợ ngày càng nhỏ.

Tóm lại, chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa của Đức thể hiện sự tuân thủ khá chặt chẽ các nguyên lý ổn định giá trị tiền tệ và nguyên lý di động xã hội. Các chính sách nhắm đến mục tiêu trung - dài hạn là bình ổn giá trị đồng tiền, duy trì tỷ lệ lạm phát thấp. Chính sách tài khóa tập trung vào nhiệm vụ nâng cao đời sống xã hội cho công dân. Mặc dù gánh nặng thuế và nợ công còn khá lớn, chính phủ vẫn có quản lý tốt thu chi ngân sách và đạt được các cam kết về tăng trưởng ổn định.

6.3. QUYỀN TÀI SẢN

Chính sách về quyền tài sản không chỉ là động lực thúc đẩy các chủ thể kinh tế mà còn là phương thức phân chia quyền lực trong xã hội, tạo ra quyền tự chủ lớn cho mỗi thành phần xã hội. Trong các quyền tài sản, quyền tư hữu thường bị hạn chế tại các quốc gia theo chủ nghĩa tập thể. Đặt vào bối cảnh bấy giờ tại Đức khi vừa trải qua mô hình kế hoạch hoá tập trung trước, trong và bốn năm hậu chiến cùng với sự mở rộng của tư tưởng xã hội chủ nghĩa, Eucken cùng những người ủng hộ ông đã phải đấu tranh liên tục để đưa ra và thực hiện quyền tư hữu.

Theo Franke & Gregosz (2013), sở hữu tư nhân có thể bị xâm hại không chỉ bởi trộm cắp và cướp giật; các mối đe dọa nghiêm trọng có thể

¹ Theo The Heritage Foundation, nợ là sự tích lũy thâm hụt ngân sách theo thời gian. Trên lý thuyết, nợ tạo ra bởi chi tiêu công có thể đóng góp tích cực cho đầu tư sản xuất và cuối cùng là tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, việc gia tăng nợ công do thâm hụt ngân sách kéo dài, đặc biệt là chi tiêu chỉ làm tăng tiêu dùng của chính phủ hoặc thanh toán chuyển khoản, thường làm suy yếu tăng trưởng năng suất và cuối cùng dẫn đến đình trệ kinh tế thay vì tăng trưởng. Điểm số của Chỉ số Sức khỏe Tài khóa dựa trên hai yếu tố, được tính trọng số như sau khi tính điểm tổng thành phần: (i) thâm hụt trung bình tính theo phần trăm GDP trong ba năm gần đây (80% điểm) và (ii) Nợ tính theo phần trăm GDP (20% điểm số).

bất nguồn từ chính chính phủ. Hình thức chủ yếu lại không phải là việc tịch thu sung công bởi vì việc này bị luật pháp giám sát chặt chẽ. Các vấn đề ở đây thường phức tạp và kém rõ ràng hơn nhiều, như những thay đổi đột ngột không báo trước trong hệ thống pháp luật cũng có thể ảnh hưởng vô cùng lớn đến các doanh nghiệp đang vận hành trên thị trường. Lấy ví dụ, nếu một cơ quan lập pháp bất ngờ tăng thuế bảo vệ môi trường thì một lượng lớn lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ bị giảm đi, người tiêu dùng sẽ phải trả giá cao hơn cho sản phẩm hoặc cầu cho sản phẩm đó sẽ giảm. Tất nhiên, người ta chỉ có thể thông qua những đạo luật mới khi có lý do hợp lý nhưng cần phải báo trước hoặc có những giai đoạn chuyển tiếp và các quy định pháp lý tạm thời cho phép các doanh nghiệp điều chỉnh để thích nghi. Vấn đề ở đây là tính nhất quán trong các chính sách của chính phủ như được đề cập trong nguyên lý Tính nhất quán trong chính sách.

Tài sản tư nhân đại diện cho một vị trí rất quan trọng trong số tất cả các quyền cá nhân được cấp cho công dân Đức. Theo tổ chức The Heritage Foundation (2019), chỉ số Quyền Tài sản của Đức là 80/100, hàm ý mức độ bảo vệ quyền tài sản cao. “Luật pháp Đức bảo vệ đầy đủ quyền sở hữu cho cả công dân Đức và người nước ngoài. Quyền lợi được đảm bảo trong tài sản, bao gồm cả tài sản cố định và tài sản di động, được công nhận và thực thi. Đức tự hào có một chế độ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mạnh. Tư pháp độc lập và quy tắc pháp quyền được áp dụng phổ biến. Trường hợp tham nhũng công hiếm khi xảy ra (ví dụ, trong lĩnh vực xây dựng) nhưng các hành vi tham nhũng thường bị truy tố và trừng phạt”¹ (The Heritage Foundation, 2019). Mặc dù vậy, Đức có một số luật hạn chế tự do sử dụng tài sản sức lao động. Tồn tại một số rào cản như kinh nghiệm, sức khỏe trong các ngành như thủ công,

¹ Nguyên gốc: “German law fully protects property rights for German citizens and foreigners. Secured interests in property, both chattel and real, are recognized and enforced. Germany boasts a robust regime to protect intellectual property rights. The judiciary is independent, and the rule of law prevails. Rare cases of public corruption occur (for example, in the construction sector), but corrupt acts are typically prosecuted and punished.”

các ngành kỹ năng cơ giới (mechanical art)¹, thương mại quy mô nhỏ. Những quy định này được cho là nhằm đảm bảo chất lượng của các ngành kể trên và cho an toàn người lao động. Chính vì quy định khắt khe này mà Đức luôn tự hào mang lại những sản phẩm tinh tế, giúp cho ngay cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong thị trường ngách cũng kinh doanh hiệu quả.

Về đất đai, tài sản tư nhân của đất đai được bảo vệ bởi hiến pháp mà còn bởi hệ thống pháp luật của Đức. Theo Điều 14 trong Luật Cơ bản và Mục 903 trong Bộ luật Dân sự ở Đức các quyền sở hữu đất đai ở Đức được gọi là tuyệt đối và có tính loại trừ. Một chủ sở hữu tuyệt đối có quyền kiểm soát hoàn toàn đất đai và tài sản bất động sản khác trên đất.

Những tiến triển gần đây trong lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ như bản quyền tác giả, bí quyết sản xuất, bản quyền, đòi hỏi chính phủ phải có biện pháp cân bằng quyền lợi của các tác giả lẫn các bên khác như đối thủ cạnh tranh của họ hay chính công chúng. Tài sản trí tuệ được hưởng lợi từ sự bảo vệ mở rộng ở Đức đặc biệt là với giá trị thương mại của nó. Trong số các luật sở hữu trí tuệ có Luật Bản quyền, Luật Sáng chế, Luật Thương hiệu rất quan trọng đối với các công ty Đức, Luật Thiết kế và Luật Mô hình Tiện ích. Bộ luật Dân sự Đức cũng có các quy định về bảo vệ sở hữu trí tuệ. Một luật khác có tầm quan trọng lớn đối với việc bảo vệ sở hữu trí tuệ ở Đức là Luật chống hạn chế cạnh tranh. Ở cấp độ quốc tế, Đức cũng là thành viên ký kết của nhiều công ước và hiệp ước quy định việc bảo vệ sở hữu trí tuệ, tiêu biểu như Hiệp ước Bản quyền của WIPO (Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới) và Hiệp ước Luật Thương hiệu.

Đối với tài sản công, quyền và trách nhiệm theo dõi, quản lý được giao cho những pháp nhân cụ thể. Khi có vấn đề gì xảy ra hoàn toàn có thể quy trách nhiệm và có những chế tài xử nghiêm minh. Nguyên tắc để đưa ra các quyết định về tài sản công là *nguyên tắc phân cấp trách nhiệm*, nghĩa là cấp địa phương có thể có quyền quyết định ở thứ tự ưu tiên lớn hơn cấp trung ương.

¹ Nhóm tác giả tạm dịch “mechanical art” là các ngành kỹ năng cơ giới.

Tóm lại, quyền tài sản nói chung và quyền tư hữu nói riêng được công nhận và thực thi nghiêm khắc tại Đức, tuân thủ nguyên lý quyền tài sản. Đối với tài sản công, việc quản lý ưu tiên phân cho cấp thấp hơn quản lý theo nguyên tắc phân cấp trách nhiệm.

6.4. CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH

Mục tiêu cơ bản của chính sách cạnh tranh là tạo ra môi trường cho cạnh tranh diễn ra lành mạnh. Stockmann (1991) cho rằng các mối đe dọa đối với cạnh tranh hiệu quả đến từ cả khu vực nhà nước và khu vực tư nhân. Thứ nhất, phải thừa nhận rằng bất cứ khi nào chính phủ hoạt động trên cùng một cấp độ với các doanh nghiệp tư nhân đều có thể làm xuất hiện các mối đe dọa, đặc biệt khi chính phủ tự tách bạch mình với tư cách là người mua hoặc người bán. Khi đó sẽ xuất hiện những mối đe dọa do nhà nước gây ra trong vai trò của một lãnh chúa đầy quyền lực.

Cạnh tranh cũng bị ảnh hưởng xấu khi chính phủ lạm dụng vị trí chi phối của mình trong hoạt động ngoại thương, ví dụ như áp dụng các biện pháp bảo hộ cho doanh nghiệp trong nước. Mặc dù vậy, bảo hộ vẫn là một vấn đề gây tranh cãi hiện nay. Thông thường tranh cãi không nằm ở việc có nên áp dụng các biện pháp bảo hộ hay không mà ở mức độ bảo hộ.

Những mối đe dọa tới cạnh tranh hiệu quả cũng đến từ chính khu vực tư nhân. Người chơi trên thị trường có xu hướng trốn tránh cạnh tranh thông qua các thỏa thuận chính thức hoặc phi chính thức. Các thỏa thuận này được hình thành theo chiều ngang – giữa những đối thủ cạnh tranh với nhau hoặc theo chiều dọc – giữa người cung cấp và người mua. Các đối thủ cạnh tranh có thể hình thành các-ten và có những thỏa thuận như bán giá sản phẩm ở cùng mức giá hay phân chia địa bàn. Đối với thỏa thuận theo chiều dọc thì người cung cấp có thể buộc các đối tác bán lẻ bán sản phẩm ở cùng mức giá cố định. Những hạn chế khác trong khu vực nhân đối với cạnh tranh bao gồm sáp nhập, tẩy chay, lạm dụng vị trí chi phối thị trường.

Đạo luật đầu tiên nhằm xây dựng cạnh tranh hiệu quả là Luật chống hạn chế cạnh tranh (1957). Trên thực tế, các hành động như biện pháp bảo

hộ của nhà nước, hình thành các-ten, sáp nhập của doanh nghiệp đều hợp pháp ở mức độ nào đó. Ví dụ các-ten, nhà nước vẫn có thể cân nhắc cho phép các doanh nghiệp vừa và nhỏ hình thành các-ten nhằm cạnh tranh hiệu quả hơn với các doanh nghiệp lớn hơn trên thị trường miễn là hiệu quả hỗ trợ cạnh tranh lớn hơn tác động hạn chế mà chúng mang lại.

Các cơ quan chuyên biệt như Ủy ban chống độc quyền, Cục quản lý Các-ten, Bộ kinh tế liên bang và bang chịu trách nhiệm bảo vệ và khuyến khích cạnh tranh hiệu quả. Cục quản lý các-ten liên bang dù trực thuộc Bộ kinh tế liên bang nhưng lại hoạt động một cách độc lập như một tòa án phúc thẩm. Các quyết định do một ban hội thẩm gồm ba người thuộc một trong số chín phòng của Cục đưa ra. Cục này giải quyết hai loại án: hành chính và bán hình sự. Cục không có quyền áp dụng các hình phạt hình sự, cũng không thể bỏ tù nhưng quyền hạn điều tra lại rất rộng. Cục có thể lắng nghe các nhân chứng, các chuyên gia, lục soát và thu giữ tài liệu. Tất cả các phán quyết của Cục quản lý các-ten liên bang có thể bị kháng án lên Tòa án phúc thẩm Béc-lin, các phán quyết của nó không dẫn đến việc hình thành lý lịch hình sự của bên bị.

Theo Mundt (2018) và Budzinski và Stöhr (2018), công tác chống hạn chế cạnh tranh trong những năm gần đây gặp phải thách thức lớn từ sự phát triển trên thị trường kỹ thuật số. Nhờ sự phát triển của số hóa mà các mô hình kinh doanh mới như thị trường nền tảng điện toán hay thị trường dựa trên dữ liệu đã xuất hiện và phát triển. Thị trường kỹ thuật số thường rất năng động và có tính đổi mới cao; đồng thời, thường xuyên có mức độ tập trung cao. Nhiều thị trường kỹ thuật số bị chiếm lĩnh bởi một vài doanh nghiệp lớn. Google, Facebook, Amazon là những ví dụ điển hình. Trên thị trường kỹ thuật số mới mẻ và hiện đại, các hình thức hạn chế cạnh tranh trở nên phức tạp và khó xác định hơn. Những sự thay đổi này thách thức tính áp dụng của chính sách cạnh tranh truyền thống.

Cạnh tranh còn bị ảnh hưởng bởi nhiều chính sách khác chứ không chỉ mình Luật chống hạn chế cạnh tranh vì các chính sách có tính liên đới lẫn nhau. Ở đây xin đưa ra hai ví dụ. Thứ nhất, nếu chính phủ hay các doanh nghiệp lớn chi phối truyền thông, khiến các thông tin không

MÔ HÌNH THỰC TIỄN VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH

độc lập và đa dạng, thì các doanh nghiệp có ý định gia nhập thị trường hay doanh nghiệp nhỏ đang hoạt động sẽ khó có thể tồn tại được. Thứ hai là chính sách cơ cấu. Với chính sách cơ cấu vùng, Đức đưa ra các quy định nhằm giảm thiểu bất lợi về địa điểm cho những khu vực nông thôn, cách khu vực chịu thiên tai v.v... thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng và kích thích, hỗ trợ đầu tư. Chính sách như vậy có thể đi ngược với cạnh tranh nhưng có lại củng cố mặt an sinh xã hội. Khi xảy ra những xung đột về mục tiêu chính sách thì cần có sự cân nhắc thận trọng để đưa ra giải pháp phù hợp.

Tóm lại, có thể nói chính sách cạnh tranh của Đức đã thành công trong việc tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh thông qua hệ thống luật pháp chặt chẽ và các cơ quan chuyên biệt có quyền lực lớn. Tuy nhiên, trước thềm số hoá, công tác chống hạn chế cạnh tranh cũng gặp những thách thức lớn, đòi hỏi tính năng động và sự đổi mới.

6.5. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC

Chính sách giáo dục là một trong những trọng tâm nhằm đạt được giá trị công bằng về cơ hội tại Đức. Nhằm mục đích tạo điều kiện cho mỗi trẻ em có được chất lượng giáo dục tốt bất kể nguồn gốc của chúng, chính quyền đã đưa ra nhiều hỗ trợ trong giáo dục. Ví dụ như các trường công miễn học phí từ tiểu học cho tới cấp ba và, cho tới thời điểm hiện tại, hầu hết các trường đều miễn học phí cho cả bậc học cử nhân và bậc học sau đại học. Ngoài ra các gia đình có con đi học được hỗ trợ giảm gánh nặng thuế cũng như tạo các đãi ngộ cho phụ nữ trong quá trình mang thai và nuôi dạy con.

Mặt khác, chính phủ định hướng hệ thống giáo dục phải thực hiện sao cho ít tốn kém nhất, nghĩa là ít nguồn lực nhất có thể. Một số trường học bắt đầu thu học phí bậc đại học nhưng hầu hết vẫn chỉ giới hạn là thu từ sinh viên quốc tế (sinh viên Đức vẫn được miễn học phí). Năm 2015, chi tiêu dành cho giáo dục ở Đức chiếm 4.8% GDP, tỷ lệ này vẫn thấp hơn tỷ lệ của Việt Nam nhưng Đức được cho là một trong những quốc gia có nền giáo dục tốt nhất trên thế giới.

Tuân theo nguyên tắc phân cấp quyết định, hệ thống giáo dục ở Đức có sự khác biệt rõ rệt giữa các bang do các bang có toàn quyền quyết định mô hình và chương trình giáo dục của mình. Trẻ em có quyền đi học mẫu giáo nhưng không bắt buộc. Các trường mẫu giáo không được miễn phí nhưng thu phí dựa trên mức thu nhập của phụ huynh. Sau đó, tất cả trẻ em bước vào giai đoạn học giáo dục bắt buộc trong chín năm. Có ba cấp học chính là tiểu học, trung học, đại học. Giáo dục bậc tiểu học từ bốn đến sáu năm, bậc trung học từ năm đến chín năm, tùy theo quy định của bang và loại trường trung học. Trường trung học cũng được chia làm năm loại bao gồm Hauptschule¹, Realschule², Gymnasium³, Gesamtschule⁴ và Berufsschule⁵. Các trường này có chức năng khác nhau mà học sinh có thể tự do lựa chọn phù hợp với định hướng của mình. Các chương trình đào tạo nghề được đánh giá là có chất lượng rất tốt. Chương trình học đại học thường kéo dài bốn năm, sau đó là chương trình thạc sĩ trong khoảng hai năm và tiến sĩ trong từ ba đến năm năm.

¹ Bất cứ học sinh tốt nghiệp tiểu học nào tại Đức cũng có thể học ở đây. Trong khi đó, học sinh cần có điểm số tốt để vào trường Realschule hay Gymnasium. Hầu hết các trường Hauptschule cũng dạy các môn như Realschule hay Gymnasium nhưng với tốc độ chậm hơn. Chương trình học tại Hauptschule thường kết thúc khi học sinh khoảng 15 đến 17 tuổi.

² Realschule có mức độ khó nằm giữa Hauptschule và Gymnasium. Chương trình học tại Realschule thường kết thúc khi học sinh khoảng 16 đến 17 tuổi. Học sinh kết thúc chương trình học tại Realschule có thể tiếp tục học tại Gymnasium chuyên nghiệp hoặc Gymnasium tổng quát nếu điểm số tốt hoặc đi thực tập, đi làm...

³ Gymnasium là trường tiên tiến nhất trong ba loại trường trung học Đức, tập trung vào đào tạo hàn lâm. Học sinh hoàn thành chương trình ở Gymnasium vào lúc 18 đến 19 tuổi.

⁴ Gesamtschule là sự trộn lẫn của Hauptschule và Realschule. Học sinh hoàn thành tốt Gesamtschule đến lớp 9 sẽ nhận được chứng chỉ Hauptschule, trong khi những học sinh hoàn thành việc học đến lớp 10 sẽ nhận được chứng chỉ Realschule.

⁵ Berufsschule kết hợp việc học tập và học việc bán thời gian. Học sinh hoàn thành chương trình học nghề sẽ được cấp chứng nhận nghề trong một lĩnh vực công việc cụ thể. Các trường này khác với các loại trường khác ở chỗ nó không thuộc kiểm soát của chính quyền địa phương hay bang, mà của chính phủ liên bang, ngành công nghiệp và các công đoàn.

Một trong những tranh cãi về chính sách giáo dục của Đức nằm ở vấn đề liệu nhà nước có nên trao nhiều quyền và trách nhiệm cho các trường học hơn và chỉ nên xác định những điều kiện chung để trong đó các trường cạnh tranh với nhau. Hiện nay, nhà nước vẫn được xem là “người đỡ đầu” hệ thống giáo dục và thực hiện đúng với tư cách đó. Hậu quả là phần lớn các trường học bị đặt dưới nhiều điều tiết, dự kiến phát triển theo dự kiến của nhà nước thay vì hoạt động theo quy luật thị trường. Tuy nhiên, xu hướng cho thấy nhà nước đã bắt đầu giảm thiểu vai trò điều hành trực tiếp, thay vì thế đóng vai trò bảo vệ và khuyến khích quyền lợi giáo dục của công dân.

6.6. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG

Chính sách việc làm đóng vai trò quan trọng do hầu hết thu nhập của cá nhân đến từ tiền lương. Khả năng hoạt động của thị trường lao động chịu tác động bởi các hệ thống luật lệ phức tạp, trước hết là bởi quyền thỏa thuận hiệp thương, pháp lệnh xí nghiệp và quyền đồng quyết, các quy chế chống sa thải và các quy định về hỗ trợ thất nghiệp và trợ cấp xã hội.

Như đã trình bày ở trên, Đức có sự can thiệp mạnh mẽ vào thị trường lao động. Sự can thiệp theo hướng tăng cường và bảo vệ quyền lực của các tổ chức đại diện cho người lao động (các liên hiệp, công đoàn) hơn là các quy định thuận lợi cho doanh nghiệp. Theo số liệu của The Heritage Foundation, Chỉ số Tự do Lao động¹ của Đức năm

¹ Theo The Heritage Foundation, *Tự do Lao động* là một thước đo định lượng xem xét các khía cạnh khác nhau của khung pháp lý và điều tiết của thị trường lao động của mỗi quốc gia, bao gồm các quy định về tiền lương tối thiểu, luật pháp ngăn chặn sa thải, yêu cầu thôi việc và các hạn chế hợp pháp về thuê nhân sự và thời gian làm việc. Sáu nhân tố được xem xét và đánh trọng số như nhau bao gồm: (i) tỷ lệ tiền lương tối thiểu trên giá trị gia tăng trên mỗi công nhân trung bình, (ii) rào cản thuê thêm công nhân, (iii) sự cứng nhắc của thời gian làm việc, (iv) cản trở trong việc sa thải nhân viên dư thừa, (v) thời hạn thông báo bắt buộc về mặt pháp lý, (vi) trợ cấp thôi việc bắt buộc.

2019 là 52.8/100 điểm, thuộc nhóm “gần như không có tự do”. Ví dụ, mức lương tối thiểu theo luật định tại Đức bắt đầu có hiệu lực kể từ 01/01/2015 ở mức €8.50 một giờ sau thuế. Mức lương tối thiểu tăng lên €9.19 một giờ năm 2019. Thời gian tối đa để thuê người lao động tạm thời là mười tám tháng, sau chín tháng thì được quyền trả bằng lương nhân viên lâu dài và không được phép thay thế nhân viên bất công bằng nhân viên tạm thời. Cải cách Hartz cũng đã gây ra phân hoá mạnh mẽ hơn trên thị trường lao động.

Theo Soltwedel (2005), chính sách thị trường lao động có thể được chia làm hai loại. Loại thứ nhất, chính sách thị trường lao động thụ động, đặt mục tiêu chính là cải thiện thu nhập của người thất nghiệp. Công cụ của nó là tiền thất nghiệp, trợ cấp thất nghiệp, tiền lao động thời vụ, tiền hỗ trợ phá sản, tiền nghỉ đông. Loại thứ hai, chính sách thị trường lao động chủ động, đặt mục tiêu chính là đưa người thất nghiệp khó khăn trở lại một quan hệ lao động bình thường, nghĩa là tạo thuận lợi cho thời kỳ chuyển giao sang một công việc mới và rút ngắn thời kỳ thất nghiệp. Công cụ của nó là các biện pháp tạo việc làm, hỗ trợ đào tạo nghề, các biện pháp tập huấn, ủng hộ việc tư vấn và môi giới việc làm, hỗ trợ lưu động, hỗ trợ hòa nhập, hỗ trợ làm nghề tự do, khắc phục thất nghiệp dài hạn và tài trợ cho các biện pháp điều chỉnh cơ cấu. Cả hai yếu tố trên của chính sách thị trường lao động đều được luật hóa trong Luật hỗ trợ lao động tại Đức. Việc áp dụng vào thực tiễn là nhiệm vụ chính của Cơ quan Lao động Liên bang.

Một trong những tranh cãi là về thời hạn và mức độ các khoản hỗ trợ. Sự hỗ trợ này không những ảnh hưởng tới thái độ của người lao động mà còn của các bên hiệp thương. Để tránh việc lạm dụng các hỗ trợ, giảm ý thức và tinh thần thích nghi thì mức độ hỗ trợ cần tương xứng với cống hiến mà người lao động đã tạo ra và phù hợp với tình hình tại thời điểm đó. Thực tế cho thấy, an sinh xã hội tối thiểu ở Đức ở mức cao so với hầu hết các quốc gia trên thế giới đi kèm với mức thuế thu nhập lũy tiến cao, có thể lên đến 40% thu nhập ở bậc cao nhất sau khi cộng các phí. Mặt khác, nhà nước cũng đã nỗ lực nhất định trong việc tạo động lực cho người dân đi làm thay vì dựa dẫm vào các hỗ trợ xã hội, ví dụ, thông qua việc hợp nhất hỗ trợ an sinh xã hội và hỗ trợ thất nghiệp làm một.

MÔ HÌNH THỰC TIỄN VÀ KHUNG CHÍNH SÁCH

Bên cạnh các công cụ của chính sách lao động, cần có các biện pháp thúc đẩy sự thành lập của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên cơ sở không phân biệt đối xử. Đây là một trong những phương thức hiệu quả nhất trong việc tạo việc làm. Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Đức chiếm 99% tổng số doanh nghiệp và tạo ra 60-70% tổng số việc làm. Cần lưu ý là nếu chính phủ tạo điều kiện trên cơ sở phân biệt đối xử, chỉ nhằm bảo vệ việc làm trong một nhóm doanh nghiệp (nhà nước hay tư nhân) vận hành không hiệu quả thì đây là biện pháp không hiệu quả, phản cạnh tranh và không phù hợp với nền kinh tế thị trường. Các doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả phải rời khỏi thị trường để cho phép có một sự tái phân bố các nguồn lực hiệu quả hơn bao gồm lao động. Những người bị mất việc làm được hưởng trợ cấp thông qua hệ thống an sinh xã hội cần phải được giúp đỡ để tìm việc làm mới.

Tóm lại, nhà nước Đức có sự can thiệp lớn vào thị trường lao động theo hướng bảo vệ quyền lợi của người lao động. Các liên hiệp và công đoàn có sức mạnh lớn và quyền đồng quyết được tôn trọng. Cơ quan Lao động Liên bang và các cơ quan khác thực hiện cả chính sách thị trường lao động chủ động và thụ động.

6.7. CHÍNH SÁCH TRUYỀN THÔNG

Chính sách truyền thông có liên quan trực tiếp đến việc thực thi quyền tự do và công bằng. Truyền thông là một công cụ vô cùng mạnh, tác động đến tất cả khía cạnh của xã hội. Xét riêng trên khía cạnh kinh tế, thông tin tốt không chỉ mở rộng sự lựa chọn cho các chủ thể kinh tế mà còn giúp họ đưa ra quyết định đúng đắn hơn. Như đã phân tích, chính sách truyền thông còn liên quan trực tiếp đến chính sách cạnh tranh.

Theo báo cáo của Trung tâm Đa nguyên Truyền thông và Tự do truyền thông (2016), đa nguyên truyền thông ở Đức chịu rủi ro thấp đến trung bình. Cụ thể, về đa nguyên thị trường, các đài phát thanh công và ba đài thương mại lớn nhất chiếm đến 88% thị phần. Sự tập trung quyền này đem lại rủi ro nhất định đến tính đa nguyên truyền thông. Về độc lập chính trị, các đài phát thanh và báo chịu phần nào ảnh hưởng của

các đảng chính trị do họ sở hữu một phần cổ phần. Các rủi ro vừa nêu, tuy nhiên, vẫn ở mức thấp. Rủi ro cao được thấy trong tính dung hợp xã hội của truyền thông. Các nhóm thiểu số (khoảng 0.3% dân số) không có sự tiếp cận với thời gian phát sóng trên tivi hay radio.

Hội đồng Báo chí Đức – một tổ chức tự điều hành của các hiệp hội nhà báo và các hiệp hội nhà xuất bản in ấn – đã thành lập Bộ luật Báo chí Đức. Các cơ quan quản lý bao gồm Cơ quan Mạng lưới Liên bang, Văn phòng Các-ten Liên bang và mười bốn Cơ quan Truyền thông Khu vực hoạt động độc lập và hiệu quả.

Có ba lĩnh vực truyền thông chính là báo chí, điện ảnh và phát thanh – truyền hình. Kênh truyền thông phổ biến nhất là tivi và radio. Theo Trung tâm Đa nguyên Truyền thông và Tự do truyền thông (2016), khoảng 80% dân số Đức trên mười ba tuổi xem tivi và 74% nghe đài mỗi ngày. Khoảng 46% dân số sử dụng Internet và 33% tiếp cận với báo in mỗi ngày. Trong ba lĩnh vực đó thì lĩnh vực phát thanh – truyền hình trên có sự can thiệp rõ ràng nhất của nhà nước do quan niệm rằng lĩnh vực này có sức mạnh ghê gớm của những hình ảnh sinh động gắn bó với khả năng truyền đạt tổng hợp của chúng.

Ở Đức vừa có đài tổ chức theo kiểu kinh tế tư nhân, vừa có đài công cộng luật định. Các đài tư nhân tự trang trải chủ yếu bằng các nguồn thu quảng cáo hoặc bằng lệ phí cung cấp còn các đài nhà nước có nguồn thu chủ yếu từ lệ phí phát thanh – truyền hình bắt buộc. Mức lệ phí bắt buộc ấy được ấn định theo đăng ký sử dụng các đài công cộng. Các đài đó được kiểm tra bởi một hội đồng chuyên môn về độ tin cậy và được các bang thông qua trong khuôn khổ của Thỏa thuận Phát sóng giữa các Tiểu bang.

Các đài phát thanh – truyền hình công cộng được tự do xác định nội dung truyền thông cơ bản. Để duy trì được cục diện tư tưởng rộng rãi thực sự trong khuôn khổ của chương trình được phát đi, các đài công cộng được tổ chức theo kiểu đa nguyên – thành phần của hội đồng phát thanh là đại diện của các nhóm xã hội quan trọng như các đảng phái, hiệp hội, nhà thờ v.v... Các cục truyền thông bang do các bang thành lập cũng được tổ chức theo lối đa nguyên theo dõi duy trì những qui định nội dung của Thỏa thuận Phát sóng giữa các Tiểu bang.

Thách thức của chính sách truyền thông tại Đức đến từ thời buổi Internet. Các chính sách truyền thông vốn tập trung vào phát thanh, có thể sẽ sớm không phù hợp khi Internet ngày càng được sử dụng nhiều hơn.

6.8. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG MỞ

Là một nước thành viên của EU, Đức cam kết bốn tự do kinh tế: tự do di chuyển của hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn trong phạm vi các nước thành viên. Cho đến năm 2017, EU đã ký kết 36 hiệp định thương mại tự do với các nước phi thành viên. Theo số liệu từ WTO (Tổ chức Thương mại Thế giới), xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước Đức, chiếm 41% tổng sản phẩm kinh tế quốc dân. Đức là nước xuất khẩu lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Phần lớn xuất khẩu hàng hóa của Đức được tiêu thụ tại thị trường nội khối EU (khoảng 70%), tại châu Á (16%), tiếp đó là thị trường Mỹ (10%). Vì phụ thuộc vào ngoại thương nên khi khủng hoảng kinh tế diễn ra tại các nước bạn hàng của Đức, nền kinh tế Đức bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Mức độ hội nhập thương mại của một quốc gia thường được đo lường dựa trên tự do di chuyển của hàng hóa, vốn và lao động. Về thương mại hàng hóa, rào cản thuế quan đã bị dỡ bỏ đáng kể. Theo The Heritage Foundation, mức thuế suất áp dụng trung bình của Đức vào năm 2019 là 2%, chỉ số về tự do thương mại¹ là 86/100. Tuy nhiên, các rào cản phi thuế quan lại được áp dụng nhiều, ví dụ như các quy định về kỹ thuật, quy định về sản phẩm, trợ cấp và hạn mức.

Về chu chuyển vốn, Đức là một trong những quốc gia Chỉ số Mở cửa Tài chính (Financial Openness Index) xây dựng bởi Chinn-Ito² cao

¹ Theo The Heritage Foundation, *Tự do Thương mại* là một thước đo tổng hợp của việc không có hàng rào thuế quan và phi thuế quan ảnh hưởng đến nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

² Chỉ số Chinn-Ito là chỉ số đo lường mức độ mở cửa tài khoản vốn của một quốc gia. Chỉ số này được xây dựng dựa trên biến giả nhị phân thể hiện các hạn chế đối với giao dịch tài chính xuyên biên giới lấy từ Báo cáo Thường niên của Quỹ Tiền tệ Quốc tế về Thỏa thuận Trao đổi và Hạn chế trao đổi. Chỉ số dao động từ -2.35

nhất. Cụ thể, Chỉ số Mở cửa Tài chính Chinn-Ito năm 2017 của Đức là 1/1 điểm, hàm ý mức độ chu chuyển vốn xuyên biên giới tự do cao. Theo The Heritage Foundation, chỉ số tự do đầu tư¹ của Đức là 80/100 điểm, thuộc nhóm “tự do”.

Một trong những chính sách hội nhập được quan tâm nhất là chính sách đối với dân di cư. Theo Bundeszentrale für politische Bildung, hơn 20% công dân ở Đức có nguồn gốc là dân di cư². Nước Đức có những chính sách không phân biệt đối xử với lao động nước ngoài. Tuy nhiên trên thực tế người di cư không có cùng các cơ hội như người bản địa. Theo nghiên cứu của Viện Bertelsmann (2012), ở Đức còn thiếu những quy định việc chu chuyển lao động có tay nghề. Chỉ từ năm 2005, chính sách thúc đẩy hội nhập lao động mới được coi là một nhiệm vụ của chính phủ trong Luật Nhập cư.

Trong nguyên lý thị trường mở còn đề cập đến mức độ dễ dàng để thành lập doanh nghiệp tại Đức. Về điểm này, Đức đã đặt rào cản khá lớn như thời gian giải quyết lâu, thủ tục phức tạp và yêu cầu về vốn cao.

Tóm lại, Đức là quốc gia có mức độ tự do thương mại quốc tế cao. Dòng di chuyển của hàng hoá, dịch vụ, vốn được đánh giá là dễ dàng nhưng dòng di chuyển lao động lại gặp nhiều rào cản. Thành lập doanh nghiệp ở Đức không dễ dàng vì những yêu cầu pháp lý cao và thủ tục phức tạp.

đến +2.35. Trong đó, chỉ số càng lớn thể hiện tự do dòng vốn càng lớn. Chỉ số này được quy về thang 0 đến 1, trong đó 1 là mở cửa dòng vốn tối đa.

¹ Theo The Heritage Foundation, một quốc gia tự do về kinh tế sẽ không có ràng buộc nào về dòng vốn đầu tư. Các cá nhân và công ty sẽ được phép chuyển nguồn lực của họ vào và ra trong các hoạt động cụ thể, cả trong nội bộ và trên toàn quốc biên giới, mà không bị hạn chế. Một quốc gia lý tưởng như vậy sẽ nhận được số điểm 100 về thành phần *Tự do Đầu tư* của Chỉ số Tự do Kinh tế.

² Xem thêm tại <https://www.bpb.de/gesellschaft/migration/laenderprofile/262812/integration-and-integration-policies-in-germany>.

6.9. CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

Chính sách môi trường ở Đức được thực hiện theo sự phân chia quyền hạn như trong bộ Luật Cơ bản. Cụ thể, Liên bang chịu trách nhiệm phần lớn đối với việc ban hành các điều luật thích hợp. Liên bang đưa ra các quy định tối đa các chất độc hại được thải ra nhưng không chi tiết ở mức cân nhắc tới đặc điểm của từng địa phương. Trách nhiệm thi hành về mặt kỹ thuật của các điều luật là của các bang và các Hội đồng chính phủ. Ngoài ra còn có hiệp hội các doanh nghiệp (tìm cách bảo vệ môi trường ở mức tối thiểu nhằm hạn chế sức ép chi phí) và các hiệp hội bảo vệ môi trường (tìm cách bảo vệ môi trường ở mức tối đa). Chính sách môi trường tại Đức cũng bị ảnh hưởng bởi quy định chung của EU theo nguyên tắc phân cấp.

Theo Báo cáo về việc thực hiện các nhiệm vụ môi trường của Hội đồng Châu Âu (2019), Đức có một bộ chính sách và luật pháp môi trường toàn diện, thành tích tốt trong việc thực thi luật pháp về môi trường của EU. Người dân có nhận thức mạnh mẽ về bảo vệ môi trường¹ và đòi hỏi nỗ lực bảo vệ môi trường lớn hơn từ chính phủ². Mật độ dân số tương đối cao và cường độ nông nghiệp ngày càng tăng gây áp lực mạnh mẽ lên hệ sinh thái và đa dạng sinh học. Là một quốc gia liên bang, việc thực thi luật môi trường chủ yếu nằm trong tay của từng bang, dẫn đến sự khác biệt trong việc thực hiện.

Đức đã có những nỗ lực đáng kể trong việc giảm thải CO₂. Đức đã chi 19,185 tỷ EUR (0.6% GDP) cho bảo vệ môi trường năm 2016, tăng 6,7% so với năm 2015. Trong đó, 27% được phân bổ cho quản lý chất thải (trung bình ở EU là 49,7%), 23% cho nước thải quản lý

¹ Trong khảo sát *Special Eurobarometer 468* năm 2017 về thái độ của công dân Liên minh Châu Âu đối với môi trường năm 2017, 91% số người Đức được hỏi đồng ý với tuyên bố rằng với tư cách là một cá nhân họ có thể đóng vai trò bảo vệ môi trường ở đất nước của họ.

² Nguồn <https://www.bmu.de/pressemitteilung/umweltbewusstseinsstudie-2018-bevoelkerung-erwartet-mehr-umwelt-und-klimaschutz-von-allen-akteuren/>

và 27,7% để giảm ô nhiễm. Khoảng 8.2% chi phí môi trường (571 tỷ EUR) đã được phân bổ để bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan. Từ năm 2012 đến 2016, tài trợ chung của chính phủ cho bảo vệ môi trường lên tới 88849 tỷ euro, con số cao thứ hai trong EU. Một số chương trình đã được phát triển để tài trợ cho các dự án liên quan đến bảo vệ môi trường, thiên nhiên và khí hậu, ví dụ: năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng.

Các công cụ thực hiện bảo vệ môi trường quan trọng bao gồm thuế xanh, mua sắm công xanh, tài trợ và đầu tư môi trường. Báo cáo của Hội đồng Châu Âu (2019) cũng đưa ra số liệu chính thức về việc sử dụng các công cụ này tại Đức. Doanh thu từ thuế môi trường của Đức thuộc loại thấp nhất ở EU, chiếm 1,86% GDP năm 2016 (trung bình của EU: 2,44%), giảm từ 2% trong năm 2014. Thuế năng lượng chiếm 1,54% GDP, thấp so với mức trung bình của EU là 1,88%. Tỷ lệ doanh thu từ thuế môi trường trên GDP giảm, chủ yếu là do thuế suất đối với nhiên liệu động cơ đã không được điều chỉnh kể từ năm 2003.

Chính sách môi trường ở Đức có một số khiếm khuyết nhất định. Nghiên cứu của Viện Bertelsmann (2012) chỉ ra rằng việc sử dụng các công cụ thị trường trong chính sách môi trường của Đức còn hạn chế. Trên thực tế, các quốc gia khác cũng áp dụng các biện pháp can thiệp trực tiếp sau khi sự vụ đã diễn ra nhiều hơn. Điểm thứ hai là một phần doanh thu từ thuế môi trường được sử dụng để chi trả cho các khoảng an sinh xã hội thay vì mục đích bảo vệ môi trường.

Tóm lại, các chính sách của Đức được xây dựng dựa trên sự tôn trọng nhân phẩm con người, công nhận tư tưởng đa nguyên, củng cố giá trị tự do, công bằng và đoàn kết. Các chính sách trên thực tế có khoảng cách so với mô hình lý thuyết, nhưng cũng tiến rất gần với mô hình KTTTXH. Mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội nhân sự nhận thấy một sự dung hoà và đối trọng quyền lực. Ba trụ cột đều vững, vừa củng cố vừa kiểm soát lẫn nhau. Cơ chế thị trường được đặt là ưu tiên thúc đẩy nền kinh tế, nhà nước hạn chế tối đa sự can thiệp vào thị trường. Nhà nước đóng vai trò chủ yếu là tạo điều kiện để cơ chế thị

trường vận hành công bằng, tập trung vào các mục tiêu xã hội. Hệ thống chính trị được thiết kế phi tập trung, phân chia quyền lực theo chiều dọc và chiều ngang. Xã hội dân sự có tiếng nói mạnh mẽ, có khả năng gây áp lực lên quyền lực nhà nước. Về chính sách kinh tế, phát triển kinh tế lấy cạnh tranh làm cơ chế, quyền tài sản làm động lực, các chính sách vĩ mô định hướng trung và dài hạn. Về chính sách xã hội, nhà nước xây dựng hệ thống giáo dục tốt nhằm đảm bảo tính công bằng cơ hội và xây dựng hệ thống an sinh xã hội tốt nhằm đảm bảo tính công bằng thành tựu và công bằng nhu cầu. Về chính sách môi trường, Đức đạt được hầu hết các mục tiêu cam kết đặc biệt là thành tựu giảm thải khí CO₂. Chính sách truyền thông duy trì bảo vệ đa nguyên truyền thông, tạo không gian thông tin đáng tin cậy, đa chiều. Bên cạnh những thành công cũng tồn tại những khuyết điểm và thách thức trước bối cảnh toàn cầu hoá, công nghệ thông tin phát triển và vấn đề di cư.

7.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

Ra đời trong một bối cảnh đặc biệt và tỏ ra thành công, mô hình KTTTXH được kỳ vọng là sẽ mang lại những bài học giá trị có tính ứng dụng cao cho các nước đang phát triển. Mô hình KTTTXH ra đời sau chiến tranh thế giới thứ hai, nước Đức trong tình trạng khởi động lại, bắt đầu mọi thứ trên đồng đở nát. Nhưng họ không bước vào tương lai với con số không, mà với cả một nền tảng tư tưởng, văn hóa, lịch sử cùng khối tài nguyên mà ta gọi là vốn con người và vốn xã hội không dễ bị hủy diệt. Tính đến thời điểm đó, Đức cũng đã trải qua nhiều giai đoạn lịch sử và nhiều mô hình kinh tế - xã hội khác nhau, từ kế hoạch hoá tập trung phục vụ chiến tranh, kế hoạch hoá tập trung hậu chiến đến chủ nghĩa tư bản, từ thời quân chủ chuyên chế đến thời dân chủ non trẻ Weimar và thời Quốc xã. Đức đã khao khát tìm con đường thứ ba, một con đường giải quyết phần nào những khiếm khuyết của các mô hình kể trên mà vẫn phù hợp với văn hoá, tập tục và những giá trị mà người Đức gìn giữ. Mô hình KTTTXH đã trở thành lời giải đáp, đem lại thành công thần kỳ cho nước Đức bại trận đở nát, đã tỏ ra hiệu quả trong việc cân bằng giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội.

Việt Nam cũng tìm kiếm mô hình phát triển cân bằng giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội nhưng lại mang những đặc thù hoàn toàn khác nước Đức. Việt Nam cũng bắt đầu lại từ đầu chính thức kể từ sau ngày thống nhất năm 1975, ba mươi năm sau năm độc lập. Sự

bắt đầu muộn màng ấy kéo theo mười một năm trong thời kỳ bao cấp theo mô hình Liên Xô đã làm nền kinh tế của Việt Nam dậm chân tại chỗ. Như những gì đã xảy ra ở Đức trong vài năm sau hậu chiến, nhiều doanh nghiệp đã phải tìm cách “phá rào” bao cấp, mở màn cho thời kỳ Đổi Mới.¹Như vậy, nền kinh tế Việt Nam mới bắt đầu có những bước đi chập chững theo mô hình kinh tế thị trường được hơn ba thập kỷ mà chưa từng có kinh nghiệm trước đó. Bên cạnh đó, những khác biệt trong thể chế chính thức cũng như phi chính thức khiến việc thay đổi trở nên khó khăn hơn. Giả sử, các quốc gia kém phát triển có thể bê nguyên thể chế chính thức của một quốc gia phát triển nào đó về sau một đêm thì sự thay đổi của thể chế phi chính thức chắc chắn sẽ cần nhiều thời gian hơn thế, có khi là nhiều thập kỷ hoặc nhiều thế kỷ. Mặc dù có những khác biệt cố hữu, chúng tôi cho rằng có một số điểm sáng của mô hình KTTTXXH mà Việt Nam có thể học được. Trong phần này, chúng tôi cố gắng phác thảo ra những bài học lớn.

7.1. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC – THỊ TRƯỜNG – XÃ HỘI DÂN SỰ

Trước hết, điểm nhân văn và nhân bản của mô hình Đức, là toàn bộ thiết kế xã hội và thể chế được tạo ra là nhằm phục vụ *con người*. Nói cụ thể hơn, con người chính xác là chủ thể duy nhất của mọi quá trình xã hội, như được xác định ngay tại Điều 1 của Luật Cơ bản. Con người ở đây là những con người cụ thể, tức là các thành viên đang hiện hữu trong xã hội ngay lúc này, chứ không phải con người trừu tượng, chung chung. Điều ấy cũng hàm ý rằng, hệ thống thể chế và luật pháp cùng toàn bộ thiết kế xã hội không phải để nhằm phục vụ hay duy trì *một chế độ* hay *một lý tưởng* nào. Ngược lại, các chế độ hay lý tưởng phải để nhằm phục vụ những con người cụ thể đang sống trong xã hội đó. Vì thế, toàn bộ thể chế và hệ thống pháp luật đặt con người làm trung tâm. Như đã phân tích, điều đầu tiên Luật Cơ bản của Đức nhắc đến là

¹ Tìm đọc Đặng Phong (2009) để có thêm thông tin về các câu chuyện phá rào của doanh nghiệp thời bao cấp.

tôn trọng nhân phẩm con người và toàn bộ Chương I (mười chín điều) quy định các quyền tự do cơ bản của con người; toàn bộ những giá trị, nguyên lý trên lý thuyết cũng như những thiết chế chính trị – xã hội trên thực tế đều nhằm mục đích ấy.

Trong khi đó, toàn bộ mười ba điều Chương I của Hiến pháp Việt Nam quy định về chế độ chính trị, con người đặt ở phía dưới, phục vụ cho chế độ. Để có thể học tập được từ mô hình của nước Đức, điều thiết yếu đầu tiên là học cách đặt con người làm trung tâm, xây dựng luật pháp, chế độ, thể chế để phục vụ con người.¹

Về vai trò của nhà nước trong các hoạt động kinh tế, nhà nước cần giảm thiểu sự can thiệp vào nền kinh tế. Nhiệm vụ chính của nhà nước là tạo điều kiện để cơ chế thị trường vận hành hiệu quả, cạnh tranh lành mạnh và tập trung vào các mục tiêu xã hội. Để làm được điều đó, cần tạo lập hành lang pháp lý rõ ràng cho quyền tài sản, khuyến khích tư nhân hoá, cho phép truyền thông độc lập và đa nguyên hơn nhằm cung cấp thông tin minh bạch, khách quan cho các chủ thể kinh tế. Hiện nay, nhà nước chi phối sâu vào các hoạt động kinh tế, trong khi tư pháp không duy trì được tính độc lập tương đối của mình và xã hội dân sự không đủ mạnh để gây áp lực trách nhiệm giải trình cho chính phủ.

Về mô hình chính quyền, nhà nước cần nâng cao trách nhiệm giải trình và có các đơn vị đối trọng nhằm kiểm soát quyền lực. Chỉ số về trách nhiệm giải trình² của Việt Nam thấp so với mặt bằng chung của các nước trong khu vực, chỉ nhỉnh hơn Lào và thấp hơn rất nhiều so với các nước trong ASEAN. Theo Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Khắc Giang, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Quang Thái, & Đỗ Thanh Hương (2016) hệ thống chính trị của Việt Nam hiện nay trên danh nghĩa là một hệ

¹ Ở điểm này cần lưu ý, “con người” ở đây hàm ý con người trong thể chế họ sống, chứ không nhất thiết là người bản địa, tránh sa vào chủ nghĩa dân tộc cực đoan.

² Xem thêm về chỉ số trách nhiệm giải trình (Voice and Accountability) tại https://govdata360.worldbank.org/indicators/h762cac3a?country=VNM&indicator=382&countries=LAO,KHM,JPN,DEU,THA,MYS,MMR,IDN&viz=line_chart&years=1996,2017

thống chính trị một đảng chuyên chính nhưng trên thực tế lại mang nhiều nét của một hệ thống chính trị một đảng thống lĩnh. Nếu không có những biện pháp kịp thời thì hệ thống chính trị của Việt Nam sẽ dễ rơi vào nguy cơ thoái hóa, chuyển sang những mô hình chính trị một đảng thống lĩnh không thân thiện với nền kinh tế thị trường và kim hãm xã hội dân sự phát triển như đã từng xảy ra ở Ấn Độ và Liên bang Nga hiện nay. Tại Việt Nam, vai trò của xã hội dân sự còn mờ nhạt. Không có luật về xã hội dân sự làm hành lang pháp lý. Dự thảo Luật về Hội năm 2016 là bước đi đầu tiên nhưng lại có nhiều bất cập, được nhận xét là tạo nhiều rào cản cho việc thành lập hội. Dự thảo Luật về hội không được thông qua nên cho đến giờ vẫn chưa có Luật về Hội.

Mặc dù Hiệp pháp có chỉ ra rằng tổ chức nhà nước Việt Nam phân chia quyền lực theo chiều ngang và chiều dọc và là một nhà nước pháp quyền, nhưng thực tế chưa thấy những đặc điểm này được thực hiện chặt chẽ. Việc các thành viên quan trọng trong cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp đều là thành viên của một đảng dẫn đến tình trạng che giấu do tránh làm mất lòng hoặc bao che lẫn nhau. Số lượng đại biểu chuyên trách còn ít (khoảng 30% tại Đại hội lần thứ XIII năm 2016). Chỉ số Nhận thức Tham nhũng của Việt Nam chưa bao giờ vượt qua mốc trung bình và luôn nằm ở nhóm quốc gia tham nhũng nhất trên thế giới.¹ Theo The Heritage Foundation (2019), Chỉ số Minh bạch Chính phủ của Việt Nam chỉ đạt 34/100 điểm với nhận xét “tham nhũng và gia đình trị tràn lan trong ĐCSVN và trong các DNNN”. Bên cạnh đó, do Quốc hội chỉ họp hai lần một năm và các chất vấn lại không có tính ràng buộc về thi hành nên rất nhiều vấn đề kinh tế - xã hội được chất vấn hết năm này đến năm khác không có nhiều tiến triển. Quốc hội hầu như không có khả năng đảo ngược lại những định hướng hay quyết định mà Ban Chấp hành Trung ương ĐCSVN thông qua trước đó. Hệ thống tư pháp không độc lập, bị kiểm soát bởi ĐCSVN ở mọi cấp. Chỉ số Hiệu quả Tư pháp cũng ở mức rất thấp 40.3/100 điểm (The Heritage Foundation, 2019).

¹ Chi tiết về Chỉ số Nhận thức Tham nhũng (CPI index) xem tại <https://www.transparency.org/research/cpi/overview>

Cần nâng cao nỗ lực xây dựng nhà nước pháp quyền. Hệ thống pháp quyền của Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng. Tuy nhiều bộ luật được ban hành trong những năm qua nhưng chất lượng và khả năng thực thi chúng còn yếu. Điều này được phản ánh qua Chỉ số Pháp quyền¹ ở mức thấp với yếu tố hạn chế quyền lực nhà nước và yếu tố kiểm tra hoạt động trong chính phủ thuộc hàng thấp nhất châu Á. Xây dựng nhà nước pháp quyền chính là yếu tố quan trọng đặc biệt trong duy trì sự công bằng xã hội mà còn tạo nền tảng cạnh tranh công bằng, phát triển kinh tế.

7.2. CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ – TÀI CHÍNH

Theo Nguyễn Đức Thành *et al.* (2014), sau gần 30 năm đổi mới, hệ thống tiền tệ của Việt Nam đã tương đối hoàn thiện theo hướng thị trường. Ngân hàng trung ương đã gia tăng tính độc lập trong việc sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ để kiểm soát lạm phát. Dòng chảy tín dụng chịu ngày càng ít sự kiểm soát về đích đến, được dẫn dắt bởi tín hiệu lãi suất ít méo mó hơn. Tỷ giá được xác lập chủ yếu bởi cung cầu trên thị trường mà ngân hàng nhà nước can thiệp qua các công cụ tiền tệ thay vì mệnh lệnh hành chính. Rào cản gia nhập được giảm dần theo cam kết mở cửa thị trường tài chính khi gia nhập WTO. Cổ phần hóa ngân hàng và các chính sách phát triển thị trường chứng khoán không có nhiều tiến triển, trái ngược với sự gia tăng giám sát an toàn tài chính của ngân hàng nhà nước và ủy ban giám sát hợp nhất.

Mặc dù vậy, chính sách tiền tệ - tài khóa còn nhiều bất cập. Đầu tiên phải kể đến mức độ độc lập thấp của NHNN trong cả việc xác định mục tiêu chính sách tiền tệ và trong quản lý tổ chức. Duong Thi Thuy Nga & Do Van Vinh (2014) đã tính chỉ số độc lập cho NHNN Việt Nam và kết luận rằng NHNN có mức độ độc lập rất thấp, thậm chí thấp hơn các quốc gia đang phát triển khác. Trên thực tế, Thống đốc NHNN là thành viên nội các Chính phủ, được Thủ tướng bổ nhiệm và chịu trách

¹ Chi tiết về Chỉ số Pháp quyền (Rule of Law index) xem tại <https://worldjusticeproject.org/news/wjp-rule-law-index-2019-global-press-release>.

nhiệm trước Chính phủ và Quốc hội thì khó tránh khỏi bị ảnh hưởng bởi áp lực chính trị.

Việc cổ phần hóa ngân hàng quốc doanh còn chưa được thực hiện tốt. Cho đến nay, ba trong bốn ngân hàng quốc doanh đã được cổ phần hóa nhưng tỷ lệ sở hữu của nhà nước vẫn còn cao, bắt buộc trên 65% theo Nghị quyết số 15/2014 năm 2014. Tỷ lệ tài sản ngân hàng quốc doanh trên tổng tài sản tài chính của hệ thống ngân hàng là gần 50% kể từ 2009. Trong khi đó, tỷ lệ sở hữu của nhà nước trong ngân hàng quốc doanh tại Đức là chỉ nhỉnh hơn 50% (Schmit, Gheeraert, Denuit & Warny, 2011) và tỷ lệ tài sản ngân hàng quốc doanh trên tổng tài sản tài chính của hệ thống ngân hàng là khoảng 40% năm 2014 (OECD, 2014).

Về chính sách tài khoá, tỷ lệ chi thường xuyên của ngân sách nhà nước ngày một lớn, bội chi ngân sách ở mức cao triền miên (5.64% GDP năm 2016, 3.5% năm 2017)¹, nợ công cao, đe dọa ổn định vĩ mô. Theo The Heritage Foundation (2019), Chỉ số Sức khoẻ Tài khoá của Việt Nam là 40.7/100, hàm ý khả năng quản lý và kiểm soát chi tiêu kém của chính phủ, gây ra gánh nặng nợ công lớn.

Như vậy, nhà nước nên dần dần trao trả sự độc lập trong quyết định cho NHNN, giảm áp lực giải trình và minh bạch thông tin. Cần đặt mục tiêu duy trì lạm phát thấp lên hàng đầu và giao phó mục tiêu tăng trưởng cho khu vực sản xuất. Bản thân lạm phát thấp cũng sẽ góp phần vào tăng trưởng trong trung và dài hạn. Đối với chính sách tài khoá cần tìm các biện pháp giảm chi tiêu chính phủ (ví dụ như giảm nhân sự trong bộ máy hành chính nhà nước) và tăng cường minh bạch thông tin.

7.3. QUYỀN TÀI SẢN

Như đã phân tích, quyền tài sản không chỉ là một quyền cơ bản của con người mà còn là động lực sâu thẳm thúc đẩy con người tham gia vào các hoạt động kinh tế. Vì vậy, để nền kinh tế - xã hội phát triển thì quyền tài sản cần được làm rõ, tôn trọng và thực thi. Phạm Đức Trung, Đinh

¹ Theo số liệu công bố trên website của Bộ Tài Chính.

Tuấn Minh, Nguyễn Thị Luyến, Nguyễn Đình Cung (2016) đã chỉ ra ưu điểm và thiếu sót trong pháp luật về quyền tài sản tại Việt Nam. Về ưu điểm, cho đến nay hệ thống về quyền tài sản công hình thành tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề cần đổi mới. Thứ nhất, tài sản công chưa được định giá theo nguyên tắc thị trường mà chủ yếu theo cơ chế xincho. Thứ hai, mức độ chuyên nghiệp, chuyên trách trong quản lý tài sản công còn thấp. Nhiều loại tài sản quan trọng có giá trị lớn được giao cho các chủ thể vừa có chức năng quản lý, vừa là người sử dụng vừa có thẩm quyền phân bổ, điển hình là tài sản quyền sử dụng đất và tài nguyên do các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ. Thứ ba là chưa hình thành được hệ thống đo lường chi phí và lợi ích từ tài sản công vì vậy mà chưa có đánh giá đúng về kết quả và hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công trong nền kinh tế.

Đối với tài sản công là đất đai, quyền sở hữu là sở hữu “toàn dân” do nhà nước đại diện chủ sở hữu, đồng nghĩa với việc nhà nước là chủ thể duy nhất có quyền định đoạt đất đai. Luật pháp Đức cũng như ở nhiều quốc gia khác không tồn tại khái niệm sở hữu “toàn dân” vì khái niệm này gây ra sự mù mờ. Vì không có quyền sở hữu đất đai, người mua đất chỉ mua quyền sử dụng đất nhưng, bằng sự so sánh với giá thuê nhà đơn giản, có thể thấy giá đất là rất cao so với giá của quyền sử dụng đất.

Trên thực tế, quản lý đất đai chung nằm dưới sự kiểm soát của một số cơ quan và công chức nhà nước có thẩm quyền. Vì vậy, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất không theo nguyên tắc cơ chế thị trường mà dưới hình thức mệnh lệnh chính trị. Điều này dẫn tới hiện tượng việc đất đai trở thành công cụ của nhà nước để ưu đãi đầu tư chủ yếu cho doanh nghiệp nhà nước và đầu tư nước ngoài, đồng thời tạo ra những uẩn khúc, ức chế qua các vụ đấu thầu không công khai. Vì vậy, giá đất có sự phân biệt đối xử rất lớn đối với các đối tượng khác nhau. Hệ lụy là nguồn lực đất đai không được phân bổ về nơi mà nó tạo ra giá trị lớn nhất và các doanh nghiệp cũng chịu rủi ro cao.

Đối với tài sản công là tài nguyên thiên nhiên thì chủ sở hữu cũng là “toàn dân” do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thực hiện quyền định

đạt. Tuy nhiên, hình thức sở hữu có thể thay đổi hoặc mất quyền sở hữu do thay đổi hình thái vật lý của tài sản. Với đặc điểm này, quyền định đoạt các tài nguyên thiên nhiên rộng hơn so với quyền định đoạt đất. Chủ thể chịu trách nhiệm thực thi quyền quản lý tài nguyên thiên nhiên chủ yếu thuộc về hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước theo cơ chế phân cấp từ trung ương đến địa phương. Riêng đối với dầu khí, PVB vừa là người trực tiếp khai thác vừa có quyền phân bổ quyền khai thác dầu khí cho các tổ chức, cá nhân khác thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi, chào thầu cạnh tranh và chỉ định thầu. Mô hình thực thi quyền quản lý này cùng với việc xác lập vai trò chủ đạo của nền kinh tế nhà nước đã tạo ra lợi thế thống lĩnh của doanh nghiệp nhà nước trong tiếp cận các nguồn tài nguyên. Trên khía cạnh quyền định đoạt thì thể chế hiện hành cho phép chính quyền địa phương định đoạt, nghĩa là nằm trong tay một số công chức nhà nước. Mô hình này không tạo cơ hội công bằng cho việc phân bổ tài nguyên theo nguyên tắc và hiệu quả do các giao dịch hoàn toàn theo mệnh lệnh hành chính chứ không theo nguyên tắc thị trường.

Đối với các tài sản vốn đầu tư của nhà nước thì dễ thấy nhà nước đang đầu tư vốn vào các doanh nghiệp 100% sở hữu nhà nước, doanh nghiệp có cổ phần nhà nước và doanh nghiệp có một phần vốn nhà nước. Tuy nhiên, minh bạch đang là vấn đề lớn, chưa có công bố chính thức và đầy đủ về tổng giá trị vốn nhà nước. Tài sản công đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước chưa được định giá đúng theo nguyên tắc thị trường, vì vậy, hiệu quả đầu tư vốn vào khu vực doanh nghiệp nhà nước có xu hướng thấp.

Về quyền tư hữu, như đã đề cập, không tồn tại quyền tư hữu đất đai cũng như tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam. Đối với các loại tài sản hữu hình khác, Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định “mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế khác”, quyền sở hữu tư nhân được bảo hộ và chỉ bị trưng mua khi cần thiết và với giá thị trường. Tuy nhiên, thực tế cho thấy cơ chế đền bù, giải tỏa đất đai chưa thỏa đáng, có thể thấy qua các vụ việc như vụ Thủ Thiêm. Đối với tài sản trí tuệ, hệ thống quyền sở hữu trí tuệ của Việt

Nam còn nhiều khiếm khuyết và việc thực hiện cũng chưa chặt chẽ. The Heritage Foundation (2019) đánh giá Chỉ số Quyền Tài sản của Việt Nam là 49.8/100 thể hiện quyền tài sản không được tôn trọng mạnh mẽ.

Dựa vào tình hình thực tế cho thấy cần có những biện pháp cải thiện luật về tài sản công. Thứ nhất, cần xác lập quyền tài sản công. Về quyền sở hữu, cần làm rõ cụm từ sở hữu “toàn dân”. Vấn đề quan trọng là phải hoàn thiện hệ thống pháp luật làm rõ nội dung, chủ thể, cách thức thực hiện, chế tài quản lý và chế tài thưởng phạt đối với từng tài sản công. Về quyền sử dụng và định đoạt, cần có chủ thể rõ ràng và chịu trách nhiệm giải trình cao. Thứ hai, tài sản công phải được phân loại, đánh giá và định giá theo nguyên tắc thị trường và tích hợp vào dữ liệu quốc gia. Điều này sẽ giúp tài sản công được phân bổ hiệu quả. Thứ ba, bộ máy quản lý tài sản công phải là bộ máy chuyên nghiệp, chuyên trách. Cuối cùng, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật và tôn trọng quyền tư hữu.

7.4. CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH

Để nền kinh tế vận hành hiệu quả, chính sách cạnh tranh cũng cần được cải thiện. Nguyễn Thị Thu Trang, Đinh Tuấn Minh, Đậu Anh Tuấn, Nguyễn Thị Diệu Hồng, Phạm Ngọc Thạch (2016) đã phân tích kỹ lưỡng khung pháp lý điều phối cạnh tranh, đặc biệt là Luật Cạnh tranh, tình hình thực tế và nêu giải pháp nâng cao hoạt động cạnh tranh hiệu quả ở Việt Nam. Cụ thể, tình hình thực tế cho thấy trong gần ba thập kỷ thực hiện chính sách đổi mới kinh tế, Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cạnh tranh nói riêng cũng như chính sách cạnh tranh nói chung, qua đó tạo ra khuôn khổ pháp lý và môi trường cạnh tranh chung cũng như đặc thù cho các hoạt động kinh doanh. Cho đến nay, hệ thống pháp luật cạnh tranh và chính sách cạnh tranh của Việt Nam được đánh giá là tương đối đầy đủ, tôn trọng quyền tự do kinh doanh, ít phân biệt đối xử và phù hợp với thông lệ quốc tế trong các lĩnh vực liên quan, qua đó góp phần tạo thành một môi trường cạnh tranh lành mạnh cho doanh nghiệp, phục vụ tốt hơn cho lợi ích của người tiêu dùng Việt Nam.

Mặc dù vậy, thực tiễn cạnh tranh ở Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề vướng mắc, chưa vận hành một cách suôn sẻ, quyền và lợi ích của các doanh nghiệp, của người tiêu dùng vẫn bị xâm phạm trong nhiều trường hợp từ những hành vi phản cạnh tranh. Phân tích chi tiết pháp luật cạnh tranh của Việt Nam cho thấy một phần nguyên nhân của tình trạng này là từ những hạn chế của pháp luật cạnh tranh, đặc biệt là (i) quy định pháp luật cạnh tranh chưa thực sự phù hợp, do đó tạo ra những lỗ hổng về pháp lý khiến nhiều hành vi phản cạnh tranh gây thiệt hại cho người tiêu dùng bị bỏ lọt; (ii) các thiết chế thực thi pháp luật cạnh tranh chưa đảm bảo tính độc lập, chuyên nghiệp và do đó hiệu quả còn hạn chế.

Giải pháp thứ nhất trong tầm tay là sửa đổi Luật Cạnh tranh. Cần điều chỉnh hình thức của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh (hình thức văn bản, lời nói, thông điệp điện tử hoặc ngầm định cùng hành động) và cải thiện các thiết chế xử lý vi phạm các luật cạnh tranh. Ngoài ra, cần điều chỉnh lại các hành vi hạn chế cạnh tranh mặc nhiên bị cấm theo thông lệ phổ biến trên thế giới và điều chỉnh lại cách thức xác định hành vi hạn chế cạnh tranh trở thành đúng bản chất thay vì liệt kê (Nguyễn Thị Thu Trang & cộng sự, 2016).

Giải pháp thứ hai là nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên biệt khuyến khích cạnh tranh. Đức có Ủy ban chống độc quyền, Cục quản lý Các-ten, Bộ kinh tế liên bang và bang chịu trách nhiệm này. Các cơ quan chuyên biệt này tại Đức có quyền lực lớn và hoạt động độc lập. Còn ở Việt Nam có Cục Quản lý cạnh tranh nhưng vai trò của Cục còn mờ nhạt. Cần tăng cường vai trò chủ động của Cục Quản lý Cạnh tranh trong rà soát các dự thảo văn bản pháp luật cạnh tranh và trong quyền hạn điều tra.

Cuối cùng, nhà nước cần tạo khung pháp lý hỗ trợ và thúc đẩy cạnh tranh. Có thể chỉ ra một số điểm như sau. Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây cho thấy khu vực doanh nghiệp nhà nước có kết quả kinh doanh kém nhưng vẫn tồn tại, kéo dài tình trạng làm ăn thua lỗ. Cần có biện pháp cởi trói để các doanh nghiệp nhà nước cạnh tranh công bằng, tuân theo quy luật đào thải của thị trường. Thứ hai, luật về quyền tài sản là hết sức quan trọng. Chỉ khi quyền tài sản được định rõ, các

doanh nghiệp mới có thể yên tâm gia nhập thị trường và các nhóm lợi ích không thể lạm dụng sự mập mờ của luật về quyền tài sản để chiếm hữu tài sản. Thứ ba, trước thời buổi công nghệ hóa, tài sản trí thức ngày càng đóng vai trò quan trọng như một trong những lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Thực tế cho thấy có nhiều loại hình kinh doanh mới vẫn chưa được đề cập trong luật. Vì vậy, luật về sở hữu trí tuệ cũng cần được rà soát, thay đổi và xây dựng thêm.

7.5. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC

Số liệu của Ngân hàng Thế giới cho thấy tỷ lệ chi tiêu công cho giáo dục trên GDP của Việt Nam (5.7% GDP năm 2013) cao hơn hẳn nhiều nước trong khu vực, thậm chí so với các nước có trình độ phát triển kinh tế cao hơn (Đức 4.8% năm 2015, Singapore 2.9% năm 2013, Malaysia 4.7% năm 2017, Thái Lan 4.1% năm 2013).

Mô hình giáo dục của Việt Nam đạt được những kết quả tích cực nhất định. Tăng cường phổ cập giáo dục đến hết bậc học phổ thông, xóa nạn mù chữ, học phí trường công thấp, có các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng yếu thế, số lượng giáo viên tăng và cơ sở vật chất từng bước được cải thiện và hiện đại hóa, việc mở trường tư là tương đối dễ dàng. Chỉ số PISA qua các năm cho thấy điểm số các kỹ năng đọc, toán và khoa học của học sinh 15 tuổi tại Việt Nam là tương đối tốt so với các quốc gia khác trên thế giới.

Tuy nhiên, ngành giáo dục còn gặp nhiều vấn đề. Thứ nhất, chất lượng giáo dục ở các trường công còn thấp. Các trường công lập có mức học phí thấp hơn rất nhiều so với các trường dân lập nhưng dường như lại có chất lượng kém hơn, thể hiện qua hiện tượng nhiều phụ huynh đồ xô đưa con vào nhiều trường dân lập. Việc các học sinh có điều kiện tài chính thì được học trường tốt là bất công trong cơ hội theo quan điểm của mô hình KTTTXH.

Bên cạnh đó, bệnh thành tích và gian lận trong thi cử diễn ra trầm trọng. Kể từ khi kỳ thi đại học bị bãi bỏ và kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông đóng vai trò xét tuyển đại học vào năm 2015, một loại các

tính đã bị phanh phui hàng trăm vụ thay đổi điểm là con cháu hoặc có mối quan hệ với công chức nhà nước. Một ví dụ điển hình là một thí sinh ở Hà Giang có điểm số vật lý, hoá, toán lần lượt là 0, 0, 1 trên 10 nhưng được nâng điểm lên 9, 9,25 và 9,2¹. **Điều này không chỉ là biểu hiện của bất công mà còn dẫn đến việc phân bổ không hiệu quả, cơ hội vào đại học đáng lẽ ra thuộc về một nhóm học sinh có năng lực thì lại thuộc về nhóm học sinh không có năng lực nhưng có điểm cao.** Việc gian lận trong thi cử dẫn đến bất công trong phân bổ theo quan điểm của mô hình KTTTXH. Vấn đề phân bổ không hiệu quả cũng diễn ra cả sau khi sinh viên ra trường trở thành lực lượng lao động chính, nhiều vị trí trong khối hành chính công và doanh nghiệp quốc doanh bị phê phán bởi quy trình tuyển dụng không hiệu quả vì việc tuyển dụng dựa trên quan hệ thay vì dựa trên năng lực.

Tự do học thuật còn chưa được chú trọng ngay cả ở bậc đại học và sau đại học. Các trường học đều phải dạy chương trình sách giáo khoa xuất bản bởi bộ giáo dục thay vì được lựa chọn sách học phù hợp. Hầu hết học sinh đều học một chiều, thụ động thay vì rèn luyện tư duy phản biện và sự sáng tạo. Tự do tiếp cận với tri thức mới, quan điểm mới cũng bị hạn chế ngay trong giảng đường đại học và sau đại học. Các môn học trong khung chương trình, nội dung các môn học, nội dung nghiên cứu đều bị kiểm soát. Tại các trường đại học, công tác nghiên cứu còn chưa được chú trọng mà dường như chỉ tập trung vào công tác giảng dạy.

Chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện chính sách giáo dục. Cần mạnh dạn mở cửa cả trong giáo dục, cho phép tự do học thuật, tiếp cận các tư tưởng mới đặc biệt là các luồng tư tưởng mà quá trình hội nhập quốc tế đem lại. Chú trọng hơn vào công tác nghiên cứu, sáng tạo để có thể nâng cao chất lượng học sinh, sinh viên và chất lượng giáo viên, giảng viên. Thứ hai, cần cải thiện công bằng trong giáo dục. Cần phải có chế tài xử phạt nghiêm khắc các vi phạm trong giáo dục không chỉ bởi bộ giáo dục mà còn bởi toà án, góp phần đóng góp vào

¹ Nguồn: <https://tuoitre.vn/thu-khoa-nho-sua-diem-vi-sao-van-an-vi-hoc-ca-nam-troi-20190417081854498.htm>

công bằng công bằng trong thi cử và cả công bằng trên thị trường lao động. Ngoài ra, nên cân nhắc việc đổi hình thức thi từ thi giấy sang thi trên máy tính nhằm giảm bớt tiêu cực trong thi cử.

7.6. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG

Thị trường lao động ở Việt Nam ngày càng trở nên mềm dẻo và năng động. Chỉ số Tự do Lao động của Việt Nam là 62.8/100 hàm ý thị trường lao động tương đối theo cơ chế thị trường (The Heritage Foundation, 2019). Theo Trần Đình Thiên, Lê Văn Hùng, Phạm Thế Anh, Ma Ngọc Nga, và Nguyễn Thị Tuyết (2014), sau Đổi Mới năm 1986, thị trường lao động Việt Nam được cởi trói, ngay cả khi chưa có các văn bản pháp luật chế định thì trên thực tế người lao động vẫn có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, ngành nghề đào tạo và nơi làm việc. Các quy định về tuyển dụng và sa thải lao động của Việt Nam cũng khá thông thoáng, tạo điều kiện dễ dàng cho người sử dụng lao động điều chỉnh kế hoạch kinh doanh. Nhờ vậy, đã có những dịch chuyển đáng kể trên thị trường lao động từ khu vực có năng suất và thu nhập thấp sang khu vực có thu nhập cao hơn. Mức độ tự do của thị trường lao động Việt Nam được đánh giá khá cao so với các nước trong khu vực như Indonesia, Cambodia, Trung Quốc, Thái Lan nhưng thấp hơn các nước phát triển như Singapore, Nhật Bản.

Mặc dù có điểm sáng, chính sách lao động còn nhiều bất cập, chưa có đủ sự bảo vệ quyền lợi của người lao động. Người lao động và người sử dụng lao động được tự do đàm phán tiền công, tiền lương, chế độ đãi ngộ tuân thủ theo Luật Lao động nhưng chủ yếu trong phạm vi cá nhân đơn lẻ thay vì có tổ chức đại diện. Luật Lao động có chỉ ra mức tiền lương, chế độ đãi ngộ tối thiểu nhưng, ngược lại với Đức, mức tiền lương tối thiểu bị phê phán là thấp hơn nhiều so với nhu cầu tối thiểu. Trần Văn Tư (2009) chỉ ra rằng mức tiền lương tối thiểu chỉ đáp ứng được 60-65% nhu cầu cơ bản của người lao động và rất gần với ngưỡng nghèo do chưa tính đủ tiền nhà. Lương trong khu vực nhà nước thường thấp hơn đáng kể mức lương ngoài khu vực nhà nước mặc dù Nghị định số 50/2013/NĐ-

CP đã cho phép công ty nhà nước tự xây dựng mức lương. Không những thế, việc điều chỉnh lương trong khu vực nhà nước còn chưa hợp lý vì lương được trả theo thâm niên thay vì theo giá trị người lao động tạo ra.

Công đoàn là tổ chức đại diện duy nhất, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động trong quan hệ lao động ở Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động của công đoàn trong các doanh nghiệp chủ yếu là tổ chức các phong trào xã hội (nghỉ mát, hiếu, hi...) hơn là tham gia thương lượng và đàm phán quyền lợi cho người lao động. Chính vì vậy, quyền lợi của người lao động không được đảm bảo và dẫn tới tình trạng chảy máu chất xám. Trong số gần 5000 cuộc đình công xảy ra từ năm 1995 đến năm 2012 liên quan tới vấn đề về chế độ đãi ngộ và chế độ làm việc của lao động, 100% các cuộc đình công đó đều không do công đoàn khởi xướng và lãnh đạo trừ một vụ duy nhất tại Đồng Nai. Nguyên nhân của việc này là do thủ tục để thực hiện đình công đúng pháp luật quá phức tạp và niềm tin dành cho công đoàn của người lao động yếu. Chính vì vậy, khuyến nghị rằng các thủ tục về đình công cần được thuyên giảm và học hỏi từ quy định chung của các nước trên thế giới và của Tổ chức Lao động Quốc tế, ví dụ như đưa ra luật về quyền hiệp thương tập thể. Bên cạnh đó, cho phép mở rộng quyền hạn và nâng cao vai trò của công đoàn.

“Bất chước” chính sách lao động của Đức là hoàn toàn không khả thi bởi chính phủ Đức có đủ nguồn lực tài chính và kinh nghiệm dày dặn trong việc can thiệp vào thị trường lao động. Tuy vậy, Việt Nam có thể học tập một số điểm. Thứ nhất, cần có những quy định rõ ràng, thủ tục đơn giản về việc đình công, bãi công và nâng cao vai trò của công đoàn. Thứ hai, xây dựng hệ thống luật pháp về quyền đồng quyết của người lao động. Bảo vệ quyền lợi cơ bản của người lao động là điều cần thiết để duy trì bình ổn xã hội. Bên cạnh đó, cần tinh giản bộ máy hành chính nhà nước và cho phép trả lương theo năng lực, tuân theo quy luật thị trường.

7.7. CHÍNH SÁCH TRUYỀN THÔNG

Kể từ sau Đổi mới, truyền thông Việt Nam đã có chuyển biến tích cực giảm phần nào mục đích tuyên truyền, cho phép trao đổi thông tin,

tương tác tự do hơn so với trước đó, đặc biệt là trước sự phát triển không ngừng của công nghệ số và mạng xã hội.

Tuy nhiên, sự kiểm soát trên cả ba lĩnh vực truyền thông chính là báo chí, phát thanh – truyền hình và điện ảnh vẫn còn rất mạnh mẽ ở Việt Nam. Điều đó thể hiện rõ qua chỉ số Tự do Báo chí xây dựng bởi tổ chức Phóng viên Không biên giới (Reporters sans frontières) rất thấp của Việt Nam qua các năm. Năm 2019, Việt Nam đứng thứ 176/180, chỉ hơn Trung Quốc, Eritria, Triều Tiên và Turkmenistan.

Nhà nước cần từng bước thực hiện tự do hóa các kênh truyền thông, cho phép thực hiện các nhân quyền cơ bản được quy định trong Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền (1948)¹ và Điều 25 trong Hiến pháp năm 2013 là “công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình”. Như đã chỉ ra, chính sách truyền thông rất quan trọng trong cả chính trị (tạo ra thông tin minh bạch, đa dạng, góp phần gây áp lực lên các nhóm quyền lực, tăng cường trách nhiệm giải trình) và trong cả phát triển kinh tế (củng cố môi trường cạnh tranh lành mạnh, bảo vệ người tiêu dùng, tác động lên chính sách tiền tệ - tài khoá...).

7.8. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG MỞ

Chính sách thị trường mở của Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực trong thương mại quốc tế nhưng hạn chế trong lĩnh vực đầu tư và chu chuyển tài chính. Về thương mại hàng hóa, nhìn chung Việt Nam thực hiện tương đối nghiêm túc các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa trong WTO. Về lộ trình thực hiện thì đa số các mặt hàng đều được thực hiện đúng lộ trình cắt giảm thuế, nhiều nhóm cắt giảm nhanh hơn lộ trình và chỉ có một số ít cắt giảm chậm hơn lộ trình. Theo The Heritage Foundation, Chỉ số Tự do Thương mại của Việt Nam là 79.2/100 điểm, hàm ý mức độ mở cửa khá rộng. Tổng giá trị của xuất khẩu và nhập khẩu bằng 200,3% GDP. Thuế suất áp dụng trung bình là 2,9%. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, theo WTO, Việt Nam đã có 80 biện

¹ <https://www.un.org/en/universal-declaration-human-rights/>.

pháp phi chính phủ có hiệu lực. Hạn chế đầu tư nước ngoài liên quan đến giao dịch hàng hóa đã được nói lỏng. Nhà nước vẫn can thiệp vào lĩnh vực tài chính.

Đối với các biện pháp kiểm soát thương mại hàng hóa, trong khi rất nhiều nước đã sử dụng các biện pháp hàng rào kỹ thuật và các biện pháp vệ sinh dịch tễ để bảo hộ một cách tinh vi thì Việt Nam thậm chí không sử dụng chúng phục vụ cho mục tiêu đầu tiên và đúng đắn là bảo vệ sức khỏe con người và bảo vệ môi trường, chưa nói đến việc sử dụng chúng làm rào cản nhập khẩu. Tương tự, phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ) cũng được cam kết thực hiện bởi Việt Nam và được ban hành luật, tuy nhiên việc thực hiện còn kém hiệu quả. Sau hơn mười năm thực hiện, Việt Nam mới tiến hành được ba vụ điều tra phòng vệ thương mại. Việt Nam cần thay đổi tư duy bảo hộ từ các biện pháp thuế quan sang các biện pháp phi thuế quan khác.

Về thương mại dịch vụ, ngoài cam kết mở cửa thị trường dịch vụ trong WTO, phần lớn các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) của Việt Nam hầu như không có bước mở cửa nào đáng kể hơn. Ngay cả trong WTO, các cam kết về mở cửa dịch vụ vẫn còn rất dè dặt, hạn chế. Xét về số lượng, Việt Nam mở cửa 11 trong 12 ngành dịch vụ trong WTO tuy nhiên về độ sâu của mở cửa trong từng ngành thì còn tương đối hạn chế. Hệ quả là nhiều ngành dịch vụ, đặc biệt những lĩnh vực dịch vụ lâu nay bị độc quyền bởi các DNNN như vận tải, viễn thông, giải trí... được bao bọc quá lâu, không có áp lực cải thiện năng lực cạnh tranh nên hoạt động ngày càng kém hiệu quả. Trong tương lai, Việt Nam cần mạnh dạn hơn trong mở cửa thị trường dịch vụ, tất nhiên với những tính toán cẩn trọng.

Về đầu tư, các thỏa thuận trong khuôn khổ WTO cũng được cho là rộng nhất. Các thỏa thuận song phương về bảo hộ đầu tư và cam kết trong WTO về đầu tư khá mạnh mẽ trong các lĩnh vực đầu tư sản xuất nhưng lại bị giới hạn ở đầu tư trong các lĩnh vực dịch vụ. Theo The Heritage Foundation (2019), chỉ số Tự do Đầu tư rất thấp, ở mức 30/100 điểm, hàm ý là có rất nhiều hạn chế đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.

Về tự do vốn, Việt Nam mới chỉ có Quyết định số 1590/QĐ-TTg phê duyệt đề án định hướng lộ trình mở cửa dòng vốn, còn chưa có khung pháp lý cho vấn đề này. Tự do di chuyển nguồn vốn còn quá sơ khai trong bối cảnh Việt Nam, diễn ra một cách thiếu minh bạch, có thể thấy được qua chỉ số mở cửa dòng vốn Chinn-Ito rất thấp của Việt Nam (0.41 năm 2016, đứng thứ 99 trên thế giới) trong khi đó Đức là một trong những quốc gia có độ mở tài chính tuyệt đối. Vì vậy, bước đầu tiên cần làm đó hoàn thiện khung pháp lý cho di chuyển vốn ra – vào quốc gia.

Việt Nam cũng mở cửa thị trường lao động, chào đón lao động nước ngoài. Do đặc điểm nền kinh tế nhiều lao động thiếu kỹ năng, chính sách lao động tập trung vào lao động có tay nghề cao. Các quy định về lao động nước ngoài đã có tương đối đầy đủ, nhưng vẫn có nhiều điểm mập mờ, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Xét về tính chủ động, quá trình tự do hóa thương mại quốc tế của Việt Nam là quá trình tự thân, theo yêu cầu nội tại của nền kinh tế nhiều hơn là từ sức ép từ bên ngoài. Tuy nhiên, Việt Nam dường như chưa có những tính toán đủ thận trọng, mang tính tổng thể và chi tiết khi đưa ra các cam kết tự do hóa, vai trò tham dự của khối doanh nghiệp/ngành còn mờ nhạt. Cũng như vậy, các FTA của Việt Nam đã được đàm phán/ký kết không phải từ những nghiên cứu chủ động mà phần nhiều lại là những “món quà ngoại giao” mà Việt Nam đưa ra trong những dịp lãnh đạo hai bên thăm viếng lẫn nhau. Khuyến nghị rằng Việt Nam cần mạnh dạn mở cửa hơn nữa trong các FTA trong tương lai với sự chủ động lớn và huy động sự tham gia của doanh nghiệp, đối tượng đầu tiên và quan trọng chịu tác động của thương mại hóa.

7.9. CHÍNH SÁCH MÔI TRƯỜNG

Chính sách bảo vệ môi trường của Việt Nam trên cơ bản đã được xây dựng tuy nhiên khá muộn (được thông qua lần đầu năm 1993) và còn nhiều bất cập. Việt Nam cũng ký kết các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường như Công ước CITES, Công ước Bazan, Công ước Bảo vệ tầng ozone. Tuy nhiên, có thể thấy trong những năm vừa qua, ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên trầm trọng, rung hồi chuông cảnh báo

cho những chính sách môi trường có nhiều kẽ hở luật pháp và việc thực hiện kém hiệu quả.

Có thể thấy, sự tăng trưởng kinh tế trong hơn ba thập kỷ qua có sự trả giá đắt về môi trường. Quy hoạch lộn xộn, thiếu hiệu quả cũng là một trong những nguyên nhân lớn gây ra các vấn nạn môi trường. Sự thiếu minh bạch, sự ưu ái các tập đoàn kinh tế nhà nước và thả nổi hoặc điều phối nền kinh tế tư nhân theo mục tiêu của người cầm quyền và khung pháp chế về quy hoạch lỏng lẻo, nhiều kẽ hở dẫn đến việc sẵn sàng xây dựng, thay đổi quy hoạch theo động cơ cá nhân hoặc nhóm lợi ích. Luật Quy hoạch đầu tiên được thông qua rất muộn vào năm 2017 và bắt đầu có hiệu lực từ năm 2019.

Các vụ việc gây ra do xả thải từ nhà máy, các núi rác thải không được xử lý đúng cách, cháy rừng do biến đổi hệ sinh thái, diện tích rừng ngập mặn suy giảm mạnh mẽ đã được chỉ ra rõ ràng. Lấy ví dụ như vụ việc ô nhiễm do xả thải ra sông Thị Vải của công ty Vedan trong suốt 14 năm, lên đến đỉnh điểm năm 2008 và vụ ô nhiễm môi trường biển gây ra cá chết dọc bờ biển và hàng loạt hệ quả khác do công ty thép Formosa năm 2018. Trong các vụ việc trên, các công ty đều tỏ ra mình đã tuân thủ luật pháp, được cấp phép và đóng phí xả thải theo quy định. Điều đó cho thấy mức phí môi trường được quy định tỏ ra không phù hợp.

Vấn đề nghiêm trọng hơn là ngay cả trong các vụ việc nghiêm trọng đó, vai trò của luật pháp cũng không được thấy nhiều dẫn đến diễn ra trong một thời gian dài và có nhiều tranh cãi. Các vụ việc được giải quyết phần lớn là do áp lực dư luận có thể thấy qua việc công dân trực tiếp ghi hình làm tài liệu chứng minh và các nhà khoa học vào cuộc.

Công tác bảo vệ môi trường không được quản lý thống nhất, dẫn đến việc thiếu phối hợp, thậm chí cản trở nhau, đi lòng vòng. Lấy ví dụ như vụ việc phá một phần Vườn Quốc gia Chư Yang Sin xây thủy điện Krông K'mar (đã hoàn thành năm 2008)¹. Vào năm 2012, một dự án thủy điện khác được đề xuất cũng gây ảnh hưởng nghiêm trọng trực tiếp tới Vườn Quốc gia Chư Yan Sin – dự án thủy điện Ea K'tuor. Dự án này

¹ Nguồn: <https://www.sggp.org.vn/doi-rung-dac-dung-lay-thuy-dien-231057.html>

không được ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk thông qua nhưng Bộ Công Thương lại khẳng định sẽ tiếp tục thực hiện¹. Một dự án khác là dự án nhà máy thủy điện Đăng Phôk, dự kiến xây ngay tại lõi của Vườn Quốc gia Yok Đôn. Dự án này được đề xuất từ năm 2007 và đã gặp phải nhiều sự phản đối của các nhà khoa học và chính quyền địa phương nhưng mãi tới năm 2016 mới có được chỉ đạo dừng dự án từ trung ương do việc dừng dự án là thuộc thẩm quyền của các bộ, ngành trung ương².

Cho đến năm 2020, phần lớn hoặc tất cả các mục tiêu trong chiến lược bảo vệ môi trường đều không đạt được. Đáng tiếc là tại các cuộc họp thì tiếng nói phản biện thường là về phía mục tiêu cao hơn, tiêu chuẩn ngặt nghèo hơn mà không cân nhắc tới tình hình thực tế. Ví dụ như trong vấn đề áp dụng chuẩn Euro 2 hay chuẩn Euro 4 thì kết luận yêu cầu Euro 4 để mau chóng có bầu không khí sạch. Nhưng điều này quá xa rời thực tế vì hầu hết các phương tiện hiện nay chỉ đạt chuẩn Euro 2 hoặc thậm chí không được³. Chỉ có các phương tiện bán ra kể từ ngày 01/01/2017 mới được đạt tiêu chuẩn khí thải Euro 4.⁴

Dựa trên tình hình thực tế và học tập kinh nghiệm từ nước Đức, một số giải pháp có thể được đề xuất. Thứ nhất, cần đặt hiệu mối quan hệ giữa môi trường, tăng trưởng kinh tế và phát triển đất nước. Nếu đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế (đặc biệt là tập trung một nhóm lợi ích nhất định) sẽ tạo ra bất công và làm tổn hại sự đoàn kết giữa các thế hệ. Đã đến lúc đưa môi trường vào một trong các tiêu chí hàng đầu trong việc lập sách. Các quốc gia phát triển thường cũng có giai đoạn đánh đổi này nhưng thường diễn ra ngắn, như Nhật là trong khoảng mười năm.

¹ Nguồn: <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/thuy-dien-ea-ktuor-tinh-bao-dung--bo-noi-tiep-tuc-20130903112718888.htm>

² Nguồn: <https://dantri.com.vn/xa-hoi/dak-lak-muon-dung-du-an-thuy-dien-trong-vuon-quoc-gia-yok-don-20160601202317536.htm>

³ Nguồn: <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/loi-khong-voi-euro-2-808617.html>

⁴ Nguồn: <https://baodautu.vn/co-hay-khong-co-chuyen-chay-tieu-chuan-khi-thai-euro-4-d75593.html>

Bên cạnh đó, thay vì tham vọng những mục tiêu phi thực tế, nên tập trung rà soát lại về luật bảo vệ môi trường. Các chế tài xử phạt cần rõ ràng và nghiêm minh. Quy hoạch, đầu tư các dự án cần được minh bạch hơn, cho phép sự tham gia của giới khoa học và công dân.

Thứ ba, ngoại trừ các mục tiêu chung về môi trường, quản lý cần ở cấp độ địa phương và theo nguyên tắc phân cấp trách nhiệm, nghĩa là các quyết định mà cấp địa phương có thể quyết định thì sẽ họ sẽ được quyết định, đồng nghĩa với giảm bớt quyền lực tập trung. Điều này đặc biệt phù hợp vấn đề môi trường vì mỗi vùng địa phương sẽ có những đặc điểm môi trường, sinh thái khác nhau và chính cư dân địa phương đó lại có khả năng theo sát tốt nhất những sự thay đổi.

Cuối cùng, điều quan trọng là nâng cao nhận thức của mọi người về quyền của họ và cách bảo vệ môi trường. Ví dụ, các chương trình về phân loại chất thải và hệ sinh thái có thể được tiến hành miễn phí. Nhiều người Việt Nam có thể chưa bao giờ nghe về phân loại chất thải và nội dung này cũng không được chú trọng trong trường học.

KẾT LUẬN

Bài nghiên cứu này đã tóm lược bối cảnh lịch sử, phân tích các giá trị cốt lõi và nguyên lý nền tảng của mô hình KTTTXH và mô tả các đặc điểm chính trong khung chính sách kinh tế – xã hội – môi trường của Đức. Các giá trị cốt lõi của mô hình KTTTXH là tự do, công bằng, phân cấp trách nhiệm và đoàn kết. Nội dung chính của mười một nguyên lý nền tảng xây dựng mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Cơ chế thị trường được đặt làm ưu tiên số một, giải pháp đến từ nhà nước là lựa chọn thứ yếu. Các chính sách kinh tế được thiết lập trên cơ sở đặt ra mục tiêu trung và dài hạn, kìm chế lạm phát luôn được coi là một mục tiêu quan trọng. Nhà nước không nên tập trung vào điều hành, can thiệp vào nền kinh tế mà nên tạo dựng môi trường thuận lợi cho tự do kinh tế và chăm lo đời sống an sinh xã hội của công dân. Mô hình nhà nước Đức chú trọng kiểm soát quyền lực nhà nước thông qua các trụ cột là nhà nước pháp quyền, tam quyền phân lập, xã hội dân sự và truyền thông.

Dựa trên tình hình thực tế của Việt Nam, một số kiến nghị đã được đưa ra trong bài. Các kiến nghị quan trọng nhất phải kể đến là: thứ nhất, thay đổi góc nhìn trong mối quan hệ giữa con người và chế độ. Cần đặt con người làm trung tâm để từ đó xây dựng luật pháp, chế độ, thể chế thay vì đặt chế độ làm trung tâm. Thứ hai, cần tôn trọng, xây dựng và bảo vệ quyền tài sản vì quyền tài sản đóng vai trò quan trọng trong tất cả các hoạt động kinh tế và chính trị. Thứ ba, nền kinh tế cần được cởi trói theo hướng thị trường nhiều hơn. Nhà nước thay vì trực tiếp điều hành, can thiệp vào nền kinh tế thì nên tập trung vào nhiệm vụ xây dựng môi trường pháp luật và các chế tài nhằm thúc đẩy thị trường và tập trung vào nhiệm vụ an sinh xã hội. Các khuyến nghị khác về chính sách cạnh tranh, giáo dục, truyền thông, hội nhập và môi trường cũng được đề xuất cụ thể trong bài.

PHỤ LỤC

CÁC ĐẢNG NỔI BẬT TẠI ĐỨC

Đức có một hệ thống chính trị liên bang, đa đảng, nghị viện, trong đó Liên minh Dân chủ Cơ đốc giáo/Liên minh Xã hội Cơ đốc giáo (CDU/CSU) và Đảng Dân chủ Xã hội (SPD) và Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo (CDU) đã chiếm ưu thế trong năm thập kỷ qua. Chính phủ liên bang và tiểu bang ở Đức thường bao gồm một liên minh trong đó các đảng giành được đa số phiếu bầu đảm phán quyền lực để đưa các chính sách của họ vào thực tiễn. Trong Quốc hội Đức (Bundestag), các đại diện được bầu từ các đảng khác nhau chọn một thủ tướng. Người đó là người nắm giữ chính quyền hành pháp trong nước và chịu trách nhiệm thành lập một chính phủ. Mỗi đảng Đức khuyến khích các hệ ý tưởng, ưu tiên và giá trị cụ thể và xuất phát từ một nền tảng lịch sử cụ thể. Ở Đức, các đảng thường lấy một màu sắc làm đại diện.¹

Đảng CDU

CDU và CSU làm việc cùng nhau trong một nhóm duy nhất trong quốc hội Đức, với CSU chỉ hoạt động ở bang Bavaria và CDU bao gồm 15 tiểu bang khác của Đức. Hình 6 cho thấy, liên minh CSU/CDU luôn có số ghế rất lớn, trên 1/3 tổng số ghế trong quốc hội kể từ 1990. Số ghế mà liên minh này đạt được tại những kỳ bầu cử trước đó cũng rất lớn. Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 2017, CDU và CSU đã cùng nhau chiếm gần 35% số ghế trong Quốc hội LB Đức (Hình 5). Màu đen được biết đến là màu của CDU.

¹ Nguồn <https://handbookgermany.de/en/rights-laws/political-parties.html>.

Đảng này được thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai khi các nhóm và hiệp hội bảo thủ khác nhau đã cùng nhau thành lập một đảng chính trị thống nhất. CDU, được phân loại là đảng của dân (có nghĩa là nó có rất nhiều thành viên và người ủng hộ), thu hút các cử tri trên tất cả các tầng lớp và nhóm xã hội. Hiện tại, bà Annegret Kramp-Karrenbauer đứng đầu đảng này.

Đảng CSU

CSU nhỏ hơn đáng kể so với CDU. Ông Markus Söder hiện là người đứng đầu đảng này. Mặc dù nhiều người nhìn thấy trên thực tế hai bên là một cơ quan chính trị duy nhất, CDU và CSU không thống nhất về tất cả các vấn đề. Cụ thể, CSU có chính sách nghiêm ngặt về nhập cư. CSU được biết đến với màu xanh da trời.

Đảng SPD

Đảng SPD từng được biết đến là đảng của giai cấp công nhân. Tuy nhiên, SPD đã dần dần chuyển từ một hiệp hội của những người lao động cánh tả ban đầu sang một đảng sẵn sàng rũ bỏ quan điểm chống tư bản, ủng hộ việc gia nhập liên minh với các đảng bảo thủ. Hiện tại, bà Andrea Nahles là người đứng đầu đảng này. Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 2017, SPD chiếm 21% số ghế trong quốc hội (Hình 5). SPD là đảng chính trị lâu đời nhất của Đức. Bên cạnh CDU, nó được phân loại là một đảng của người dân. Hình 6 cho thấy mặc dù số ghế trong quốc hội của đảng này đang có xu hướng giảm những kỳ bầu cử gần đây, nó vẫn luôn ở mức trên 20% kể từ 1990. Công bằng xã hội và cải thiện cơ sở hạ tầng xã hội là một trong những phương châm của SPD. Màu đỏ được biết đến là màu của SPD.

Lần thứ hai liên tiếp, CDU/CSU và SPD liên minh để thành lập một liên minh lớn. Chính phủ mới nhậm chức vào ngày 14 tháng 3 năm 2018. Thỏa thuận này được đưa ra sau khi CDU/CSU thất bại trong thiết lập liên minh với đảng Xanh và đảng Dân chủ Tự do để tham gia

vào một “Liên minh Jamaica” do sự khác biệt không thể hòa giải giữa các bên về di cư và chính sách năng lượng.

Đảng Xanh

Đảng Xanh hiện là một đảng của tầng lớp trung lưu, chỉ có 10% thành viên dưới 35 tuổi. Đảng ra đời từ các phong trào sau chiến tranh nhằm bảo vệ môi trường và các quyền xã hội trong thập niên 80. Khi nhiều trong số những ý tưởng này cuối cùng đã trở thành xu hướng chủ đạo trong lĩnh vực chính trị, chính Đảng Xanh đã rũ bỏ một số chủ nghĩa lý tưởng của nó để ủng hộ chủ nghĩa thực dụng và lợi ích chính trị.

Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 2017, Đảng Xanh chiếm 9% số ghế trong quốc hội (Hình 5). Đảng Xanh ủng hộ bình đẳng giới và được đồng chủ trì bởi một chính trị gia nam và một chính trị gia nữ (hiện tại là **ông**Robert Habeck và bà Annalena Baerbock). Màu xanh lá cây được biết đến là màu của đảng này. Hình 6 cho thấy vị thế Đảng Xanh khá bình ổn, có xu hướng lên ở tốc độ chậm.

Đảng FDP

Đảng Dân chủ Tự do (FDP) được thể hiện bằng màu vàng. Được thành lập vào năm 1948, FDP được biết đến với các chương trình nghị sự tự do, thúc đẩy kinh tế thị trường tự do và ủng hộ tư nhân hóa. Là một đảng ủng hộ doanh nghiệp, cơ sở chính của nó bao gồm các chủ doanh nghiệp và các nhóm giàu có khác và không có nhiều tầng lớp lao động. FDP có khoảng 63.050 thành viên (tính đến năm 2017).

Trong cuộc bầu cử liên bang năm 2013, FDP đã chịu một cú sốc lớn khi thất bại: lần đầu tiên trong lịch sử không đạt được ngưỡng 5% để đủ điều kiện đại diện danh sách, nhưng năm 2017 nó đã được bỏ phiếu trở lại (Hình 6). Đảng này hiện chiếm 11% số ghế trong quốc hội Đức. Hiện tại, **ông**Christian Lindner là người đứng đầu FDP.

Đảng Cánh tả

Đảng cánh tả (Die Linke) có nguồn gốc từ Đảng Thống nhất Xã hội Chủ nghĩa, đảng cầm quyền Cộng hòa Dân chủ Đức trước khi thống nhất đất nước năm 1990. Giống như đảng Xanh, đảng Cánh tả là đồng đảng chủ trì bởi một chính trị gia nam và nữ (hiện tại, **ông**Bernd Riexinger và bàKatja Kipping). Màu chính thức của nhóm bên trái là màu đỏ, nhưng màu hồng thường được sử dụng để phân biệt với SPD.

Trong cuộc bầu cử quốc hội năm 2017, đảng Cánh tả chiếm gần 10% số ghế trong quốc hội (Hình 5). Đảng còn lại vẫn phụ thuộc rất nhiều vào phiếu bầu từ những người sống ở Đông Đức. Ở các quốc gia phương Tây, như các cuộc thăm dò cho thấy, thường những người trẻ tuổi bỏ phiếu cho nó để bày tỏ sự bất mãn với các đảng truyền thống. Đảng Cánh tả, mặc dù có mặt trong chính trị địa phương, tiểu bang và liên bang, chưa bao giờ là một phần của chính phủ liên minh liên bang.

Đảng AfD

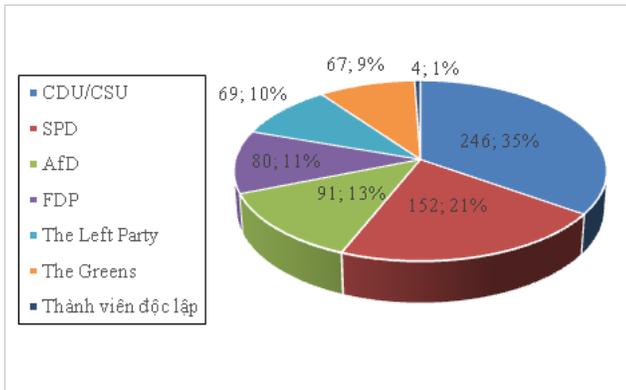
Đảng Lựa chọn mới cho nước Đức¹ (Alternative for Germany) ban đầu được thành lập như một đảng hoài nghi Euro (Eurosceptic) chống lại sự hỗ trợ của Đức đối với các nền kinh tế thất bại trong EU. Cuối cùng, nó đã biến thành một đảng chống dân di cư, chống Hồi giáo, dân túy như ngày nay.

AfD hiện đang được đồng chủ trì bởi **ông** Jörg Meuthen và **ông**Alexander Gauland. Năm 2015, AfD nhanh chóng trở nên phổ biến trong các cử tri quan tâm đến chính sách tị nạn của Angela Merkel. Các cáo buộc hình sự đã được đưa ra chống lại một số quan chức của Đảng AfD do kết quả của những bài phát biểu thù hằn. Một số người ủng hộ AfD là thành viên của các nhóm cực đoan cánh hữu, thúc đẩy các chương trình nghị sự chống hiến pháp. Hiện tại họ đang bị Văn phòng Liên bang bảo vệ Hiến pháp theo dõi. Đảng này hiện đang xử lý các vụ kiện và cáo buộc sai phạm tài chính.

¹ Tên tiếng Anh của đảng này là “Alternative for Germany”. Tác giả tạm dịch là “Đảng Lựa chọn mới cho nước Đức”. Các cách dịch khác có thể là Đảng Thay thế cho nước Đức hay đảng Tân Phát-xít v.v.

Trong cuộc bầu cử quốc hội vào ngày 24 tháng 9 năm 2017, AfD đã đạt được gần 13% số phiếu đại cử tri (Hình 5) và, do đó, lần đầu tiên vào quốc hội liên bang. Màu chính thức của AfD là màu xanh da trời nhạt, nhưng một số người cho rằng nó nên được biết đến với màu nâu. Từ năm 1925, màu nâu được coi là màu của phong trào cánh hữu. Màu nâu từng là màu chính thức và biểu tượng của Đức quốc xã.

Hình 5. Phân bổ số ghế trong Quốc hội Liên bang Đức vào kỳ Tổng tuyển cử thứ 19



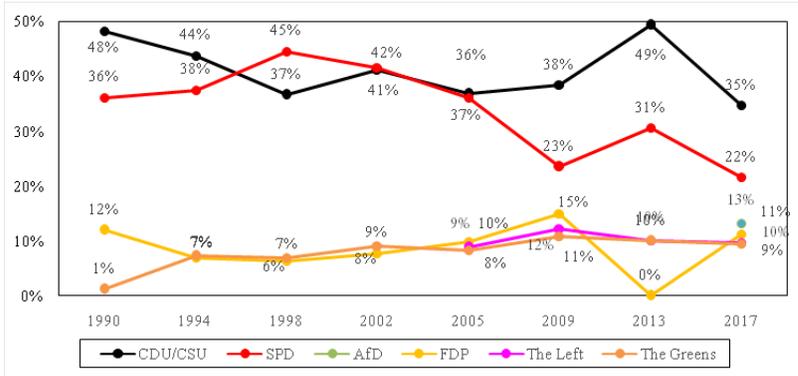
Nguồn: Trang web của Quốc hội Liên bang Đức¹

Lưu ý: 42 trong số 48 đảng được thừa nhận đã tham gia tranh cử tại kỳ bầu cử đại biểu quốc hội liên bang Đức lần thứ 19, năm 2017 (Bundestag election 2017, n.d.). Các đảng có tỷ lệ phiếu bầu dưới 5% thường không có được ghế trong quốc hội. Tính toán chính thức cuối cùng của ghế diễn ra phức tạp và có thể mất vài ngày, nhưng về nguyên tắc, phân bổ ghế sẽ tỷ lệ thuận với tỷ lệ phiếu bầu của mỗi bên trong danh sách bầu cử hoặc kết quả bầu cử cho đảng (zweitstimme²).

¹ <https://www.bundestag.de/en/parliament/plenary/distributionofseats>.

² Các lá phiếu mà người Đức nhận được khi họ đi bầu cử không chỉ có một, mà là hai sự lựa chọn - một cho đại diện quận và một cho một cho đảng. Ở bên trái lá phiếu (Erststimme) là để bỏ phiếu cho một ứng cử viên, trong cử tri chọn một ứng cử viên đại diện cho quận của mình trong quốc hội. Ở bên phải của lá phiếu (Zweitstimme) là để bỏ phiếu cho một đảng chính trị thay vì một ứng cử viên duy nhất.

Hình 6. Tỷ lệ số ghế trong Quốc hội LB Đức của các đảng, 1990-2017



Nguồn: Der Bundeswahlleiter (2018)

Chú ý: Đảng Chủ nghĩa Xã hội Dân chủ (PDS) có một số phiếu nhất định vào kỳ Tổng tuyển cử năm 1990, 1994 và 1998 và sau đó không còn ghế trong Quốc hội LB Đức cho đến nay. Cụ thể, Đảng Chủ nghĩa Xã hội Dân chủ có 17/662 ghế (2.6%) năm 1990, 30/672 ghế (4.5%) năm 1994, 36/667 ghế (5.4%) năm 1998, và 2/603 ghế (0.3%) năm 2002. Vào năm 2017 có 4 ghế trong Quốc hội thuộc về các thành viên độc lập.

ĐẠI BIỂU CỦA MÔ HÌNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI

Erhard, Ludwig Wilhelm (4/1/1897-5/5/1977)



Erhard đã đóng góp đáng kể vào việc tái cấu trúc hệ thống kinh tế Đức và sự ra đời của “phép màu kinh tế”. Chính ông là người đã phổ biến thuật ngữ “kinh tế thị trường xã hội” ở Đức. Mục tiêu của ông là “thịnh vượng cho tất cả” trong một xã hội tự do. Khi làm thủ tướng liên bang, Erhard đã cố gắng khuyến khích sự chấp nhận chính trị – xã hội của nền kinh tế thị trường xã hội. Ông hy vọng rằng với sự hiểu biết và các thông tin về các vấn đề kinh tế sẽ có

thể ngăn chặn được những sai lầm trong chính sách chế độ. Đây là lý do tại sao ông thành lập ra một hội đồng gồm các chuyên gia được chỉ



định theo dõi tiến bộ kinh tế nói chung. Khái niệm về một “xã hội cải cách” – nơi hợp tác và áp lực cạnh tranh vượt qua lợi ích riêng của một nhóm bất kỳ theo đuổi.

Nguồn: Klump (2008), ảnh: www.historica.fandom.com

Eucken, Walter Kurt Heinrich (17/1/1891-20/3/1950)



“Làm thế nào để nền kinh tế công nghiệp hiện đại có thể được tích hợp vào một hệ thống vừa hiệu quả và nhân văn?” Đây là câu hỏi mà Walter Eucken đặt ra cho chính bản thân để rồi xuyên suốt quá trình là việc và nghiên cứu của mình ông đã trả lời câu hỏi đó bằng việc phát triển quan điểm của Ludwig Erhard áp dụng và đã mang đến phép màu cho nền kinh tế Đức sau thế chiến tranh thế giới thứ II. Eucken xem sự tồn tại của quyền lực của tư nhân cũng như nhà nước là vấn đề trung tâm của nền kinh tế hiện đại. Ông cho rằng để kiểm chế quyền lực, nhà nước cần có các chính sách trật tự thể chế đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh và phải loại bỏ sự can thiệp vào quy trình kinh tế.

Nguồn: Gerken (2008), ảnh: www.kas.de

Röpke Wilhelm (10/10/1899-12/1/1966)



Röpke cho rằng mô hình kinh tế thị trường xã hội bao gồm luật, nhà nước, phong tục, đạo đức, giác ngộ về chuẩn mực và giá trị và một trật tự tiền tệ hài hòa. Đó là những cái không tự dung nhờ thị trường mà có được, mà ngân hàng trung ương và chính phủ hằng ngày phải gánh lấy trách nhiệm. Chế độ kinh tế mà Röpke theo đuổi được ông gọi là “chủ nghĩa nhân văn kinh tế” hay “con đường thứ ba”. Ông xây dựng lý thuyết về các chính sách kinh tế của mình trên cơ sở định đề về tính bất khả xâm phạm về nhân phẩm. Mọi vấn đề với ông đều xoay quanh mối quan hệ dung hòa một xã hội và một chính sách mà việc thừa nhận quyền con người phải là giới luật tối cao. Sự nghiệp của Röpke là một tượng đài của tất cả những ai có tư tưởng về

ĐẠI BIỂU CỦA MÔ HÌNH KINH TẾ THỊ TRƯỜNG XÃ HỘI

một nhà nước tự do, của chủ nghĩa nhân đạo Thiên chúa giáo, vượt lên trên quy luật cung cầu”. Ông cho rằng để thực hiện các nguyên tắc cơ bản của nền “Kinh tế thị trường xã hội” luôn cần đến một sự phấn đấu trường kỳ để giải quyết kịp thời các vấn đề của thời đại.

Nguồn: Krüsselberg (2008)

Müller-Armack (28/6/1901-6/3/1978)



Müller-Armack là đặt nền tảng cho việc xây dựng khái niệm kinh tế thị trường xã hội. Ông coi việc thực hiện một hệ thống chính trị tự do và nhân đạo là một nhiệm vụ quan trọng của chính sách xã hội mà kinh tế góp phần vào việc thực hiện chúng.

Nguồn: Quaas (2008)

Rüstow, Alexander(8/4/1885 – 30/06/1963)

“Nếu bạn cần đến một bàn tay cứu giúp, thì xin trước hết hãy tìm ở phía cuối cánh tay phải của mình”. Câu châm ngôn mà Rüstow hay dùng ấy diễn tả nhận thức sâu sắc của ông. Theo đó, trên cơ sở quyền tự do và ý thức trách nhiệm, mỗi cá nhân tùy theo năng lực của mình phải tự chịu trách nhiệm về việc gây dựng và duy trì cuộc sống bản thân cũng như về bảo vệ môi trường xung quanh.

Nguồn: Hegner (2008)

EXECUTIVE SUMMARY (ENGLISH)

INTRODUCTION

The social market economy model was implemented for the first time in West Germany in 1948, bringing in the “miracle” that turned Germany from a collapsed economy after World War II into a prosperous nation with generous welfare, leading the development of the EU today. Since then, the model has been applied not only in Germany but also in a number of other developed countries. This research aims at providing a comprehensive summary on the theory and practice of the SOME and then proposing relevant implications for Vietnam.

HISTORICAL CONTEXT

✦ The SOME is not only induced by the German situation after the World War II (WWII) but also by the ideologies beforehand. The “market” part of the model is derived from ordoliberalism, also called as “Freiburg School” which was developed during 1930-1950 by economists and legal scholars of the University of Freiburg. The “social” part of the model is strongly affected by Christian ethics. The social security system was actually originated back to 1881 under the Chancellor Otto von Bismarck as an effort to prevent the socialism prevalence.

✦ Four years after the WWII (transitory period): Germany was divided into four regions occupied by the USA, the UK, France and Soviet Union all of which adopted the post-war centralized economy model, deteriorating the already-poor economy. To save the situation, a currency reform was implemented in 1948, marking the beginning of other policies of the SOME model to be adopted in the Trizone.

✦ The Federal Republic of Germany (West Germany) was established on 23 May 1949 and the region occupied by the Soviet Union was established as the German Democratic Republic (East Germany) on 7 October 1949.

✦ From 1949 to 1990: West Germany applied the SOME while East Germany was a Soviet-style socialist economy.

✦ During 1949-1966, West Germany witnessed the “economic miracle”. The economy operated along with the lines of market economy mechanism. However, the economic growth leveled off in the later years.

✦ A significant change in the government was observed in the succeeding period. The Godesberg Program was implemented, marking a much higher degree of state intervention into the market which aims at rocketing the economy to provide better social security. However, that program did not work. After the Brandt period, Helmut Kohl became the Chancellor who reduced the government intervention in the economy apart from going down in history for enabling and promoting the German reunification.

✦ West Germany and East Germany were unified in 1990. The socioeconomic model of East Germany was transformed to implement the SOME model.

WHAT IS A “SOCIAL MARKET ECONOMY”?

✦ There is no official definition of the social market economy. Its founding fathers such as Ludwig Erhard, Walter Eucken and Müller-Armack only stated its formula: “The Social Market Economy aims to combine freedom on the markets with social stability”.

✦ In comparison with the market economy, the SOME model is closely related but divergent as it allows the state to intervene through the establishment of an economic order.

✦ Ordoliberalism is different from interventionism because ordoliberalism asserts the minimal government intervention in the economy. The redistribution of the economic outcome is the main task of the state.

✦ The Freiburg School and the Keynesian School, though share the same feature of allowing certain degree of state intervention, differ in the way of intervening. Keynesianism favors interventions that stimulate the demand side despite the risk of high inflation while the ordoliberalism aims to keep price stability and low inflation.

✦ A research by Bertelsmann Stiftung (2012) calculating the degree of SOME implementation in eight countries shows that Germany scored 7.42 out of 10. Another study by Helfer (2015) covering a much wider range of countries reveals that developed countries such as New Zealand (8.261 out of 10 in 2010), Germany (7.733), and the USA (7.621) have significantly higher scores than underdeveloped countries. Vietnam's index is noticeably low at 5.468 in 2010, indicating a great distance from the theoretical SOME.

CORE VALUES

✦ From the Basic Law (the German constitution) it can be seen that the highest value that German society aims to protect is human's dignity. The legal system, institutions and government are all built to serve the society. The next eighteen articles protect the fundamental freedom rights.

✦ The four core values of the SOME are freedom, justice, subsidiarity and solidarity.

✦ Freedom is definitely neither chaos nor irresponsible spontaneity, people have to respect each other's freedom and to be responsible for their own actions.

✦ The three dimensions of justice are included into the SOME model. First, achievement-based justice implies that the distribution of social outcome should grow proportionately with the contribution. Second, need-based justice permits social outcome to be distributed to those who in need but unable to obtain due to certain circumstances. Third, opportunity-based justice argues that the difference in achieve-

ments may result from the unequal opportunity at the start. To cope with that problem, it is important to ensure equal opportunity regarding access to education.

✦ The principle of subsidiarity is a particular characteristic of the SOME model. It states that the lower level of authority has the priority in decision-making over the higher one if the former is either able to or more efficient to solve the issue. This principle is applied in various contexts. In the economy, market mechanism is the primacy, any solution by the state, if necessary, is only secondary. In the social context, the individual is responsible for his own life before looking for any assistance from the third person. In the structure of administrative system, local government makes decision for the issues in the local area and take responsibility for its decision before central government. The aim is to assign the right and responsibility to the smallest unit possible.

✦ Finally, solidarity seems to be the most robust evidence of the influence of Christian ethics on the model. The social cohesion and mutual assistance among people of different backgrounds, ethnic groups or generations are highly valued.

FUNDAMENTAL PRINCIPLES

The original model includes eleven fundamental principles being categorized into two groups. The first group consists of seven constitutive principles: a functioning price system, primacy of the monetary order, open markets, private property, freedom of contract, liability, and continuity of economic policy. The remaining group consists of four regulative principles: antitrust policy, income policy, correction of externalities, and correction of anomalous labor supply.

The SOME has been further developed to become more eclectic and policy-driven. The study of Bertelsmann Stiftung (2012) named it the principles of *modern* social market economy. The eleven principles of the modern SOME can be summarized as follows

(1) *An effective price system* allows prices to be established by the economic laws, not by any centralized authority. Any state intervention (e.g. subsidies and transfers) violates this principle because it distorts prices, which hence convey distorted signals to the economic agents (Dickertmann & Piel, 2005).

(2) *Open markets* implies not only the free cross-border movement of production inputs (as in the original model) but also the low barriers to market entry for potential entrants.

(3) *Competition* contributes to economic growth and power decentralization through its classic, stable, and dynamic functions (Seitel, 2005). Its classic political functions are to limit the impact of state power on the private market players and to control private economic power. Its stable functions are to produce the goods and services according to consumers' demand, to force enterprises utilize optimally the factors of production. Lastly, the dynamic function is to motivate firms to invest in research and development and innovation. While the original model endorses perfect competition, the modern SOME accepts the existence of monopoly and oligopoly.

(4) *Property rights*: Private property has been conclusively proven to be the key factor for economic growth (Franke & Gregosz, 2013). The modern SOME model, though, emphasizes on the rights and responsibilities embedded in the property right instead of concentrating solely on private property.

(5) *Freedom of contract* means that people are free to choose their partners, to discuss, enter a contract and implement it without any force from a third party.

(6) *Liability* implies that people are liable of their decisions (Suntum & Ilgmann, 2014). Eucken has been skeptical of the limited liability companies; he believes that major shareholders should be fully liable. However, the modern SOME has been more eclectic, recognizing different levels of corporate liability.

(7) *Financial stability* not only points to the stability on the financial market but also the price stability. The latter requires that the central bank is independent from the political pressures.

(8) *Consistency of policy* concerns the time-inconsistency and the principle-agent problem in modern economics. Policy changes should be anticipated and consistent over time so that economic agents are informed.

(9) *Efficient environment protection*: While the original model only mentions the correction of environmental externalities, the modern one emphasizes on the instruments to protect the environment. Economists prefer the market instruments but in reality the legislations and regulations such as sanction and prohibition still dominate.

(10) *Effective labor markets*: The ordoliberal economists agree on intervention in labor market regardless of their skepticism about wage cartels and minimum wage which cause suspended competitive equilibrium wage.

(11) *Social mobility* refers to the movement of people along the socioeconomic status ladder. The modern SOME argues that a high-quality education system at low cost for everyone contributes to the realization of this principle.

POLICY FRAMEWORK

The role of state – market – civil society

✦ In the German society, human is put in the center. Economic activities, political institutions and the state are meant to serve the society.

✦ The state is featured by the separation of power, rule of law and democracy (Currie, 1993; Stockmann, 2001; Waarden, 2015).

✦ The separation of political power in Germany is formed horizontally and vertically. The horizontal separation is the classic distinc-

tion between the legislative, the executive and the judicial. According to The Heritage Foundation (2019), the German judicial system is highly effective with a score of 75.4 out of 100. The vertical separation is the power decentralization from the federal, to state and to city authority.

✦ Regarding rule of law, according to the World Justice Project (2019), Germany is among the countries with the highest rule of law index in the world, 0.84 out of 1.0, ranked the sixth in the world.

✦ The state's power is also controlled through accountability and strong influence of civil society. According to World Bank data during 1996-2017, Germany is in the group of countries with high accountability, voice of civil society and the exercise of civil liberties.

✦ According to The Economist Intelligence Unit (2018), Germany is one of the countries with “full democracy”, scoring 8.86 out of 10.

✦ The SOME model requires a strong state but minimal government intervention into the market. Two principles must be followed (Stockmann, 1991). First, the principle of subsidiarity indicates that a state-participation solution is usually secondary if there is a viable alternative from the market mechanism. Second, the principle of market conformity means that in case of intervention, it is necessary to comply with as much as possible the market mechanism.

Monetary and fiscal policy

✦ Monetary policy of Germany aims to maintain price stability. Monetary policy is assigned to the European Central Bank. Whether the European Central Bank's decisions are independent politically is still controversial.

✦ Meanwhile, the Federal Central Bank of Germany is known to have great independence in its decisions from the government and parliament and to have great accountability. Dumiter (2014) shows that the Federal Central Bank of Germany is in the group of highest independence, transparency, and accountability in the world.

✦ For the case of EU members, fiscal policy plays a more important role in stabilizing business cycles (Tenhofen, Wolff & Kristen, 2010).

✦ Germany signed the Stability and Growth Pact in 1997 and the Treaty on Stability, Coordination and Governance, a new stricter version of the Stability and Growth Pact, in 2012.

✦ According to the report of the Federal Ministry of Finance of Germany (2019), Germany continues to fully achieve the agreements in these two treaties. Germany has not only succeeded in keeping the nominal deficit below the limit (3% of GDP) but has also maintained a budget surplus of 0.5% to 1.7% of GDP since 2014. The high GDP growth and the budget surplus in recent years have contributed significantly to reducing the debt ratio. In 2018, the debt to GDP ratio decreased by 3.6 percentage points to 60.9% of GDP.

✦ Regarding government spending, a high level of spending is aimed to having a positive contribution to increase of social security: social spending accounts for more than 50% of the federal budget and, at the government level in general, accounted for about 24% of GDP in 2018.

✦ According to The Heritage Foundation (2019), Germany has a great tax burden and high government spending but its financial health is good, indicating the government's ability to control its revenues and expenditures.

Property rights

✦ According to The Heritage Foundation (2019), Germany's Property Rights index is 80 out of 100, implying a high level of protection for property rights.

✦ The labor freedom is generally guaranteed. Germany has a few laws that restrict the occupational freedom. These are the high barriers such as experiences and health concerns for occupations in such industries as crafts and mechanical art (Bertelsmann Stiftung, 2012).

✦ Regarding real estate, private land ownership is protected by the Constitution and the legal system.

- ✦ Germany has strong intellectual property protections.
- ✦ Public assets, rights and responsibilities on public assets are assigned to specific legal entities according to the principle of subsidiarity.

Competition policy

✦ Competition regulations are documented in the German Act Against Restraints of Competition (1999).

✦ The enforcement authorities include the Federal Cartel Office, state cartel authorities, the Monopolies Commission and the Appeal Court. Both in legal theory and in practice, the Federal Cartel Office is the most significant authority to enforce competition law. The federal and cartel agencies have almost judiciary autonomy.

✦ The efficiency of German traditional antitrust practices, though, have been challenged by the development in the digital market in recent years (Mund, 2018; Budzinski and Stöhr, 2018).

Education policy

✦ Germany is well-known for high quality education system with automatic tuition fee waiver. In 2015, government spending on education in Germany accounted for 4.8% of GDP. The education system appears flexible, creating more choices for students.

✦ In accordance with the principle of subsidiarity, the education system in Germany is markedly different from state to state and the local authority has great autonomy in deciding their own education models and programs.

Labor market policy

✦ The state interferes strongly in the labor market. Interventions aim at strengthening and protecting the organizations that represent

workers such as labor union rather than those represent employers. According to The Heritage Foundation, the German Labor Freedom Index in 2019 is 52.8 out of 100, belonging to the group that has “mostly unfree” labor market.

✦ According to Soltwedel (2005), Germany properly implemented both passive labor market policies and active ones. The enforcement of these policies is the main task of the Federal Employment Agency, which is an autonomous body with legal capacity and directly answerable to the federal government.

✦ The general statutory minimum wage became effective in Germany on January 1, 2015, and was introduced at a level of €8.50 gross per hour.

Media policy

✦ Regulatory bodies include the Federal Networking Agency, the Federal Cartel Office and fourteen regional media agencies, all of which operate independently and effectively.

✦ Regarding press, the German Press Council – a self-regulatory organization formed by associations of journalists and associations of publishing houses – develops and enforces the German Press Code.

✦ The press and film industry largely function along the lines of market economy principles while the television and radio broadcast sector is characterized by the dual (public and private) broadcasting system. According to the Center for Media Pluralism and Media Freedom (2016), about 80% of the German population over the age of thirteen watch television and 74% listen to the radio every day. About 46% of the population uses the Internet and 33% access the printed newspapers/magazines.

✦ In order to maintain pluralism in broadcasting, public stations are organized in a pluralistic manner - the composition of the radio assembly is representative for the importance of social groups as political parties, associations, churches, etc.

✦ According to a report by the Center for Media Pluralism and Media Freedom (2016), media pluralism in Germany is at low-to-moderate risk.

Open market policy

✦ Germany commits to free movement of goods, services, workers and capital within EU areas.

✦ Regarding trade of goods, the tariff barriers have been significantly removed. According to The Heritage Foundation (2019), the average German tariff rate is 2% and the trade freedom index is 86 out of 100. However, non-tariff barriers are still intensively applied.

✦ In terms of capital freedom, Germany is among few countries that have the maximal Chinn-Ito Financial Openness Index (scoring 1.0 out of 1.0) which implies free cross-border capital movement.

✦ Regarding movement of workers, there is a lack of legal regulations on the immigration of skilled labor in Germany (Bertelsmann Stiftung, 2012).

✦ Regarding barriers to market entry, German law has created some barriers such as long processing time, complicated procedures and high capital requirements (Bertelsmann Stiftung, 2012).

Environmental policy

✦ According to a report of European Council (2019), Germany has a comprehensive set of environmental law and policies which are implemented efficiently. Further, the citizens have strong awareness on environmental protection and demand greater efforts in environmental protection.

✦ Important environmental protection instruments include green taxes, green public procurement, environmental funding and investments. Germany has made significant efforts in reducing CO2 emissions.

✦ Germany's environmental tax revenue is the lowest in the EU, accounting for 1.86% of GDP in 2016 (EU average: 2.44%). Energy tax revenue makes up 1.54% GDP, lower than the EU average of 1.88%.

✦ Germany spent €19,185 billion (0.6% of GDP) on environmental protection in 2016, an increase of 6.7% (yoy). The government's general funding for environmental protection amounted to €88,849 billion during 2012-2016, the second highest in the EU. However, it is criticized that the government uses a part of environmental tax revenues to finance social security.

LESSONS FOR VIETNAM

Introduced in an economically- and politically-collapsed period of Germany yet being astonishingly successful, the SOME model is to give valuable lessons for developing countries. By the end of the Second World War, Germany had experienced and failed many socio-economic models and ideologies including the war-served central planning model, the postwar central planning model, capitalism, tyrannical monarchy, immature democratic Weimar and Nazism. Germany aspired to find a way which overcomes fundamental shortcomings of these models and, at the same time, harmonizes with the country's preserved culture, customs and social values. The SOME has proved itself qualified to these aims and efficient in balancing the economic and social goals at least until recently.

Vietnam also seeks a development model that not only balances the economic and social goals but also accepts its distinctive informal characteristics such as norms and cultures. Due to the war that led to the the nation unification lately in 1975 and the extremism against capitalism, Vietnam's economy remained stagnant in consecutive eleven years of Soviet central planning economic model. Only since 1986 has Vietnam begun to take the slow and cautious step in applying the market economy model while having no prior experience. The entrenchment of formal and informal institutions makes changes more difficult. Even

if an underdeveloped country could mechanically imitate the formal institution of a developed country in one night, the formal institutions would take much longer than that, maybe decades, centuries or forever. Therefore, imitating the SOME model for the case of Vietnam seems impossible and likely to be inefficient. Nevertheless, the SOME is a successful exemplar that Vietnam can learn valuable lessons from. This section aims at depicting those lessons for Vietnam.

The role of state – market – civil society

First of all, the spirit of the SOME model is that the whole social and institutional design is to serve people. People are precisely the sole subject of all social processes, as stated in the first article of the Basic Law. “People” here are specific people that are the members existing in society in the presence, not the abstract and general man. It also implies that the institutional system, the law and the whole social design are not intended to serve or maintain a regime or an ideal. On the contrary, regimes or ideals must serve the specific people living in that society. Therefore, the entire institution and the legal system place people at the center. The first article in the Basic Law protects human dignity and the entire first chapter (nineteen articles) protects human basic freedoms; all of the values, theoretical principles and socio-political institutions in fact serve that purpose.

Different from the Basic Law of Germany, Chapter I (thirteen articles) of the Constitution of Vietnam refers to the protection of the political regime. To apply the social market economy, the first significant lesson is that people should be put in the center in the construction of society and institution. Human dignity is to be respected and the political authority is aimed to serve the society, not the other way around.

Regarding the role of state in economic activities, the state should reduce its interferences in the economy. The main task of the state is to focus on social objectives while creating sound conditions for market operations and fair competition. In order to do that, it is necessary to

create a clear legal corridor for property rights, encourage privatization and allow more independent and pluralistic media to provide transparent and objective information for economic entities. Since the Doi Moi reform, though being reduced, the state's interference into the economy has still been significant. The judiciary does not maintain its relative independence towards the government and parliament. Civil society is not strong enough to pressure accountability of the government.

Regarding the state model, the state should improve its accountability and allow counterbalance authorities to mitigate power abuse. Vietnam's Voice and Accountability index is low compared to other countries in the region, only slightly higher than Laos and much lower than ASEAN countries. According to Dinh Tuan Minh, Nguyen Khac Giang, Nguyen Duc Thanh, Nguyen Quang Thai, & Do Thanh Huong (2016), Vietnam's current political system is nominally a one-party political system yet, in fact, has many features of a *dominant* one-party political system. The authors warn that without timely measures Vietnam's political system easily be at the risk of degeneration in which the dominant party becomes an obstacle to the market economy and restraint civilian development as has happened in India and the Russian Federation. In Vietnam, the role of civil society is still weak. Law on civil society has not been established yet. The Draft Law on Association was proposed in 2016 as the first step but the Draft creates barriers rather than a legal corridor for the establishment of associations. The Draft has not even been approved. According to the World Bank data during 1996 – 2017, Vietnam's voice and accountability index is low, only slightly higher than Laos and much lower than other ASEAN countries.

Although the Constitution clearly demands for the vertical and horizontal separation of power, the power division is limited in practice. The legislative, the executive, the judiciary and all vertical authorities belong to one party, which leads to serious corruption and low accountability. The Corruption Perception Index of Vietnam has never surpassed the average and always been among the most corruptive countries in the world. According to The Heritage Foundation (2019),

Vietnam's Government Transparency Index is among the lowest (34 out of 100) and "corruption and nepotism are rife within the Communist Party of Vietnam and state-owned companies".

In the legislative, the proportion of full-time delegates is low (about 30% as of the 13th National Convention in 2016). In addition, because the National Assembly meets only twice a year and the questions are not binding on implementation, many socio-economic issues are raised year after year without noticeable progress. The National Assembly has almost no possibility of reversing the decisions adopted by the Central Executive Committee of the Communist Party of Vietnam.

The judicial system is not independent, controlled by the communist party at all levels. The Judicial Effectiveness Index of the Heritage Foundation is also low at 40.3 out of 100, making Vietnam an "unfree" country on this aspect.

Efforts should be made to improve the rule of law. Vietnam's legal system is still incomplete and in developing stage of establishment, many activities are not regulated by any legal documents. Although many laws have been enacted in recent years, their quality and enforcement power remain weak. The rule of law index of Vietnam is low, ranked 81 out of 126 countries, and among the worst countries in Asia (World Justice Project, 2019). The index shows that the state power is not controlled, which implies easy power abuse, and government activities are badly audited and monitored. On another aspect, according to The Economist Intelligence Unit (2018), the Democracy Index of Vietnam is 3.08 out of 10, implying that it has been put under an authoritarian regime. The government should reduce further its interference in the economy and gradually allow political freedom.

Monetary policy, fiscal policy

According to Nguyen Duc Thanh et al. (2014), after nearly thirty years since the Doi Moi reform the monetary market of Vietnam is relatively free. The state bank of Vietnam has increased its independence in using

monetary policy instruments to control inflation. The credit flow's destination is less controlled due to less distorted interest signals. The exchange rate is mainly set by the supply and demand in the market in which the State Bank intervenes through monetary instruments rather than administrative orders as previously. Barriers to entry in financial market are gradually reduced upon accession to WTO. Bank equitisation and policies for stock market have not made much progress despite the increase in the supervision of financial safety of the State Bank and the National Financial Supervisory Committee.

Nevertheless, monetary policy and fiscal policy are inefficient. First, there is a lack of central bank independence, which deteriorates monetary policy's effects. The independence index for the State Bank of Vietnam is considerably low, even lower than that of many other developing countries (Duong Thi Thuy Nga & Do Van Vinh, 2014). The governor of the State Bank is a member of the cabinet, appointed by the prime minister and responsible to the government and the National Assembly. Therefore, the governor's decision is inevitably affected by political pressure from the government. The government should gradually return the independence to the central bank while demanding its accountability and efficiency. The central bank should be allowed to perform in its original function of keeping low inflation while the growth target is entrusted to the production sector.

The state-owned bank equitization has not been well implemented. Three out of four state-owned banks have been equitized but the state ownership ratio is still high with a legal requirement of over 65% as per Resolution No. 15/2014 in 2014. The share of total assets of state-owned bank has been nearly 50% of total assets of all banks since 2009. In comparison, the state ownership ratio in German state banks was just slightly higher than 50% (Schmit, Gheeraert, Denuit & Warny, 2011) and the state-owned bank assets' share of the total financial assets of the banking system was about 40% in 2014 (OECD, 2014).

Regarding fiscal policy, the rate of recurrent expenditure is increasing. Fiscal policy is featured by constantly high budget deficit

(5.64% GDP in 2016, 3.5% GDP in 2017) and high public debt. According to The Heritage Foundation (2019), Vietnam's Fiscal Health Index is 40.7 out of 100, which implies government's poor ability in budget management. Regarding fiscal policy, monitoring and controlling state budget must be more efficient. The first step is to enhance accountability and transparency.

Property rights

Property right is not only a basic human right but also a deep motivation for people to participate in economic activities. Therefore, property rights need to be clarified, respected and enforced.

Pham Duc Trung, Dinh Tuan Minh, Nguyen Thi Luyen and Nguyen Dinh Cung (2016) points out that the legal framework of public property rights has been relatively complete. However, there are many issues that need to be considered. Firstly, public assets have not been valued on the basis of supply-demand principles but mainly on the relationship between the authority and the entity who is granted the right over public assets. Second, the quality of management and responsibility for public property are low. A certain governmental authority can be in charge of many rights over the public assets including the right to manage and to use and the right to allocate the assets to another entity. Typical examples are the allocation of land and natural resources prevalently to state-owned enterprises. Thirdly, no systematic measurement of costs and benefits of exploiting public assets has been founded. Therefore, there is no proper assessment on the results and efficiency of the projects that use public assets in the economy.

Public properties (land and natural resources) belong to “all the people” and are managed by the state. The concept “all the people” is ambiguous, causing confusion not only in theory but also in practice which creates loopholes for corruption. Regarding land, many demonstrations were carried out due to unjustified land appropriation. In fact, land generally is under the control of certain authorized state

agencies and officials. Change of land use purpose and transfer of the right to use land are not based on market mechanism principles but on political orders. This has led to the fact that land becomes a governmental tool to create favors for state-owned enterprises and foreign investment, which causes inefficiencies and unjustified allocation.

Regarding natural resources, the owner is also the “all the people” represented by the State and exercised by the state. However, the form of ownership may change or disappear due to the physical morphology of the property. Featured as such, the right to dispose of natural resources is wider than the right to dispose land. The entity responsible for managing natural resources are governmental administrative agencies from the central to local levels. As for oil and gas, PetroVietnam is the one who directly exploits and has the right to allocate oil and gas exploitation rights to other organizations and individuals through open bidding, competitive bidding and contractor appointment. This model of exercising management rights, along with establishing the leading role of the state economy, has created a dominant advantage of state-owned enterprises in accessing resources. In terms of disposition, local governments are allowed to dispose, that is, the decision is totally in the hands of a number of specific public officials. This mechanism does not create an equitable opportunity for the efficient allocation of resources because transactions are made purely on administrative orders, not supply-demand principles.

For the state-invested assets, transparency is a severe problem. There is no official and complete announcement of the total value of state capital. Public assets invested in state-owned enterprises have not been properly priced according to market principles, so the efficiency of capital investment in the state-owned enterprises sector are low.

Regarding private ownership, as mentioned, there is no private ownership of land and natural resources in Vietnam. For other types of tangible assets, Article 32 of the 2013 Constitution stipulates that “everyone has the right of ownership of their lawful income, savings, houses, living materials, means of production, capital portions invested

in enterprises or other economic organizations”, private property rights are protected and only subject to compulsory acquisition and at market prices. However, the mechanism of land acquisitions and compensation is not satisfactory, which leads to riots such as the case of Thu Thiem and Dong Tam.

For intellectual property, the system of intellectual property rights in Vietnam still has flaws and the implementation is not strict. According to the Heritage Foundation (2019), Vietnam’s Property Rights Index stood at 49.8 out of 100, implying poor property rights protection.

It is necessary to take measures to improve the law on public property. The first action is to establish public property rights. Regarding ownership, it is necessary to clarify the term of ownership – “all the people” – that is to clarify the content, subject, implementation method, management sanctions for each public property. Regarding the right to use and disposition, it is necessary to specify the subject and require full accountability. Second, public assets must be classified, assessed and priced according to market principles, which should be integrated to national database. This will improve allocation efficiency. Third, the public asset management apparatus must be professional and specialized. Finally, there is a need to improve the legal content of the law and give more respect to private property.

Competition policy

For economic activities to operate effectively, competition policy also needs to be improved. Nguyen Thi Thu Trang, Dinh Tuan Minh, Dau Anh Tuan, Nguyen Thi Dieu Hong and Pham Ngoc Thach (2016) provides a thorough examination of the legal framework, especially the Competition Law of Vietnam, describes the actual situation and proposes solutions to improve efficiency of competitive activities. Specifically after nearly three decades of implementing the economic reform policy, Vietnam’s competition legal system is considered to be relatively comprehensive and in accordance with international

standards, thereby creating a legal framework for general competitive environment as well as specific business activities.

However, the competitive practices in Vietnam still have many problems. Businesses and consumers' rights and interests are violated due to antitrust behaviors. One of the reasons documented in Nguyen Thi Thu Trang et al. (2016) is the flaws of the code against antitrust behavior of Vietnam. The competition law has some legal loopholes that allow many antitrust behaviors to occur and competition law enforcement institutions are not independent, professional and effective.

The first solution at hand is to amend the antitrust laws. The form of anti-trust agreements should be supplemented by including also words and implicit actions and improve the handling process of violations of competition laws. In addition, the antitrust practices should be revised so as to take into account the common practices in other countries. The antitrust behaviors should be identified by analyzing their natures instead of comparing to some behaviors listed in the code (Nguyen Thi Thu Trang et al., 2016).

The second solution is to pressure the role and efficiency of authorized agencies. Germany has Federal Cartel Office, state cartel authorities, the Monopolies Commission and the Appeal Court. These specialized agencies in Germany have great power and independence. By contrast, the agency in charge, Vietnam Competition Authority, is dependent and limited in power. The Vietnam Competition Authority should be granted more independence and play more active roles in investigating suspected entities.

Finally, the legal framework should support and promote fair competition. Firstly, state-owned enterprises are documented to suffer from huge losses but still operating. It is necessary to gradually stop favoring state-owned enterprises and let them compete fairly, the self-selection processes then eliminate poorly-performing ones which improve general productivity of the industries and the economy. Secondly, as property rights are essential to motivate economic

activities, property rights should be specific and clear so that businesses can assure that their properties cannot be appropriated by interest groups who can exploit the ambiguity of property rights law. Thirdly, due to the technology advancement knowledge as an asset plays an increasingly important role as one of the company's competitive advantages. Currently legal system has not created proper legal corridor for many emerging businesses such as shared economy and multinational enterprises. Therefore, the law on intellectual property also needs to be reviewed, adjusted and further developed.

Education policy

World Bank figures show that Vietnam's ratio of public spending on education to GDP (5.7% of GDP in 2013) is much higher than many countries in the region, even compared to countries with high economic development. The proportion of the population in the economy is higher (Germany 4.8% in 2015, Singapore 2.9% in 2013, Malaysia 4.7% in 2017, Thailand 4.1% in 2013).

Vietnam's education has achieved certain positive results. The state supports students up to high school by charging low tuition fee, attempting to eliminate illiteracy, providing better assistance to disadvantaged people, training more teachers and upgrading infrastructure, easing the process of opening private schools. The PISA index shows that the scores of reading, math and science skills of 15-year-old students in Vietnam remain relatively good over the years.

However, there are still many problems. Firstly, the quality of education in public schools is still low. Public schools charge much lower tuition fees than private schools but seem to be of inferior quality, reflected by the fact that many parents try to get slots private schools for their children. That children who are rich get slots in good school is unfair in the notion of "justice in opportunity" in the SOME model.

In addition, educational achievement obsession and fraud are serious. Since the university entrance examination was abolished and re-

placed by the typically-easier high school graduation exam in 2015, hundreds of cases have been found cheating such that the scores of students were changed by certain educational staffs. A stark example is that a student in Hoa Binh who scored 0 out of 10 in physics, 0 out of 10 in chemistry and 1 out of 10 in mathematics had his respective scores raised to 9, 9.25 and 9.2 and ranked the third in his cohorts to get to a university¹. More importantly, the students whose scores were lifted up were typically the descendants or relatives of those who work in the public service sector. Not only does this situation implies injustice but also inefficient allocation of opportunities. The fraud in examinations leads to inequality in distribution in the viewpoint of SOME model. The ineffective distribution also takes place even after graduates enter the labour market where recruitment in many positions in public sector and state-owned enterprises are based on relationship rather than on competence of candidates.

Academic freedom has not yet been highly respected even at undergraduate and graduate levels. Schools must use the textbook and follow the curriculum published by the Ministry of Education instead of being free to choose their preferred books. It is criticized that many students are passive and lack of critical thinking and creativity. Freedom to politics-sensitive knowledge and new perspectives are restricted even in university and postgraduate because subjects in the program framework and the content of the subjects are controlled by the Ministry of Education and other relevant departments. In addition, it seems that universities are more focused on teaching than on researching.

Some recommendations are as follows. Academic freedom and integrity should be respected. There are new ideas coming along with trade openness therefore welcoming new perspectives and ideas is increasingly important. Policies to reward research activities should be enhanced. Sanctions are needed to strictly punish cheating in and after exams and not only by the Ministry of Education but also by the courts. In addition,

¹ Source: <https://tuoitre.vn/thu-khoa-nho-sua-diem-vi-sao-van-an-vi-hoc-ca-nam-troi-20190417081854498.htm>

the changing the exam mode from paper-based to computer-based is very likely to decrease cheating in exams. This can be a considerable investment in education therefore gradual transfer is recommended.

Labour market policy

On the one hand, the labour market in Vietnam is becoming more flexible and dynamic. The Labor Freedom Index of Vietnam is 62.8 out of 100, which implies a moderately free labor market (The Heritage Foundation, 2019). According to Tran Dinh Thien, Le Van Hung, Pham The Anh, Ma Ngoc Nga, and Nguyen Thi Tuyet (2014), Vietnam's labour market has been liberalized since Doi Moi reform in 1986. People are free to choose their occupation and workplace. Vietnam's regulations on hiring and firing workers are quite open, making it easy for employers to adjust their business plans. As a result, there has been significant shifts of labour force from the low – productivity and low – income industries to the high – productivity and high – income ones. The degree of freedom of labour market of Vietnam is quite high compared to other countries in the region such as Indonesia, Cambodia, China and Thailand but lower than such developed countries as Singapore and Japan.

On the other hand labor policy is not efficient in protecting the rights of workers. Employees and employers are free to negotiate wages and remuneration in compliance with the Labor Law but merely on individual base, the role of trade union is weak. The Labor Law regulates the minimum wage and remuneration but the minimum wage criticized is much lower than the basic need. Tran Van Tu (2009) points out that the minimum wage only meets 60-65% of basic needs of workers and is very close to the poverty line because it does not take into account the housing fee. Wages in the public sector are often significantly lower than those in the non-public ones. Although Decree No. 50/2013/ND-CP allows state-owned enterprises to set their own salary scales. The salary promotion path in the public sector is not reasonable because wages are adjusted on tenure basis.

Trade union is the only representative organization protecting the legal rights of employees in Vietnam. However, trade unions are scattered and inefficient. Their main activities are to organize social events such as visiting the workers' family in case of wedding, funeral or accident, instead of negotiating for the workers' benefits. Nearly 5,000 strikes that occurred between 1995 and 2012 were associated with workers' inadequate compensation and poor working condition. None of these strikes were initiated or organized by trade unions except for one in Dong Nai. The reason for this is the complicated procedures for carrying out legal strikes and the weak belief, if any, of workers towards in labor union. Therefore, it is recommended that strike procedures be reduced and simplified. Legal corridor should be clear to improve the role of trade unions. For example, the right of collective bargaining should be legalized.

“Copying” Germany's labor policy is essentially not feasible because the German state has sufficient financial resources and extensive experience in labor market interventions. However, Vietnam might learn from Germany. Firstly, there should be clear and simple procedures for strikes and policies to strengthen the role of trade unions. Secondly, establishing the legal corridor for workers' right of co-determination. Protecting the basic rights of workers is essential to maintaining social stability. In addition, the state administrative apparatus should be streamlined and wages should be merit-based or contribution-based instead of being tenure-based.

Media policy

Vietnam's media has made positive changes since Doi Moi reform. Information is exchanged more freely than before, probably due to the loosened control of Communist Party of Vietnam and the inevitable development of digital technology and social networks.

However, control over all three main media areas namely newspapers, radio – broadcasting and film is still very strong in Vietnam. The Press Freedom Index, compiled and published by the Reporters

Without Borders (Reporters sans frontières), of Vietnam has been low over the years. Vietnam ranked 176 out of 180 countries in 2019 just ahead of China, Eritria, North Korea and Turkmenistan. The Law on Cyber Security which basically serves as a tool to reinforce the power of the Communist Party of Vietnam on the Internet came into effect in early 2019. Due to this law, the rights of free speech on the Internet will be further limited.

The state should gradually liberalize media and communication, allowing the implementation of the basic human rights stipulated in the Universal Declaration of Human Rights (1948) and Article 25 of the 2013 Constitution which declares that “the citizen shall enjoy the right to freedom of opinion and speech, freedom of the press, of access to information, to assemble, form associations and hold demonstrations. The practice of these rights shall be provided by the law.” As pointed out, communication policy is very important both in politics (by enhancing information transparency and diversity, putting pressure on power groups, increasing accountability) and in economic development (by contributing to fair competition, protecting consumers and effecting monetary and fiscal policy etc.).

Open market policy

Vietnam’s open market policy has seen many positive changes in international trade while investment and finance openness are still limited. In terms of trade in goods, Vietnam generally has implemented as per its commitments to the World Trade Organization (WTO). The import tariffs of the majority of commodities are reduced and cut in accordance with or faster than the agreed tariff-cutting roadmap. According to The Heritage Foundation, the Free Trade Index of Vietnam is 79.2 out of 100, implying moderately free international-trade market. The combined value of exports and imports is equal to 200.3% of GDP. The average applied tariff rate is 2.9 percent. As of June 30, 2018, according to the WTO, Vietnam had 80 nontariff measures in force.

Foreign investment restrictions related to commodity trading have been eased. The state remains involved in the financial sector.

Regarding trade of goods, while many countries have used intensively technical barriers and sanitary measures as a tool to limit imports of such products as agricultural products, Vietnam does not even implement them for the purpose of protecting human health and the environment let alone their use as an import barrier. Similarly, trade remedies (anti-dumping, subsidy and safeguard) are also committed by Vietnam and have been enacted by the law, but their implementation is still ineffective. After more than ten years of implementation, Vietnam has only conducted three trade defence investigations. Should any industry be protected, it is necessary to change from tariff measures to other non-tariff measures.

Regarding trade in services, apart from the commitment to open the services market in the WTO have most of Vietnam's Free Trade Agreements (FTAs) hardly taken any other significant steps. Even within the WTO, Vietnam's commitments on service market openness are still very conservative and limited. In terms of quantity, Vietnam opened 11 of the 12 services sectors in the WTO, but the depth of the opening in each sector is relatively limited. Consequently, many service industries, especially those that have long been monopolized by state-owned enterprises such as transport, telecommunications, entertainment, etc., have been protected for too long from natural competition pressure, leading to increasingly inefficient operations. It is recommended that Vietnam be more open in the service market with thorough plans and analyses.

Regarding investment, the agreements within the framework of WTO are also considered to be the most significant among all free trade agreements of Vietnam. Bilateral agreements on investment protection and WTO commitments on investment are quite strong in manufacturing industries but limited in service sector. According to The Heritage Foundation (2019), the Free Investment Index of Vietnam is profoundly low, at 30 out of 100, implying severe restrictions on foreign investment in Vietnam.

Regarding capital market openness, no legal framework has been settled for capital movement except for the Decision No. 1590/QĐ-TTg which approves the schedule of the capital opening process. The capital free movement is still a very primitive concept in Vietnam and capital transactions often takes place under the table. The Chinn-Ito financial openness index of Vietnam is low (0.41 in 2016, ranked 99 in the world) while Germany is one of the countries with absolute financial openness. The first step is to complete the legal framework for capital cross-border transfers.

Vietnam agrees on labor market openness. Cross-border movement of labour is quite easy in Vietnam. Since skilled workers are lacking, labor policy focus on attracting skilled workers. The regulations on worker immigration are relatively complete but not fully instructive and clear, causing ambiguity for enterprises which want to recruit foreign workers.

Vietnam's trade openness is a self-developing process in itself, in line with the intrinsic demand of the economy rather than from external pressure. Vietnam does not seem to have sufficiently cautious and comprehensive plans when entering a free trade agreement with another country. The participation of enterprises and industry representatives is still lacking. In addition Most of Vietnam's free trade agreements which have been negotiated/ signed are not the results of thorough research and investigations but of "diplomatic presents" that Vietnam offered to its partners on their visits (Dau Anh Tuan, Dinh Tuan Minh, Nguyen Thi Thu Trang, & Pham Ngoc Thach, 2014). It is recommended that Vietnam be more open to international trade and that the role of enterprises be stronger in free trade agreement negotiations.

Environmental policy

The Environmental Protection Law of Vietnam has basically been developed quite recently (first adopted in 1993) and many shortcomings are observable. Vietnam signed international conventions on

environmental protection such as CITES, Bazen Convention, Ozone Layer Protection Convention. However, it is obvious that environmental pollution has become more serious recently due to the loopholes of the environmental protection laws and inefficient implementation.

The economic growth over the past three decades has paid a high price for the environment. Disorganized and inefficient urban planning is one of the major causes of environmental problems. Another reason is the lack of transparency in which state-owned enterprises receive privileges. In private sector, many private companies including foreign-owned ones do not strictly follow environmental protection law while corrupted state officials have made it even so common that the incurred cost in this process is often referred as one type of “lubrication fee”. The first Planning Law was passed lately in 2017 and came into effect just in 2019.

Information on discharges of toxic waste from factories, improperly-handled waste mountains, forest fires due to ecosystem change, and seriously-damaged mangrove areas has been prevalent on news and media. An example is the discharge of waste of Vedan Company to Thi Vai River had happened for 14 years, culminating in 2008. Another disaster was the dead fish along the coast and other environmental harms caused by the waste discharged by Formosa in 2018. In the above two cases, the companies proved that they had complied with the law and that they were licensed and paid the discharge fee as regulated. This posed an alarming question about the effectiveness of the environmental law in Vietnam.

One more serious problem observed through these two cases is that despite its seriousness and obvious documented environmental damages, the actions of the state in resolving these problems were very limited. The press pressure and nearby citizens play the main role in raising the problems and demanding solutions. For example, citizens have taken photos as the evidence of the huge amount of discharged waste by Formosa and tons of dead fish on the sea coast. Scientists and environmental experts raised their voices.

Environmental protection activities are not well coordinated, which causes inefficiencies and ambiguity. An example is the destruction of a part of Chu Yan Sin National Park to build Krông K'mar hydropower plant. The national park should be protected but that project was actually passed and completed in 2008¹. Another hydropower project, the Ea K'tuor, which potentially destroys Chur Yan Sin National Park was proposed in 2012. This project was not been approved by the People's Committee of Dak Lak province but the Ministry of Industry and Trade confirmed it would continue to be implemented². Another one was the Đrăng Phôk hydroelectric plant project, planned to be built at the core of Yok Đôn National Park. This project has been proposed since 2007 and has encountered strong objections from environmentalists and local authorities, but it was not until 2016 that the project was stopped by the central government. Despite strong objections from environmentalists and local authorities, it still took nearly ten years because only central authorities are authorized on monitoring such project.³

By 2020, most (if not all) of the environmental goals has not been achieved. Attendees in national conventions often aim at higher goals and stricter standards without considering the actual situation. For example, Euro 4 emission standard rather than Euro 2 standard was chosen so as to quickly have a clean atmosphere⁴. But this is far from reality as most vehicles meet Euro 2 standard only. Only vehicles sold since January 1, 2017 meet the Euro 4 standard⁵.

Based on the actual situation and learning experience from Germany, some solutions can be proposed. Policy makers should

¹ Source: <https://www.sggp.org.vn/doi-rung-dac-dung-lay-thuy-dien-231057.html>

² Source: <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/thuy-dien-ea-ktuor-tinh-bao-dung--bo-noi-tiep-tuc-20130903112718888.htm>

³ Source: <https://dantri.com.vn/xa-hoi/dak-lak-muon-dung-du-an-thuy-dien-trong-vuon-quoc-gia-yok-don-20160601202317536.htm>

⁴ Source: <https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/loi-khong-voi-euro-2-808617.html>

⁵ Source: <https://baodautu.vn/co-hay-khong-co-chuyen-chay-tieu-chuan-khi-thai-euro-4-d75593.html>

seriously re-consider the environmental costs of economic growth. This in turns affects the prices charged on enterprises for their activities. If the environment is exchanged for economic growth (especially focusing on a certain group of interests), it will create injustice and damage inter-generation solidarity. Even developed countries also experienced this trade-off and chose hot economic growth but this usually lasted for a shorter period, like Japan for about ten years, than in Vietnam.

Besides, instead of setting ambitious and unrealistic goals, the government should firstly focus on reviewing environmental protection laws. Sanctions should be clear and rigorous. Planning and bidding of economic projects should be more transparent, allowing the participation of scientists and citizens.

Setting general environmental rules and goals can be made at central government but management should be conducted at the local level, which is in accordance with the principle of subsidiarity in the SOME model. This implies that environment-related decisions that can be decided at the local level. This is particularly relevant for the environment-related activities because each local region will have different environmental and ecological characteristics, and it is the local residents who are the best at understanding and monitoring environmental changes.

Finally, it is important to raise people's awareness of their rights and how to protect the environments. For instance, programs on waste classification and ecosystem can be conducted for free. Many Vietnamese might never hear about waste classification which is not emphasized at schools.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abelshauser, W. (2005). *The Dynamics of German Industry: Germany's Path toward the New Economy and the American Challenge*. Berghahn Books. pp. 146–148. ISBN 9781782387992. Retrieved 9 October 2018.
- Acemoglu, D., Johnson S., Robinson J. A. (2005). Institutions as a Fundamental Cause of Long-Run Growth, *Handbook of Economic Growth*, Vol. 1, Part A, Chapter 6.
- Bellamy, R. (2010). The Rule of Law as the Rule of Persons. Trong R. Bellamy, *The Rule of Law and the Separation of Powers*, International Library of Essays in Law and Legal Theory - Second Series, pp. 11-61, Ashgate/Dartmouth, 2005. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=1571504>
- Berger, H., Haan J. D., & Eijffinger, S. C. W. (2008). Central Bank Independence: An Update of Theory & Evidence. *Journal of Economic Survey*, No. 15, Issue 1. <https://doi.org/10.1111/1467-6419.00131>
- Bộ Tài chính Liên bang Đức (2019). *German Stability Program 2019*. Berlin.
- Boissoneault, L. (2017, July 14). *Bismarck Tried to End Socialism's Grip—By Offering Government Healthcare*. Retrieved from SMITHSONIAN: <https://www.smithsonianmag.com/history/bismarck-tried-end-socialisms-grip-offering-government-healthcare-180964064/>
- Buckley, R. (1991). *Perspectives in environmental management*. Berlin: Springer.
- Budzinsk, O. & Stöhr A. (2018). Competition policy reform in Europe and Germany - Institutional change in the light of digitization. *Ilmenau Economics Discussion Papers*, Vol. 24, No. 117.
- Calabresi, S. G., Berghausen, M. E., & Albertson, S. (2015). The rise and fall of the separation of powers. *Northwestern University Law Review*, Vol. 106, No. 2.

- Calvo, G. A. (1978). On the Time Consistency of Optimal Policy in a Monetary Economy. *Econometrica*, Vol. 46, No. 6, pp. 1411-1428. DOI: 10.2307/1913836
- Cargill, T., & Tuan Nguyen. (2013). State Bank of Vietnam needs a single mandate not independence. *Central Banking Journal*.
- Cross, F. B. (2003). Thoughts on goldilocks and judicial independence. *Ohio State Law Journal*, Vol. 64, No. 1.
- Curie, D. P. (1993). Separation of Powers in the Federal Republic of Germany. *The American Journal of Comparative law*, Vol. 41, Issue 2, <https://doi.org/10.2307/840717>
- Đặng Phong (2009). “Phá Rào” Trong Kinh Tế Vào Đêm Trước Đổi Mới, Hanoi, NXB Tri Thức.
- Đậu Anh Tuấn, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thị Thu Trang, & Phạm Ngọc Thạch (2014). Tự do thương mại quốc tế. Trong T. Dinh & T. Pham, *Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014*. Tri Thuc Publishing House.
- Davidescu, A. A. (2017). Measuring the social market economy. A composite index approach for EU countries. *Proceedings of the International Conference on Business Excellence*. DOI: 10.1515/picbe-2017-0024
- Dickertmann, D., & Wilpert Piel, V. (2005). Social market economy: Principles and functioning. Trong R. H. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2019). *Báo cáo Sức cạnh tranh Toàn cầu 2019* (Global Competitiveness Report 2019). Geneva, The World Economic Forum.
- Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Khắc Giang, Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Quang Thái, Đỗ Thanh Hương (2016). Xây dựng hệ thống chính trị một đảng thống lĩnh thân thiện với thị trường và xã hội dân sự. Trong T. Dinh & T. Pham, *Từ nhà nước điều hành sang nhà nước kiến tạo phát triển*. Tri Thuc Publishing House & Friedrich Naumann Stiftung.

- Đinh Văn An (2003). *Developing the Socialist-Oriented Market Economy in Vietnam*. Hanoi: The Statistical Publisher.
- Dumiter, F. (2014). Central Bank Independence, Transparency and Accountability Indexes: a Survey. *Timisoara Journal of Economics and Business*, Vol. 7, Issue 1, DOI: 10.2478/tjeb-2014-0002.
- Duong Thi Thuy Nga & Do Van Vinh (2014). Measuring Central Bank Independence for Vietnam, *Journal of Economics and Development*, Vol.16, No.1, pp. 40-59
- Endres, A. (2005). Environmental policy: Instruments. Trong R. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Eucken, W. & Eucken, E. (1952). *Grundsätze der wirtschaftspolitik*.
- Fahey, S. (1997). Vietnam and The “Third way”: The nature of social-economic transition. *Journal of Economic and Social Geography*, Vol. 88, No. 5, pp. 469-480.
- Falk, J. (n.d.). Freiheit als Ziel der Sozialen Marktwirtschaft - Soziale Marktwirtschaft, *Konrad-Adenauer-Stiftung* [online] Soziale Marktwirtschaft. Available at: <https://www.kas.de/web/soziale-marktwirtschaft/freiheit-als-ziel-der-sozialen-marktwirtschaft>
- Fforde, A. & Vylder, S. D. (1996). *From Plan to Market: The Economic Transition in Vietnam* (1st ed.). New York: Routledge.
- Franke, S., & Gregosz, D. (2013). *The social market economy: What does it really mean?*. Berlin: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Fritz-Aßmus, D. (2005). *Open markets: Market entry, market exit*. Trong R. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Glossner, C. L. & Gregosz, D. (2010). *Sixty Years of Social Market Economy: Formation, Development and Perspective of a Peacemaking Formula*. Druckerei Franz Paffenholz GmbH, Bornheim. ISBN 978-3-941904-60-6
- Glossner, C. L. (2010). The Making of The German Post-war Economy. Trong C. L. Glossner & D. Gregosz, *Sixty Years of Social Market Economy: Formation, Development and Perspective of a Peacemaking Formula*. Druckerei Franz Paffenholz GmbH, Bornheim. ISBN 978-3-941904-60-6

- Goldschmidt, N. & Rauchenschwandtner, H. (2007). *The Philosophy of Social Market Economy: Michel Foucault's Analysis of Ordoliberalism*. Universität Freiburg, Freiburger Diskussionspapiere zur Ordnungsökonomik. Retrieved 16 March 2013.
- Gombert, T., Bläsius, J., Krell, C., & Timpe, M. (2009). *Foundations of Social Democracy*. Berlin: Druckerei Brandt GmbH, Bonn.
- Gutmann, G. (1991). *Social market economy: An economic system for developing country* (2nd ed.). Hans Richarz Publikations-Sevice.
- Halevy, Y. (2015). Time Consistency: Stationarity and Time Invariance. *Econometrica*, Vol. 83, No. 1, pp. 335-352. DOI: <https://doi.org/10.3982/ECTA10872>
- Hamburger Programme (2007). Grundsatzprogramm der Sozialdemokratischen Partei Deutschlands, agreed at the *Hamburg Party Conference of the SPD*, 28 October 2007.
- Hasse R. H., Schneider H. & Weigelt K. (2008). *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Hassel, A. (2010). Twenty years after German unification: The restructuring of the German welfare and employment regime. *German Politics and Society*, Issue 95, Vol. 28, No. 2. doi:10.3167/gps.2010.280207
- Hayek, F. A. (1948). *Individualism and Economic Order*. University of Chicago Press.
- Helfer, H. (2015). Social market economy: Towards a comprehensive composite index. Discussion Paper. *Center for Interdisciplinary Economics*. ISSN 2191-4419.
- Howard, M. (2003). The weakness of civil society in post-communist Europe. *Choice Reviews Online*, 41(04). 41-2435-41-2435. DOI: 10.5860/choice.41-2435
- Hội đồng Châu Âu (2019). *The Environmental Implementation Review 2019. Country report – Germany*.
- IMF (2018). *Annual Report on Exchange Arrangements and Exchange Restrictions*. Washington, D. C.: IMF.
- Kaufman, I. R. (1980). The essence of judicial independence. *Columbia Law Review*, Columbia Law Review, Vol. 80, No. 4.

- Kleihenz, G. (2005). Labor market order. Trong R. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Kloten, N. (1991). The independence of the central bank: Selected aspects. Trong W. Jung, *Social Market Economy: An Economic System for Developing Countries*. Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Lamberts, Emiel (1997). Christian Democracy in the European Union, 1945/1995: *Proceedings of the Leuven Colloquium*, 15-18 November 1995. Leuven University Press. p. 478. ISBN 9789061868088.
- Lê Xuân Sang (2013). Tái cơ cấu hệ thống giám sát thị trường tài chính Việt Nam. *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 56.
- Lith, U. V. (2005). Education and Research Policy. Trong R. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Marktanner, M. (2010). Addressing the marketing problem of the social market economy. Trong C. Glossner & D. Gregoz, *Sixty years of social market economy: Formation, Development and Perspectives of a Peacemaking Formula*. Konrad-Adenauer-Stiftung, ISBN 978-3-941904-60-6
- Mee, S. (2019). *Central bank independence and the legacy of the German past*. Cambridge. Cambridge University Press. ISBN 978-1-108-49978-1.
- Mehta, H. (2018). What ails US-Vietnam trade relationship, *The Business Times*, <https://www.businesstimes.com.sg/opinion/what-ails-us-vietnam-trade-relationship>.
- Müller-Armack, A. (1947). *Wirtschaftslenkung und Marktwirtschaft*, Hamburg.
- Mundt, A. (2018). Sixty years and still exciting—the Bundeskartellamt in the digital era. *Journal of Antitrust Enforcement*, Volume 6, Issue 1, April 2018, Pages 1–4, <https://doi.org/10.1093/jaenfo/jny002>.
- Nguyễn Đức Thành, Ngô Quốc Thái, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thanh Tùng, & Nguyễn Quang Thái (2014). Đổi mới hệ thống tài chính - tiền tệ theo hướng thị trường. Trong T. Dinh & T. Pham, *Báo cáo phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam 2014*. NXB Tri Thức.

- Nguyễn Thị Thu Trang, Đinh Tuấn Minh, Đậu Anh Tuấn, Nguyễn Thị Diệu Hồng, & Phạm Ngọc Thạch (2016). Xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng. Trong T. Dinh & T. Pham, *Từ nhà nước điều hành sang nhà nước kiến tạo phát triển*. NXB Tri Thức & Friedrich Naumann Stiftung.
- Nicholls, A. J. (2000). *Freedom with Responsibility: The Social Market Economy in Germany, 1918-1963*. Oxford University Press. ISBN-13: 978-0198204251.
- OECD. (2014). *OECD Economic Surveys – Germany*.
- Padgett, S. (2003). Political Economy: The German Model under Stress. Trong S. Padgett, W. E. Paterson, & G. Smith (Eds.), *Developments in German Politics* (pp. 126-127). Duke University Press.
- Peerson, M., Persson, T., & Svensson, L. E. O., (1978). Time Consistency of Fiscal and Monetary Policy. *Econometrica*, Vol. 55, No. 6, pp. 1419-1431. DOI: 10.2307/1913564.
- Phạm Đức Trung, Đinh Tuấn Minh, Nguyễn Thị Luyên, & Nguyễn Đình Cung (2016). Xây dựng hệ thống quyền tài sản rõ ràng, hoàn chỉnh, và được bảo vệ chắc chắn đối với tài sản công. Trong T. Dinh & T. Pham, *Từ nhà nước điều hành sang nhà nước kiến tạo phát triển*. NXB Tri Thức & Friedrich Naumann Stiftung.
- Quaas, F. (2005). Social Justice. Trong R. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Raz, J. (2010). The rule of law and its virtue. Trong R. Bellamy, *The rule of law and the separation of powers*, Chapter 3, ISBN-13: 978-0754624639.
- Riedel, J. & Comer, B. (1996). Transition to a Market Economy in Vietnam. Trong W. T. Woo, S. Parker, J. Sachs, *Economies in Transition: Comparing Asia and Eastern Europe*. The MIT Press.
- Schayan, J. & Giehle, S. (2010). *Nước Đức: Quá khứ và Hiện tại*, p.45, NXB Societät. ISBN 978-3-7973-1212-9.
- Schlecht, C. O. (2005). Social market economy: Political implementation. Trong R. H. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.

- Schlösser, H. J., Schuhen, M., & Schürkmann, S. (2017). The acceptance of the Social Market Economy in Germany. *Citizenship, Social and Economics Education*, Vol. 16, No. 1.
- Schmit, M., Gheeraert, L., Denuit, T., & Warny, C. (2011). *Public Financial Institutions in Europe*. Brussels: EAPB.
- Seitel, H. P. (2005). Competition. Trong R. H. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Smaghi, L. B. (2008). Central bank independence in the EU: From theory to practice, *European Law Journal*, Vol. 14, No. 4, <https://doi.org/10.1111/j.1468-0386.2008.00427.x>.
- Soltwedel, R. (2005). Labour market policy. Trong R. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Spicka, M. E. (2007). *Selling the economic miracle: Economic Reconstruction and Politics in West Germany, 1949-1957*. Berghahn Books. ISBN-13: 978-1845452230
- Steininger, R. (2002). *Deutsche Geschichte 2. 1948 bis 1955*. Darstellung und Dokumente in vier Bänden. FISCHER Taschenbuch.
- Stockmann, K. (1991). The role of the government in a social market economy. Trong W. Jung, *Social Market Economy: An Economic System for developing countries* (2nd ed.). Konrad-Adenauer-Stiftung.
- Suntum, U., & Ilgmann, C. (2014). *Walter Eucken's Principles of Economic Policy Today*. Retrieved 12 August 2019, from <https://ideas.repec.org/p/muc/wpaper/201175.html>
- Tenhofen, J., Wolff, G., & Kristen, H. F. (2010). The Macroeconomic Effects of Exogenous Fiscal Policy Shocks in Germany: A Disaggregated SVAR Analysis, *Journal of Economics and Statistics*, Vol. 230, No. 3, pp. 328-355.
- Thanh Tùng (2018). Việt Nam được 69 quốc gia công nhận nền kinh tế thị trường: Cơ hội thúc đẩy thương mại và đầu tư. *Báo Đầu tư Online*. <https://baodautu.vn/viet-nam-duoc-69-quoc-gia-cong-nhan-nen-kinh-te-thi-truong-co-hoi-thuc-day-thuong-mai-va-dau-tu-d76437.html>

- The Heritage Foundation (2019). *Index of Economic Freedom 2019* (Báo cáo Chỉ số Tự do Kinh tế 2019).
- Tôn Thất Thông. (2017). Tóm tắt bốn năm hậu chiến. Trong T. T. Thông, *Thần kỳ Kinh tế Tây Đức*. Hanoi: NXB Tri Thức.
- Trần Đình Thiên, Lê Văn Hùng, Phạm Thế Anh, Ma Ngọc Ngà, & Nguyễn Thị Tuyết (2014). Phát triển và tự do hóa thị trường lao động. Trong T. Dinh & T. Pham, *Từ nhà nước điều hành sang nhà nước kiến tạo phát triển*. NXB Tri Thức & Friedrich Naumann Stiftung.
- Trần Ngọc Thơ (2015) Nhận thức mới về kinh tế thị trường định hướng XHCN?. *The Sai Gon Times* Available at: <https://www.thesaigontimes.vn/127167/Nhan-thuc-moi-ve-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-XHCN.html>
- Trần Thị Thu Hương (2011). Vai trò của Nhà nước đối với sự phát triển của thị trường lao động Việt Nam, *Bản tin Khoa học Lao động và Xã hội*, No. 27, Quarter II-2011.
- Trieu Nguyen (2019). Why socialist calculation is always impossible? *Mises Institute*, available at https://mises.org/wire/why-socialist-calculation-always-impossible?fbclid=IwAR3G2aL3Gq7fmxn_caf1DdUx9IjLIHz9-zhS0hVrs14lh_mPbByKFvOdirE
- Trung tâm Đa nguyên Truyền thông và Tự do truyền thông (2016). *Media Pluralism Monitor 2016 - Monitoring Risks for Media Pluralism in the EU and Beyond - Country report: Germany*.
- Trương Đình Tuyển (2015). Kinh tế thị trường hiện đại theo định hướng XHCN là gì?. *The Sai Gon Times*, available at <https://www.thesaigontimes.vn/128900/Kinh-te-thi-truong-hien-dai-theo-dinh-huong-XHCN-la-gi.html>
- Tư Giang (2014). Cải cách thể chế từ câu hỏi chưa có lời giải, *The Sai Gon Times*, available at <https://www.thesaigontimes.vn/114301/Cai-cach-the-che-tu-cau-hoi-chua-co-loi-giai.html>
- Van Hook, J.C. (2004). Rebuilding Germany: The creation of the social market economy 1945-1957, *Cambridge University Press*, 2004, ISBN 0-521-83362-0, p. 185.
- Viện Bertelsmann (2013). *A European Social Market Economy? – Index Results*. Policy Brief #2013/03.

- Viện Bertelsmann (2012). *Index of Modern Social Market economics: Explorative Study*.
- Waarden, F. V. (2015). ‘Made in Germany’: What about also its Legal Institutions?. Trong B. Unger, *The German Model - Seen by its neighbors*, SE Publishing, ISBN-13: 978-0992653743.
- Walzer, M. (1997). ‘Pluralismus und Demokratie’, trong: Julian Nida-Rümelin und Wolfgang Thierse (1997). *Philosophie und Politik*, 1st edition, Essen.
- Weigelt, K. (2008). Social market economy: Concept of man. Trong R. H. Hasse, H. Schneider & K. Weigelt, *Social Market Economy Principles and Implementation - Economic Policy from A to Z* (2nd ed.). Paderborn: Konrad-Adenauer-Stiftung.
- World Justice Project (2019). *Báo cáo Chỉ số Pháp quyền 2019* (Rule of Law Index 2019). IBSN (online version): 978-0-9964094-1-4
- Wörsdörfer, M. (2010). On the economic ethics of Walter Eucken. Trong C. L. Glossner & D. Gregosz, *Sixty Years of Social Market Economy: Formation, Development and Perspective of a Peacemaking Formula*. Druckerei Franz Paffenholz GmbH, Bornheim. ISBN 978-3-941904-60-6
- Wrobel, R. M. (2012). The social market economy as a model for sustainable growth in developing and emerging countries. *Economic and Environmental Studies*, 12(1). 47-63.
- Zacher, H. F. (2013). Social Policy in the Federal Republic of Germany: The Constitution of the Social. Trong H. F. Zacher, *Social Policy in the Federal Republic of Germany: The Constitution of the Social*. Springer Heidelberg New York Dordrecht London. ISBN 978-3-642-22524-6

Những quy định về công bố thông tin

Chứng nhận của tác giả

Các tác giả sau sẽ chịu trách nhiệm về nội dung của nghiên cứu này, đồng thời chứng nhận rằng những quan điểm, nhận định, dự báo trong nghiên cứu này phản ánh ý kiến chủ quan của người viết và không nhất thiết phản ánh quan điểm của VEPR: Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Thị Hoa và Phạm Thế Anh. Email: nguyen.hoa@vepr.org.vn.

Tài liệu này được thực hiện và phân phối bởi Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), chỉ nhằm mục đích cung cấp tài liệu tham khảo cho các khách hàng hoặc đối tác đặc biệt của VEPR, không nhằm mục đích thương mại và xuất bản, dù thông qua báo chí hay các phương tiện truyền thông khác. Các khuyến nghị trong báo cáo mang tính gợi ý và không nên coi như lời tư vấn cho bất kỳ cá nhân nào, vì báo cáo được xây dựng không nhằm phục vụ lợi ích cá nhân.

Các thông tin cần chú ý khác

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo phân tích đều đã được thu thập, đánh giá với mức cẩn trọng tối đa có thể. Tuy nhiên, do các nguyên nhân chủ quan và khách quan từ các nguồn thông tin công bố, tác giả không đảm bảo về tính xác thực của các thông tin được đề cập trong báo cáo phân tích cũng như không cập nhật những thông tin trong báo cáo sau thời điểm báo cáo này được phát hành. VEPR có quy trình thủ tục để xác định và xử lý các mâu thuẫn về lợi ích nảy sinh liên quan đến nhóm tác giả. Mọi đóng góp và trao đổi vui lòng gửi về: Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Email: info@vepr.org.vn.

- CÁC NGHIÊN CỨU KHÁC

VMM19Q2 Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam, Quý 2 - 2019

VMM19Q1 Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam, Quý 1 - 2019

VMM18Q4 Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam, Quý 4 - 2018

NC-33: Tổng quan kinh tế Việt Nam 2013

NC-34: Đại hội 19 Đảng Cộng sản Trung Quốc: Chuẩn bị cho một kỷ nguyên mới

CS-14: Đánh giá Luật Quản lý Nợ công tại Việt Nam và một số hàm ý chính sách

CS-13: Tiền lương tối thiểu ở Việt Nam: Một số quan sát và nhận xét ban đầu

CS-12: Đánh giá nhanh về ảnh hưởng của Brexit đến kinh tế thế giới và Việt Nam

CONTACT US

Viet Nam Institute for Economic and Policy Research

University of Economics and Business, Viet Nam National University, Ha Noi

Address: Room 707, E4 Building
144 Xuan Thuy str, Cau Giay dist
Ha Noi, Viet Nam

Tel: (84-24) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-24) 3 754 9921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Copyright © VEPR 2009 - 2019